QUÂN SỰ NHÀ THANH

Nguyễn Duy Chính

LỜI MỞ ĐẦU

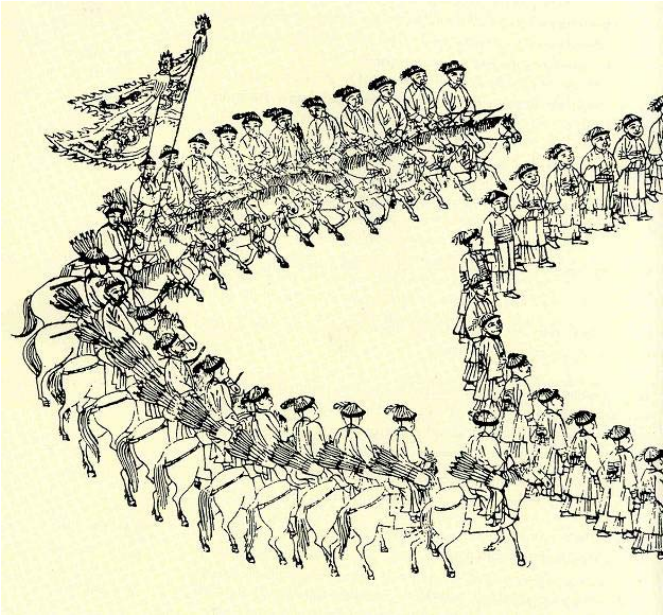

Đội hình kỵ binh và bộ binh

The Illustrated Art of War, tr. 70

Khi nghiên cứu về chiến dịch Việt – Thanh, sử gia Việt Nam ít quan tâm đến vấn đề tìm hiểu "*địch*". Về phía "*ta*", gần như những chi tiết nhỏ nhặt nhất cũng được đề cập đến, cả những sự kiện khó có thể là sự thật nhưng vẫn được lập đi lập lại đến thành nhàm chán mà không ai kiểm chứng xem mức độ khả tín đến chừng nào.

Có hai khảo hướng chính nghiên cứu về quân Thanh. Chúng ta có thể tìm hiểu quân đội như một lực lượng nguyên thuỷ dùng trong việc chinh phục trung nguyên rồi trở thành một bộ phận của tổ chức hành chánh. Việc hành chánh hoá quân đội cũng có những nguyên nhân. Một triều đại khi mở nước dựa vào bạo lực càng nhiều thì khi xong việc triều đình lại e ngại những người cầm binh quyền trong tay bấy nhiêu. Việc tài giảm binh bị, triệt hạ công thần vì thế thường xảy ra sau khi triều đại hình thành, đông cũng như tây, kim cũng như cổ. Nhà Thanh cũng không thoát khỏi qui luật đó, nhất là triều đại của họ lại có sự tiếp tay rất lớn của người Hán nên ngoài việc tước giảm quyền lực của các phiên trấn họ lại phải tiến hành công cuộc cải biến lực lượng quân sự từ một đạo quân chinh phục thành một lực lượng trị an, với vai trò chủ yếu là trấn áp các vụ nổi dậy.

Trong cùng một lúc, nhà Thanh vừa phải tổ chức làm sao để người Hán không có điều kiện lật đổ người Mãn nhưng mặt khác, họ vẫn tiếp tục chính sách bành trướng về lãnh thổ cũng như về ảnh hưởng chính trị sang những dân tộc thiểu số và các tiểu quốc chung quanh. Để đạt được điều đó, họ đã xây dựng được một hệ thống chính trị và quân sự rất qui mô, khi cần vẫn có thể tập trung để hình thành một lực lượng mạnh nhưng bình thời thì tản mác, trải đều trên toàn quốc, hoạt động tương đối

riêng rẽ và độc lập. Khác với những triều đại cũ, Thanh triều thay đổi luân chuyển các tướng lãnh và quan lại rất thường xuyên, không để cho ai ở một vai trò nhất định một thời gian lâu để có thể tạo vây cánh. Những tướng lãnh lừng danh nhất của họ không phải là người có tài xông tên đoạt pháo, cũng chẳng phải võ quan mà là văn quan biết điều động, phối hợp nhiều thành phần, nhiều đơn vị một cách nhịp nhàng.

Chúng ta cũng có thể đào sâu vào thực chất của quân đội theo những giai đoạn lên xuống, thịnh suy của triều đại. Lực lượng thường trú (garrison army) lúc nào cũng là một gánh nặng cho quốc gia và số lượng quan càng lúc càng đông đảo trong khi lính càng lúc càng ít đi. Để tận dụng chi phí "*nuôi ba năm*" mà chưa có dịp "*dùng một giờ*", quân đội được điều động làm công sai, tạp dịch, gác cổng, khiêng kiệu ... trong công đường, dinh thự và "*hàng rào danh dự*" mỗi khi đón tân khách, vô hình chung trở thành một giai tầng thấp kém ít năng động hơn hết trong xã hội.

Sau loạn Tam Phiên đầu đời Khang Hi - khi một số trọng thần vốn dĩ là tướng nhà Minh về hàng nổi lên chống lại triều đình - người Mãn Châu thấy việc giao cho địa phương chỉ huy một đạo quân lớn không phải là điều hay, có nguy cơ vượt ra ngoài tầm kiểm soát của họ nên đã qui định mỗi tỉnh không thể vượt qua con số 5000 quân tại thủ phủ, số trấn đóng tại quận huyện thì ít hơn và vai trò chủ yếu của quân đội là nhiệm vụ cảnh sát chứ không phải là để chuẩn bị cho những cuộc chinh phạt. Số quân tinh nhuệ nhất được dùng để bảo vệ kinh thành và những nơi hiểm yếu. Ngoài ra, nhà Thanh cũng tổ chức một mạng lưới báo cáo độc lập của quan lại từ các tỉnh lên trung ương khiến cho người nọ trông chừng người kia, không ai có khả năng qui tụ được một lực lượng lớn. Thành ra, dù chỉ là một thiểu số so với người Hán, người Mãn Châu vẫn kiểm soát chặt chẽ từ trên xuống dưới trong hơn hai thế kỷ và chỉ lung lay khi có những cuộc tấn công từ bên ngoài chứ không phải vì bị đe doạ do nổi dậy từ bên trong.

Kế thừa kinh nghiệm của nhiều triều đại, Thanh triều thiết lập một hệ thống tuyển mộ quan lại khá hoàn bị nhưng chưa có những chương trình thiết yếu đào tạo võ quan qua những học hiệu quân sự mà chỉ tuyển bổ qua thi cử dựa vào kỹ thuật cưỡi ngựa, bắn cung, sức khoẻ bẩm sinh và một ít kỹ thuật chiến đấu. Chương trình đó hoàn toàn thiếu hiệu năng, không nhấn mạnh vào vai trò lãnh đạo chỉ huy trong các chiến dịch và cũng không đề cao yếu tố tập thể, dù là giữa các đơn vị hay giữa các binh đội khác nhau. Các võ quan cao cấp vẫn do thế tập, hưởng phụ ấm cha truyền con nối mà không cần biết tài nghệ thế nào.

Một điểm ít ai lưu ý là tới đời Thanh, Trung Hoa đã hình thành một trật tự gần như cân bằng, thành thử đâm ra lười biếng cho rằng họ không cần giao thiệp với ai cũng như không muốn ai xen vào làm xáo trộn sự ổn cố sẵn có của họ. Sau khi chinh phục được Tây Vực và các sắc dân du mục ở miền Bắc, nhà Thanh coi như đã hoàn thành được mục tiêu an ninh, không còn e ngại sự xâm lấn từ vùng sa mạc vốn dĩ là một nỗi ám ảnh lớn của mọi triều đại (lẽ dễ hiểu là chính họ vốn dĩ cũng là một thế lực thường hay xâm lấn trung nguyên). Chính sách đối với lân bang vì thế nặng phần củng cố và uy hiếp cốt tạo thành tương quan thiên triều - phiên thuộc, dùng các quốc gia chung quanh làm phên dậu nếu chưa có cơ hội bành trướng. Tâm lý đó đã đưa đến việc đóng cửa - kể cả việc giới hạn và ngăn cấm các quốc gia ở xa tới giao thiệp và buôn bán - triệt để từ bỏ việc thông thương bằng đường biển.

Người ta cũng không đối chiếu sự bộc phát của thế giới trong thời kỳ đầu của cuộc Cách Mạng Kỹ Nghệ đưa tới những chênh lệch về kỹ thuật giữa Trung Hoa và các nước chung quanh. Khu vực Đông

Nam Á, với vị trí địa lý đặc biệt trong hoàn cảnh nhiễu nhương của thế kỷ 17, 18 đã đem đến những thay đổi đáng kể, ít nhất trên phương diện quân sự. Những thất bại của nhà Thanh trong các chiến dịch tại Miến Điện và Việt Nam đã không được phân tích dưới nhãn quan chiến lược mà chỉ coi là hậu quả của khuyết điểm cá nhân nên khi các quốc gia nhỏ bé ở phương nam chấp nhận vai trò phụ thuộc, triều cống xin hoà, nhà Thanh coi như mục tiêu đã thành tựu và lại càng ra sức tô vẽ cho những thắng lợi "*ngoại giao*". Những góc cạnh đó cần được tìm hiểu sâu xa hơn để lượng giá lại tương quan Thanh – Việt trước và sau cuộc chiến.

Nắm vững ưu và khuyết điểm của tổ chức quân sự và phương thức điều động, chúng ta dễ dàng hơn trong việc rút tỉa những bài học của quá khứ, không bị những ngôn từ sáo rỗng che lấp sự thật và ít nhiều nhìn vấn đề một cách linh động hơn. Sau khi xung đột chấm dứt, tương quan giữa Đại Việt và Thanh triều đi vào một bước ngoặt mới, thành một tương quan độc nhất vô nhị trong lịch sử nước ta.

Chúng ta sẽ có dịp đào sâu hơn trong chủ đề *Chính Sách Ngoại Giao của nhà Thanh* (đối với vùng Đông Nam Á) ở phần kế tiếp.

Tháng 9, 2005

Người Mãn Châu làm chủ trung nguyên trong một hoàn cảnh khá đặc biệt. Người ta có thể nhìn vào biến cố này dưới nhiều hướng, mỗi hình ảnh cho chúng ta một góc cạnh khác nhau. Có người thì nhấn mạnh vào nạn hoạn quan và sự bất lực của một triều đình hủ bại, người khác lại đặc biệc chú trọng đến sự trở giáo của "*Hán gian*" Ngô Tam Quế chỉ vì bị cướp mất một ái thiếp gốc kỹ nữ là Trần Viên Viên. Những tác giả thuộc phe XHCN thì giải thích về sự sụp đổ của nhà Minh là do sự áp bức đưa tới những vụ nổi dậy của nông dân, điển hình là Trương Hiến Trung và Lý Tự Thành. Dưới nhãn quan quân sự, một số nhà nghiên cứu lại so sánh để chú trọng vào ưu thắng về vũ khí của quân Thanh đối với phương pháp phòng ngự cổ điển của nhà Minh nói riêng và các triều đại Trung Hoa nói chung.

Một thực tế là Trung Hoa luôn luôn phải đối phó với những vấn đề xã hội, trong đó việc gia tăng nhân khẩu, thiên tai, mất mùa trở thành những mối đe doạ thường xuyên. Vào thập niên 1620s, vùng tây bắc nước Tàu bị đói kém liên tiếp đưa đến tình trạng thiên hạ đại loạn. Những cuộc chinh phạt khiến cho chi phí về quân sự tạo những lỗ hổng lớn trong ngân sách triều đình và lộ ra những khuyết điểm trầm trọng.

Để đối phó với tình hình, nhà Minh đành phải theo chân nhà Nguyên, cho phép thiết lập những đạo quân địa phương đứng ngoài quyền kiểm soát của trung ương mà những sứ quân mới này lại còn tệ hại hơn cả những cánh quân nổi dậy.

Tình hình kinh tế bi đát đã là những cơ hội cho đám thảo khấu, nhóm nọ đánh với nhóm kia để rồi dần dần qui tụ vào tay một số lực lượng lớn. Cuộc đuổi hươu tranh đỉnh quả thực tàn khốc. Lý Tự Thành là một điển hình. Ngoại sử còn chép nhiều những điều mắt thấy tai nghe của buổi nhiễu nhương. Đoàn quân của họ Lý đã coi kinh thành Bắc Kinh như một vụ cướp lớn, mặc sức tung hoành.

> *Năm 1644, Lý Tự Thành chiếm được Bắc Kinh, Minh triều diệt vong nhưng người đang đóng tại Sơn Hải Quan cách kinh đô không xa là Ngô Tam Quế vẫn còn cầm một lực lượng đại binh tinh nhuệ có thể trực tiếp uy hiếp tân triều. Chẳng bao lâu, Lý Tông Mẫn bắt giam cha mẹ Ngô Tam Quế, chiếm đoạt người ái thiếp của y khiến cho họ Ngô vốn đã toan tính đầu hàng quân Đại Thuận (tức quân của Lý Tự Thành) nay bắt buộc phải mượn Nhiếp Chính Vương Đa Nhĩ Cổn cứu viện và ngỏ ý đầu hàng, sẵn sàng mở cửa đón quân Thanh vào.*
>
> *Nghe tin đó, Lý Tự Thành quyết định thân chinh, đem 20 vạn quân từ Bắc Kinh tiến đánh Ngô Tam Quế. Ngày hôm sau, Ngô Tam Quế cho người vượt trùng vi chạy đến quân doanh nhà Thanh, bái kiến Đa Nhĩ Cổn, nguyện cắt tóc xưng thần, xin quân Thanh xuất sư. Vua Thuận Trị đích thân vời Đa Nhĩ Cổn vào triều, tự tay trao cho chiếc ấn Phụng Mệnh Đại Tướng Quân, chưởng quản tất cả mọi việc quân sự. Đa Nhĩ Cổn cùng quần thần tấu nhạc, bày năm ngọn tiết mao ngẩng lên trời hành lễ.*
>
> *Sau đó ông thống lãnh các đội Mãn Châu, Mông Cổ, Hán quân tổng cộng khoảng 14 vạn, khai pháo khởi hành. Ngô Tam Quế lập tức mở cửa ải đón vào, ngỏ ý hai bên hợp tác.*
>
> *Trong khi quân của Ngô Tam Quế và Lý Tự Thành đang kịch chiến, quân Thanh thừa thế đánh vào ngang hông, quân của Lý Tự Thành trở tay không kịp, tổn thất nặng phải chạy về Vĩnh Bình rồi quay về kinh sư.*
>
> *Ngô Tam Quế hợp binh với quân Thanh trực chỉ kéo xuống, truy sát quân của Sấm Vương. Lý Tự Thành lập tức cử hành lễ xưng đế ở điện Võ Anh, nhận lời mừng của triều thần. Ngày hôm sau,*

họ Lý thống lãnh đại binh bỏ Bắc Kinh chạy về Thiểm Tây. Ngày mồng 2 tháng 5, quân Thanh chiếm được Bắc Kinh, lập nên một triều đại mới. (Theo Chung Hợp: *The Whole History of China – Trung Quốc Toàn Sử – Thông Sử*, 2002 tr. 78-9)

Lẽ dĩ nhiên, sự trao tay đổi chủ của một triều đại có rất nhiều nguyên nhân, xa cũng như gần, trực tiếp cũng như gián tiếp, không thể chỉ tóm tắt trong vài trang. Nhà Thanh sau khi làm chủ trung nguyên đã thực thi ngay một số chính sách cơ bản, thiết lập một hệ thống hành chánh và chính trị bao gồm cả người Mãn Châu lẫn người Hán, trong đó cả chữ Mãn lẫn chữ Hán đều được dùng như văn tự chính thức (tại một số trường hợp còn thêm cả tiếng Mông Cổ và tiếng Tây Tạng), thiết lập một hệ thống hành chánh tham bác cả văn minh của chính họ và kế thừa truyền thống của Trung Hoa nên đã ổn định trên nhiều mặt trong một thời gian tương đối ngắn.

Nhiều nhà nghiên cứu Tây phương đã nhận xét là Thanh triều xây dựng một hệ thống toả rộng từ trong ra ngoài, một đế quốc ở trong những đế quốc (imperium in imperio) khiến cho dân chúng người Hán thấy rằng họ được duy trì hầu hết những tập quán, sinh hoạt, phong tục ... và được cai trị bởi những bậc "*dân chi phụ mẫu*" cùng một giòng giống với họ và vẫn có những cơ hội thăng tiến bằng tài năng hay tiền bạc. Trong hơn một trăm năm đầu tiên của nhà Thanh, không những đất nước trù phú, thanh bình mà họ còn mở rộng bờ cõi tới những nơi mà những triều đại người Hán chưa bao giờ đạt được cũng phần nào làm tự ái của dân chúng nâng cao.

Nhiều sử gia cho rằng triều đại Mãn Thanh đã vượt qua các triều đại cũ, đóng góp đáng kể vào những tập đại thành về văn học, chính trị, mỹ thuật, công nghiệp, quân sự ....

LOẠN TAM PHIÊN

1673 - 1681

三藩 (Three Feudatories)

Để ban thưởng cho những tướng lãnh người Hán có công, nhà Thanh lập ra những vùng tự trị mà họ gọi là *phiên trấn*. Đầu đời Khang Hi, việc xoá bỏ những khu vực bán tự trị đó (sử gọi là triệt phiên) đã là nguyên nhân của một cuộc nội chiến kéo dài đến 8 năm trời khiến nhà Thanh phải đổi hẳn cơ cấu quân sự gây ra sự suy thoái sau này.

Sau khi chiếm được Trung Hoa, vua Thuận Trị nhà Thanh phong cho Ngô Tam Quế (吳三桂) làm Bình Tây Vương trấn đóng ở Vân Nam, Quí Châu, Cảnh Trọng Minh (耿仲明) làm Tĩnh Nam Vương, trấn đóng Phúc Kiến[1], Thượng Khả Hỉ (尚可喜) làm Bình Nam Vương, trấn đóng Quảng Đông[2]. Sở dĩ ba người này được phong vương và nắm đại quyền cũng vì trước đây họ đã rất đắc lực trong việc bình định tàn quân của nhà Minh, nhất là đánh tan đạo quân của Lý Thành Đông (李成東) và ngăn chặn Trịnh Kinh[3] (鄭經) từ Đài Loan đánh vào. Cũng vì thế nhà Thanh cho họ cai trị một vùng đất khá lớn ở vùng tây nam Trung Hoa để thưởng công và cũng là một cách dùng người Hán trị người Hán.

Tam Phiên được giữ trọng binh, thế lực càng lúc càng lớn. Việc duy trì các phiên trấn không những làm thế lực của triều đình suy giảm mà còn tạo nên những gánh nặng tài chánh vì nhà Thanh phải cung ứng cho họ một số lớn tiền bạc để trả lương binh lính và duy trì guồng máy cai trị. Riêng Ngô Tam Quế, mỗi năm Thanh triều phải cung cấp cho ông ta 10 triệu lượng bạc để nuôi quân, lại được toàn quyền hành động trong hai tỉnh Vân Nam – Quảng Tây kể cả quyền bổ nhiệm quan lại ở một số tỉnh lân cận như Hồ Nam, Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc.[4] Theo Robert Oxnam, vào khoảng 1660, dưới quyền của Ngô Tam Quế có 10,000 thân binh, 48,000 Lục Doanh và 12,000 binh sĩ các cấp của nhà Minh về hàng phục. Cuối thập niên 1660, ngoài 20 triệu lượng bạc của triều đình mỗi năm, họ Ngô còn có quyền thu những sắc thuế riêng, lại được độc quyền về muối, khai thác mỏ vàng, mỏ đồng. Cũng như Thượng và Cảnh bí mật buôn bán với người Hoà Lan và các thương nhân từ Đông Nam Á, họ Ngô cũng thiết lập một hệ thống thương mại để kinh doanh với người Tây Tạng. Phải nói danh nghĩa tuy là phiên vương nhưng họ thực sự là những lãnh chúa hoàn toàn độc lập trong địa hạt của mình.[5]

Sự hiện diện của Tam Phiên là mầm hoạ từ bên trong nhưng nguy cơ họ có thể liên kết được với nhóm tàn quân nhà Minh ngoài đảo Đài Loan mới thực là mối lo tâm phúc của triều đình. Khổ nỗi, các cố mệnh đại thần, kể cả những tướng lãnh có khả năng nhất của nhà Thanh đều sợ dứt dây động rừng vì hầu hết đã từng sát cánh chiến đấu bên cạnh người Hán, biết rằng một khi Tam Phiên nổi lên chống lại người Mãn Châu thì thế lực không phải nhỏ, chi bằng cứ để yên, được lúc nào hay lúc đó.

Tuy nhiên, tình hình càng lúc càng căng thẳng vì bao nhiêu nguồn lợi của miền Bắc (do người Mãn Châu kiểm soát) đều đổ vào cho miền Nam (do Tam Phiên cai trị). Tháng 7 năm 1660, bộ Hộ tâu lên:

Ở Vân Nam, Bình Tây Vương có một vạn thân binh. Lục Doanh và hàng binh vào khoảng sáu vạn nữa. Ngoài ra còn có Mãn binh trong Bát Kỳ. Nhu cầu của đội quân này rất lớn. Để nuôi quân, triều đình cần phải đánh thuế trên toàn quốc, và dân chúng chịu rất nhiều khổ sở.

Thuế thu được trên cả nước chỉ có 8,750,000 lạng bạc trong khi riêng một tỉnh Vân Nam đã cần đến hơn 9,000,000 lượng. Như thế, thuế đánh trên cả nước không đủ cho một tỉnh.[6]

Năm 1661, vua Thế Tổ (Thuận Trị) từ trần, con là Huyền Diệp (玄燁) lên nối ngôi, niên hiệu Khang Hi (康熙). Vua Khang Hi khi ấy còn nhỏ, quyền hành nằm trong tay bốn phụ chính đại thần – Soni, Suksaha, Ebilun và Oboi[7]. Tuy việc truyền ngôi khá êm thắm nhưng nhiều sử gia cho rằng bên trong có sự thao túng của Hiếu Trang hoàng thái hậu (mẹ vua Thuận Trị) và một số đại thần. Vì các quan phụ chính tranh giành ảnh hưởng và thanh toán lẫn nhau nên các phiên vương được yên thân để củng cố sức mạnh và vây cánh. Chỉ từ khi vua Khang Hi loại trừ được Oboi (Ngao Bái) vào tháng 6 năm 1669 và tự mình nắm quyền, chính sách của nhà Thanh đối với Tam Phiên mới chuyển sang một bước ngoặt mới.

Vào năm 1665, Thanh triều đã ra lệnh giải ngũ 9,000 binh dưới quyền Ngô Tam Quế và họ Ngô chỉ còn chừng 60,000 quân nhưng quyền hành vẫn y nguyên. Vua Khang Hi, một mặt loại trừ các vây cánh của nhóm phụ chính, một mặt bí mật chuẩn bị quân đội và vũ khí. Khi biết tin đó, Ngô Tam Quế dâng sớ xin hồi hưu lấy cớ là mắt kém nhưng thực ra chỉ để thử xem động tĩnh của triều đình. Biết binh lực chưa đủ để tiêu diệt Tam Phiên, vua Khang Hi đành phải nhịn nhưng càng ngày càng tỏ ra cứng rắn hơn. Oxnam nêu ra hai lý do mà các đại thần không muốn động binh: quân đội, tiếp vận chưa dự liệu đầy đủ và Ngô Tam Quế là một tướng lãnh tài ba.[8]

Tháng 3 năm Khang Hi thứ 12 (1673), Bình Nam Vương Thượng Khả Hỉ dâng sớ cáo lão về quê an dưỡng tuổi già. Thượng Khả Hỉ đã sát cánh bên cạnh quân Thanh từ năm 1633, đến nay đã tròn 70 tuổi, chỉ xin đem hai đạo thân binh - hậu duệ của Thiên Trợ Binh[9] (天助兵) - cùng về Liêu Đông để cho con là Thượng Chi Tín kế vị.

Vua Khang Hi chuẩn y lời thỉnh cầu của Thượng Khả Hỉ, cho phép đem theo toàn bộ binh sĩ dưới quyền, chỉ để lực lượng bản xứ Lục Doanh ở lại Quảng Đông nhưng không chấp thuận việc con ông ta được nối nghiệp, lấy cớ là Quảng Đông hiện đã bình định xong, không cần một Bình Nam Vương mà chỉ cần quan lại của triều đình trấn nhậm.

Quân Thanh đánh Ngô Tam Quế (trên hồ Động Đình)

A Journey into China's Antiquity, Vol. 4, tr. 159

Tới tháng 7, Ngô Tam Quế và Cảnh Tinh Trung (耿精忠) (con của Cảnh Trọng Minh) cũng dâng sớ xin hồi hưu, cố ý để gây khó khăn cho triều đình đồng thời thử lòng vua Khang Hi. Đa số các thân vương, đại thần trong *Nghị Chính Vương Đại Thần Hội Nghị* (議政王大臣會議)[10], đứng đầu là Sách Ngạch Đồ (索額圖)[11] của Chính Hoàng Kỳ nhận biết âm mưu của Ngô và Cảnh nên chủ trương không chấp thuận e ngại họ sẽ nổi lên chống lại triều đình. Tuy nhiên, số còn lại là thành phần trẻ, đứng đầu là Binh bộ thượng thư Minh Châu[12] (明珠) lại cương quyết xin vua Khang Hi hạ chỉ cho họ từ quan, lấy lý do là triều đình hiện giam lỏng người con trai cả của Ngô Tam Quế là Ngô Ứng Hùng (吳應熊) lúc đó đang ở Bắc Kinh.[13] Một lý do khác quan trọng hơn là theo báo cáo của Mễ Tư Hàn[14] (米思翰), thượng thư bộ Hộ thì triều đình đã chuyển các khoản thặng dư (annual surplus funds) trong ngân sách các tỉnh về trung ương, đủ để chi phí cho một cuộc chiến kéo dài 10 năm. Vua Khang Hi rất phân vân không biết chọn giải pháp nào, sau cùng do sự góp ý của Hoàng Thái Hậu (bà nội vua Khang Hi), vào ngày 6 tháng 8 năm Khang Hi thứ 12 (Quí Sửu) (16-09-1673) nhà vua hạ chỉ chấp thuận cho các phiên vương được từ chức và ra lệnh cho cả 3 phiên di chuyển ra ngoài Sơn Hải Quan. Chín ngày sau, hai khâm sai được cử đến Vân Nam để sắp xếp việc chuyển nhượng quyền hành.

Khi nhận được tin này, Ngô Tam Quế và các gia tướng - mưu sĩ đáng kể nhất là cháu và con rể ông - hết sức tức giận vì tước vương mà họ mong đợi truyền tử lưu tôn nay tan ra mây khói. Suy đi tính lại, gia đình họ Ngô cảm thấy việc nổi lên chống lại nhà Thanh có nhiều có triển vọng hơn. Vào thời gian này, Bát Kỳ Binh của Thanh triều trải mỏng ra khắp trung nguyên, trong khi đó một số đông tướng lãnh người Hán đang nắm giữ binh quyền các tỉnh miền nam Trung Hoa vốn dĩ là thuộc hạ cũ của Ngô Tam Quế.

Ngày 21 tháng 11 năm Khang Hi 12 (tức 28 tháng 12 năm 1673), Ngô Tam Quế hạ sát tuần phủ Chu Quốc Trị (朱國治), bắt giam hai khâm sai của vua Khang Hi, tuyên bố phục hồi chế độ và phong tục đời Minh, tự phong là Đại Nguyên Soái, hưng binh chống lại nhà Thanh, tuyên bố ủng lập Chu Tam Thái Tử [15], đồng thời viết thư cho Cảnh Tinh Trung, Thượng Khả Hỉ cùng khởi sự, gây ra cái loạn Tam Phiên. Ai không theo đều bị Ngô Tam Quế dùng cực hình hoặc bị giết.

Để lấy lòng những người còn hoài vọng Minh triều, Ngô Tam Quế ra lệnh cho binh sĩ cắt bỏ đuôi sam (pigtails) và ăn mặc theo lối cũ, đội mũ trắng, cầm cờ trắng ám chỉ mình để tang cho cựu triều. Đáng chú ý hơn cả là dưới tay Ngô Tam Quế có một đội tượng binh gồm 45 con voi mà người ta tin rằng ông ta mua lại của Miến Điện.[16]

Ngày mồng 1 tháng chạp năm đó (tức ngày 7 tháng 1 năm 1674), Ngô Tam Quế tiến binh đánh Quí Châu, viên tổng đốc lập tức ra hàng. Ngày 12 tháng giêng năm Giáp Dần (17 tháng 2 năm 1674), ông ta tiến quân đến Hồ Nam, các nơi không đánh mà tan, lần lượt đi theo. Đến cuối tháng 3 năm đó, họ Ngô đã kiểm soát một phần lớn tỉnh Hồ Nam. Cho đến nay, người ta không hiểu vì con trai ông ta còn nằm trong tay Thanh triều hay vì dè dặt muốn củng cố một hậu phương vững chắc nên Ngô Tam Quế không tiến binh khiến quân Thanh có thì giờ lập một phòng tuyến để ngăn chặn quân phản loạn ở Hồ Bắc.

Tuy Ngô Tam Quế đã chiếm được Hồ Nam, tình hình không hẳn đã ổn định. Ngay phía nam, hai tỉnh Quảng Tây và Quảng Đông vẫn trung thành với triều đình và có thể đánh tập hậu một khi Ngô Tam Quế tiến quân lên mạn bắc. Tuần phủ Quảng Tây khi đó là Mã Hùng Trấn (馬雄鎮) là con trai của Mã Minh Bội (馬鳴珮), cựu tổng đốc Lưỡng Giang, thuộc một gia đình kỳ binh rất được hoàng đế sủng ái. Mã Hùng Trấn nhậm chức tuần phủ Quảng Tây khi mới 35 tuổi, được vua Khang Hi ban cho một chiếc mãng bào trước khi lên đường. Tuy nhiên quyền chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Tây lại nằm trong tay đề đốc Tôn Diên Linh (孫延齡). Tôn Diên Linh lấy Khổng Tứ Chân (孔四真) con gái của Khổng Hữu Đức (孔有德), một danh tướng người Hán theo phò Mãn Châu ngay từ những ngày đầu, lập nhiều công trạng và tự tử khi bị quân Minh vây hãm. Vì công lao của cha, Khổng Tứ Chân được nhận vào hoàng tộc, phong tước *công chúa* (hosoi gege), còn Tôn được phong *ngạch phò*

(hosoi efu), nam tước. Khổng Tứ Chân cũng được tập ấm, trên danh vị chỉ huy quân trấn còn chồng là Tôn Diên Linh được phong làm đề đốc Quảng Tây.

Vì hành vi lạm quyền của Tôn, một số tướng sĩ mật tấu lên Bắc Kinh nhưng vì nghĩ tình với Khổng Hữu Đức nên vua Khang Hi không trừng trị. Khi Ngô Tam Quế nổi loạn, Tôn Diên Linh nhân cơ hội thanh trừng tất cả những ai đã tố cáo y. Ngày 18 tháng 2 năm Khang Hi thứ 13 (Giáp Dần) (24 tháng 3 năm 1674), Tôn Diên Linh hạ sát hơn 30 cấp chỉ huy bao gồm toàn bộ các tướng lãnh tại Quảng Tây, tự xưng là An Viễn Vương đồng thời cho quân bao vây dinh tuần phủ.

Mã Hùng Trấn tuy bất khuất, cố gắng đưa tin về triều cầu cứu nhưng cùng toàn gia bị Tôn bắt giam trong ba năm. Vị thế của Tôn Diên Linh tuy vậy không rõ rệt, nửa theo Ngô Tam Quế, nửa muốn tự lập, nhất là công chúa Khổng Tứ Chân luôn luôn nhắc nhở về hậu đãi của triều đình cho gia đình mình nên không dám đứng hẳn theo phe phản loạn.

Trường hợp của Cảnh Tinh Trung ở Phúc Kiến cũng tương tự. Khi Cảnh dâng sớ xin từ chức, vua Khang Hi cho phép y trở về Liêu Đông và cử Phạm Thừa Mô (范承謨) làm tổng đốc Phúc Kiến. Phạm là một nho sĩ yếu đuối đã nhiều lần xin từ quan nhưng không được chấp thuận. Năm 1668, Phạm Thừa Mô được bổ nhiệm làm tuần phủ Chiết Giang. Ở đây ông thi hành một số cải tổ hành chánh quan trọng trong các chương trình cứu tế, dẫn thuỷ nhập điền và thuế điền thổ. Ông là một vị quan thanh liêm, mẫn cán luôn luôn đi sát quần chúng. Năm 1671, Phạm Thừa Mô được cử xuống làm tổng đốc Phúc Kiến để thanh lý các vấn đề của phiên trấn, vua Khang Hi đặc biệt ban thưởng cho ông quần áo chính nhà vua đã mặc qua, cùng một con ngựa và 80 thân binh Mông Cổ.

Pháo binh nhà Thanh trong chiến dịch bình Tam Phiên

A Journey into China's Antiquity, Vol. 4, tr. 154

Tuy nhiên, Phạm tới Phúc Châu chẳng bao lâu thì Ngô Tam Quế nổi loạn. Cảnh Tinh Trung không có thái độ rõ rệt còn Phạm Thừa Mô cố gắng xây dựng một đội quân, xin vua Khang Hi cho lập đồn điền (military colonies) tức loại quân đội vừa chiến đấu, vừa sản xuất để giảm bớt gánh nặng cho triều đình. Ngày 16 tháng 3 năm Giáp Dần, Khang Hi thứ 13 (21 tháng 4 năm 1674), Cảnh Tinh Trung khởi binh, tuyên bố phục hồi tập tục Minh triều và xưng là nguyên soái, bắt giam Phạm Thừa Mô và các quan địa phương. Cảnh chia binh hai đạo,

một đạo do Tăng Dưỡng Tính (曾養性) tiến vào Chiết Giang sát tới bờ biển còn y đích thân dẫn binh đánh vào Giang Tây, tới hồ Bà Dương (鄱陽) vào cuối tháng 6 năm đó. Cũng thời gian đó, tướng Lưu Tiến Trung (劉進忠) ở Triều Châu hưởng ứng nổi lên chống lại triều đình ở Quảng Đông.

Vua Khang Hi sợ Cảnh Tinh Trung liên minh được với Trịnh Kinh ở Đài Loan thì tình hình sẽ hết sức bất lợi nên cố gắng xoa dịu tình thế bằng cách hạ chiếu tuyên bố sẽ không truy cứu họ Cảnh nếu y qui thuận nhà Thanh. May sao Cảnh và Trịnh vốn có hiềm khích từ trước nên việc đó không xảy ra. Nhà Thanh dè dặt không vọng động, chỉ sai Khang Thân Vương Kiệt Thư (Giyesu - 傑書) điều động Lục Doanh từ Giang Nam đến Hàng Châu chống với Cảnh Tinh Trung nhưng không thành công và đến cuối năm đó gần như toàn bộ phía nam sông Dương Tử đã ra ngoài tầm kiểm soát của Thanh triều.

Ngô Tam Quế thấy tình hình lạc quan nên đề nghị một cách trịch thượng là vua Khang Hi hoặc phải tự tử hoặc phải rút ra quan ngoại (ngay cả Đạt Lai Lạt Ma cũng đề nghị chia đôi thiên hạ lấy Trường Giang làm ranh giới). Chính ở tình hình dầu sôi lửa bỏng này người ta mới thấy hùng tài đại lược của ông vua trẻ tuổi. Vua Khang Hi cho tập trung toàn bộ những cánh quân tinh nhuệ nhất chủ yếu là kỳ binh Mãn Châu và kỳ binh Mông Cổ, kể cả những đơn vị người Hán còn trung thành với triều đình, tổng cộng lên tới 20 vạn kỳ binh và 40 vạn Hán binh (Lục Doanh). Ngày 13 tháng 4 năm Giáp Dần (18 tháng 5 năm 1674), để đáp lại lời lẽ phách lối của Ngô Tam Quế, vua Khang Hi ra lệnh hành hình Ngô Ứng Hùng, con trai của Ngô Tam Quế đang bị giữ tại Bắc Kinh.

Ở Tứ Xuyên, tướng Vương Bính Phiên (王屏藩) cũng tuyên bố theo Ngô Tam Quế. Khi vua Khang Hi ra lệnh cho Vương Phụ Thần (王輔臣), đề đốc Thiểm Tây đem quân ngăn chặn, Vương Phụ Thần cũng nhân cơ hội chiếm phía đông tỉnh Cam Túc, cắt đứt liên lạc giữa Bắc Kinh và phần quân triều đình đang do Trương Dũng (張勇) chỉ huy.

Sang đến đầu năm Ất Mão (1675), tình hình càng bi đát hơn khi quân Mông Cổ do Burni cầm đầu đe doạ Thịnh Kinh[17] (Mukden), may nhờ thân vương Ngạc Trát (鄂扎 -– Oja) và học sĩ Đồ Hải (圖海) cứu kịp. Năm Bính Thìn (1676), Thượng Chi Tín, con trai của Thượng Khả Hỉ cũng công khai chống lại nhà Thanh khi nhận tước Phúc Đức Vương do Ngô Tam Quế ban cho. Thượng Khả Hỉ tuy vẫn thần phục Thanh triều nhưng không còn quyền hành gì nữa. Vả lại ông bệnh hoạn sắp chết nên có muốn can thiệp cũng không xong. Theo ngoại sử, Chi Tín có tính độc ác thường cho chó sói cắn giết những ai bị y bắt được, có khi còn mổ bụng đàn bà chửa để xem hài nhi con trai hay con gái.

Tuy nhiên phần lớn quan chức người Hán vẫn ngả về triều đình Mãn Châu, một phần vì họ coi Ngô Tam Quế là một "*Hán gian*" tráo trở. Ngay cả những người vốn dĩ trung thành với nhà Minh như Cố Viêm Võ (顧炎武) cũng thù ghét họ Ngô nên không ủng hộ thành phần phản loạn và ảnh hưởng của họ rất đáng kể vì quần chúng vẫn nhìn những nhà nho đó như tiếng nói của lương tâm và xu thế của thời đại. Cũng vì thế nhà Thanh còn kiểm soát được khu vực Giang Nam trù phú nên triều đình không những trả lương quân đội hậu hĩ hơn và vẫn có tiền để trang bị thêm nhiều loại võ khí mới.

Yếu tố ưu thế về súng đạn của nhà Thanh cũng có nguyên nhân. Chúng tôi xin mở một dấu ngoặc để lược qua về một số hoạt động truyền giáo cuối triều Minh và đầu triều Thanh. Trong khi Tam Phiên vẫn chỉ dùng các loại võ khí cổ điển, vua Khang Hi được một số giáo sĩ dòng Jesuit ở Bắc Kinh giúp đỡ đúc các loại súng thần công có khả năng tấn công vào các thành trì kiên cố. Người đáng nhắc đến hơn cả là Ferdinand Verbiest, gốc Bỉ qua Trung Hoa từ năm 1660. Cái tên Ferdinand Verbiest có thể hơi xa lạ nhưng cái tên Hán dịch Nam Hoài Nhân có lẽ nhiều người trong chúng ta quen thuộc hơn. Thời kỳ đầu ở Trung Hoa, Verbiest cũng bị ngược đãi vì Thanh triều nghi họ có những hoạt động bí mật, kể cả việc cho rằng họ có thể đồng tính luyến ái. Chính vua

Khang Hi cũng đã từng cho người dò thám, giả vờ đến xin học về triết Tây nhưng không tìm thấy bằng cớ gì. Khi thấy các giáo sĩ Tây phương sống một cuộc đời thánh thiện, nhà vua đã nói:

Những người này không dạy chúng ta điều gì mà họ không làm, bề ngoài họ cũng thanh cao như thế.[18]

Càng ngày ông vua trẻ càng thấy có nhiều điều học hỏi được ở những giáo sĩ và trở thành thân thiết, trao đổi nhiều vấn đề hệ trọng mặc dầu có nhiều quan niệm khác biệt về tôn giáo, về sinh hoạt không thể nào vượt qua. Trong cuốn *Astronomia Perpetua*, Verbiest đã viết:

Tôi thường vào cung ngay từ sáng tinh mơ và ở đó đến ba, bốn giờ chiều mới ra về. Trong suốt thời gian đó tôi ở cạnh hoàng đế đọc và giải thích. Ông thường hay giữ tôi lại ăn cơm tối và cho tôi thưởng thức những món thật ngon, đặt trên đĩa bằng vàng. Muốn biết được tính cách đặc biệt của tình thân ái của nhà vua dành cho tôi, một người Âu Châu phải hiểu rằng việc lên ngôi báu là thiên mệnh thiêng liêng và hoàng đế ít khi gặp ai, nhất là gặp người nước ngoài. Những sứ thần từ các triều đình xa xôi phải coi là may mắn lắm mới được diện kiến hoàng đế và ngay cả trường hợp đó, nhà vua cũng tiếp họ ở xa xa ... Các đại thần, ngay cả những thân thích gần gũi nhất, khi gặp vua cũng phải giữ yên lặng với vẻ cung kính hết mực và một khi muốn tâu lên điều gì thì phải quì xuống ...[19]

Cùng với Adam Schall von Bell (tên Hán là Thang Nhược Vọng), Verbiest chuyên về thiên văn và soạn lịch cho triều đình. Vào thời kỳ này Adam Schall đã từ trần nhưng Verbiest vẫn còn ở trong cung. Phải nói rằng trong những nỗ lực truyền đạo của Thiên Chúa Giáo La Mã, những giáo sĩ thuộc Hiệp Hội Ki Tô (Society of Jesus) đã không quản ngại gian lao, nguy hiểm tìm đủ mọi cách để có thể xâm nhập vào triều đình, không phải chỉ Trung Hoa mà hầu như mọi quốc gia để tìm kiếm sự yểm trợ từ chính quyền – và dĩ nhiên nếu có thể, ảnh hưởng đến hoàng gia càng nhiều càng tốt. Không hiếm những ông hoàng bà chúa cải đạo, vì đức tin cũng có mà để nhờ cậy thế lực của Giáo Hội cũng có.

Các nhà truyền giáo đã nhận thức rối loạn và tranh chấp quyền lực nội bộ như những cơ hội để khai thác, lắm khi như đánh một canh bạc có thể mất mạng như chơi nếu "*phò tá*" sai người. Thời kỳ nhà Thanh còn đang tìm cách tiêu diệt nốt tàn dư của Minh triều, những giáo sĩ đã phải tự quyết định những vấn đề sinh tử vì không thể nào liên lạc kịp với Âu Châu để xin chỉ thị từ toà thánh. Trong khi Adam Schall ở Bắc Kinh ủng hộ Thanh triều thì một giáo sĩ người Đức là Andrew Xavier Koffler vẫn còn ở trong triều đình của dư đảng nhà Minh – đứng đầu là Quế Vương hay vua Vĩnh Lịch, đóng đô ở Quế Lâm và còn giữ được một số đất đai ở Quảng Tây, Vân Quí – cố gắng ảnh hưởng đến hoàng hậu và hai hoàng thái hậu.

Koffler thành công trong việc cải giáo cho hoàng hậu (nhà Minh) với tên thánh là Helen và nhân danh bậc mẫu nghi Trung Hoa viết một lá thư xin Giáo Hoàng Innocent X giúp đỡ. Bức thư do chính tay bà ta viết, đề năm Vĩnh Lịch thứ tư (1650) nay vẫn còn trong văn khố của Vatican. Tuy nhiên, nỗ lực đó chỉ là công dã tràng vì chỉ một năm sau thì nhà Minh hoàn toàn bị tiêu diệt mà người lập đại công chính là Ngô Tam Quế.

Trở lại với nhóm giáo sĩ ở Bắc Kinh, Adam Schall được vua Thuận Trị tín nhiệm, giao cho trông coi Khâm Thiên Giám và soạn lịch, một vai trò rất quan trọng trong triều nhất là ở một xã hội mà người ta tin rằng hoàng đế là gạch nối giữa trời và dân chúng, nhật thực nguyệt thực đều mang một ý nghĩa, một thông điệp từ vũ trụ.[20]

Tuy nhiên, thời gian được sủng ái này không lâu, khi vua Khang Hi lên ngôi, các phụ chính đã ra lệnh cấm đạo Thiên Chúa, chính Schall cũng bị tù vì lời sàm tấu của một số quan lại Trung Hoa. Nếu không nhờ một trận động đất bất ngờ thì ông ta đã bị lăng trì vì Thanh triều cho rằng Trời nổi cơn thịnh nộ khi họ toan giết một giáo sĩ. Từ đó về sau, những giáo sĩ Thiên Chúa tuy không được ưu đãi nhưng cũng không nổi bật, chỉ đóng vai trò chuyên gia khoa học, lịch số, toán và địa dư. Chính nhờ họ mà các vua chúa đầu đời Thanh có một số khái niệm về thế giới, về các đại lục khác ngoài châu Á và cấy cho họ ý niệm bành trướng thế lực ra các vùng Sibéria và Đông Nam Á châu, những vùng đất trước đây họ ít khi màng tới. Khi Adam Schall từ trần, ông chỉ

định giáo sĩ Verbiest lên thay. Sự uyên bác của Verbiest đã giúp ông có một vị thế quan trọng trong triều nhưng chưa đủ. Loạn Tam Phiên xảy ra quả là một cơ hội bằng vàng cho các giáo sĩ lập công vì chính họ đã làm cho sức mạnh nghiêng về phía người Mãn Châu.

Trong những vùng quân phiến loạn kiểm soát, họ cho nấu chảy nông cụ để rèn đao kiếm, tịch thu chuông chùa để lấy đồng đúc thần công nên súng ống của họ mới hơn súng của quân Thanh. Theo sử chép, 300 khẩu đại bác của quân triều đình không sử dụng được phải đem về Bắc Kinh. Năm 1674, Verbiest đã xem xét và tu bổ lại 149 khẩu súng và cũng chính ông vẽ kiểu để chế tạo một loại súng mới, dùng cả kim loại lẫn gỗ (ligno-metallica cannons), chỉ nặng có 1000 cân (khoảng 600 kg), bắn được đạn 3 cân (1.8 kg). Súng loại đó đã được chở đến Sơn Tây để dùng nơi các trận địa vùng đồi núi.

Vua Khang Hi lại yêu cầu Verbiest đúc thêm những loại súng lớn hơn, có khả năng bắn đạn từ 8 đến 10 cân (4.8 đến 6 kg), tổng cộng là 132 khẩu lớn nhỏ.[21] Theo ước tính, triều đình chỉ phải tiêu khoảng 825,000 lượng bạc (khoảng 3% chi phí hàng năm) và những súng thần công đó là vũ khí quyết định trong việc bình Tam Phiên. Nhiều nhà nghiên cứu đã ngạc nhiên về thành tích này nếu so với những chi phí khổng lồ mà những quốc gia Âu Châu phải chi trả cho việc trang bị súng mới.[22]

Chính vì chi phí cho chiến tranh ngày càng tăng, Ngô Tam Quế phải đánh thuế rất nặng, nhiều vùng bị đói kém. Từ năm 1676 trở đi, lực lượng triều đình càng lúc càng vững và ngày mồng 1 tháng 6 năm Khang Hi 15 (Bính Thìn), Vương Phụ Thần ra hàng mở đường cho quân Thanh đánh vào Tứ Xuyên hợp lực với quân tại Hồ Bắc để đánh Ngô Tam Quế. Về phần Cảnh Tinh Trung tình hình cũng bi đát vì thiếu tiếp liệu, tướng lãnh chán nản. Các lực lượng chính của Cảnh ở Ôn Châu (do Tăng Dưỡng Tính chỉ huy) và ở Cù Châu (do Mã Cửu Ngọc chỉ huy) thì bị quân Thanh tấn công luôn luôn, càng lúc càng khốc liệt. Cảnh Tinh Trung nghĩ đến nước về hàng để được xá tội như trước kia vua Khang Hi đã hứa nhưng trước đó đã giết Phạm Thừa Mô và 53 người khác để bịt miệng. Ngày mồng 4 tháng 10 năm Khang Hi 15 (1676), Kiệt Thư (Giyesu) chiếm được Diên Bình, Cảnh Tinh Trung ra hàng và tình nguyện đem quân đi đánh các phiên vương kia.

Việc Cảnh Tinh Trung trở giáo đã khiến cho Tôn Diên Linh ở Quảng Tây nao núng. Cuối năm đó, Thượng Chi Tín qui thuận tướng Nhạc Lạc (Yolo) đang chỉ huy quân Thanh ở Giang Tây. Mùa thu năm 1677, Ngô Tam Quế sai cháu nội là Ngô Thế Tông (吳世琮) đem quân sang Quế Lâm, Tôn Diên Linh lại tưởng là y đem quân đánh Quảng Đông nên khi ra đón bị Ngô Thế Tông bắt được chém đầu. Ngày 21 tháng 3 năm Khang Hi 16 (22 tháng 4 năm 1677), Nhạc Lạc chiếm được Cát An và xiết chặt căn cứ cuối cùng của Ngô Tam Quế tại Hồ Nam. Ngô Tam Quế, lúc này đã 65 tuổi đích thân đi từ nơi này sang nơi khác điều động việc chống giữ.

Ngày mồng 1 tháng 3 năm Khang Hi thứ 17 (23 tháng 3 năm 1678), Ngô Tam Quế xưng đế ở Hành Châu (衡州), quốc hiệu Đại Chu, niên hiệu Thiệu Võ (昭武). Đến mùa hè, Ngô Tam Quế lui binh về Hành Châu để cố thủ nhưng chẳng bao lâu thì bị kiết lỵ và ngày 17 tháng 8 năm đó (2 tháng 10 năm 1678) từ trần, cháu là Ngô Thế Phan (吳世璠) kế vị, niên hiệu Hồng Hoá. Ngày 13 tháng 2 năm Khang Hi thứ 18 (24 tháng 3 năm 1679), Hành Châu rơi vào tay quân Thanh và đến tháng 10 thì đại binh dưới quyền chỉ huy của Đồ Hải từ tây bắc đánh xuống. Tới tháng giêng năm sau (Khang Hi 19), Thành Đô thất thủ và một tháng sau Trùng Khánh cũng rơi vào tay triều đình. Tháng 9 năm Canh Thân (Khang Hi 19), vua Khang Hi sai Lãi Tháp (Laita) đem quân đánh từ Quảng Tây vào Vân Nam, tuyên bố những ruộng đất Ngô Tam Quế tịch thu của dân chúng đều được trả lại cho nguyên chủ. Ngày 28 tháng 10 năm Khang Hi thứ 20 (7 tháng 12 năm 1681), quân Thanh đánh tới Côn Minh, Ngô Thế Phan tự tử, loạn Tam Phiên chấm dứt, kéo dài tổng cộng 8 năm.

Cuộc nổi dậy của các phiên vương người Hán từ 1673 đến 1681 đã khiến nhà Thanh nhìn ra được khuyết điểm trong tổ chức binh bị. Vì Bát Kỳ Mãn Châu không đủ trấn giữ cả một lãnh thổ rộng lớn nên phải gia tăng Hán Kỳ (tức Lục Doanh) để đảm trách việc bảo vệ những khu vực có địa bàn phức tạp, mặc dù đứng đầu các đơn vị này vẫn là người Mãn Châu. Những đơn vị đó cũng hoạt động độc lập tại địa phương chứ không do các thân

vương chỉ huy như trước nên dẫu muốn nổi loạn cũng không đủ lực lượng. Quân đội tại các tỉnh chủ yếu lo việc trị an, phân tán mỏng thành nhiều đơn vị, muốn điều động phải có lệnh từ trung ương. Chỉ những trận chiến lớn nhà vua mới phong cho một số tướng lãnh trung thành có khả năng chỉ huy một lực lượng tập hợp binh số của nhiều địa phương qua những thủ tục phức tạp rất tốn kém.

Việc phân tán quyền hành cũng giống như những chế độ cộng hoà hiện đại, tuy hữu hiệu trong việc kiểm soát và ngăn chặn những quá lạm nhưng lại kém linh động, bộ máy hành chánh cồng kềnh. Thanh triều cũng đặt ra một cơ chế hoàn toàn mới trong đó các tỉnh liên hệ trực tiếp với trung ương và tuy vẫn có đẳng cấp nhưng những cấp chỉ huy địa phương lại có quyền tâu trực tiếp lên hoàng đế mà không qua các bộ phận trung gian khiến cho quan lại không ai dám có ý định phản loạn và cũng không có thể bí mật tổ chức chống lại triều đình.

HỆ THỐNG TỔ CHỨC
CỦA
THANH TRIỀU

CƠ CẤU HÀNH CHÁNH

Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ tóm tắt hết sức sơ lược tổ chức hành chánh của nhà Thanh để làm hậu cảnh cho cơ chế quân sự. Một điều đáng lưu ý là triều Nguyễn gần như rập khuôn lại triều đình Trung Hoa nên hầu hết những từ ngữ, tên gọi mà nhà Thanh sử dụng chúng ta khá quen thuộc, không giải thích cũng có thể đoán ra được 7, 8 phần.

Chính vì coi Thanh triều là khuôn mẫu nên những việc gì xảy ra ở bên Tàu lại lập lại ở nước ta gần như trọn vẹn, có khác chăng là qui mô nhỏ hơn và ở một thời điểm khác. Nghiên cứu về tổ chức hành chánh của phương bắc cũng giúp chúng ta đánh giá thực lực họ một cách chính xác hơn để rút ra một bài học lịch sử về thái độ ứng xử cần phải có khi gió đã xoay chiều, đừng tái diễn việc bắt chước "*thiên triều*" một cách vụng dại không suy xét.

TRUNG ƯƠNG

Chúng ta ai cũng biết trong chế độ phong kiến, người có quyền tối cao là hoàng đế. Hoàng đế cai trị do mệnh trời (thiên mệnh) và bầy tôi, dân chúng có nhiệm vụ trung thành tuyệt đối với nhà vua. Vua Trung Hoa được gọi dưới nhiều tên khác nhau như *hoàng đế* (皇帝), *hoàng thượng* (皇上), *thiên tử* (天子) hay *vạn tuế gia* (萬歲爺). Tên riêng của vua không một ai được phép nói hay viết, nếu không sẽ bị phạm huý hay tội khi quân. Khi qua đời mỗi vì vua được đặt một miếu hiệu mà sử dùng khi chép về triều đại này nhưng khi còn trị vì, mỗi vì vua lại dùng một hay nhiều niên hiệu (đời Thanh mỗi vua chỉ dùng một niên hiệu chẳng hạn Càn Long là niên hiệu của Ái Tân Giác La Hoằng Lịch khi lên ngôi, còn miếu hiệu là Cao Tông).[23]

Bên cạnh hoàng đế có hai bộ phận chính yếu, Nội Các trông coi về hành chánh, Quân Cơ Xứ cố vấn các vấn đề quân sự. Quân Cơ Xứ bao gồm một số quân cơ đại thần, bên dưới có một số thư ký (chương kinh) giúp việc. Các quân cơ đại thần thường do thân vương, đại thần, học sĩ kiêm nhiệm là cơ quan cố vấn tối cao của quốc gia.

Nội Các

Về hành chánh, phụ tá cho hoàng đế có tứ điện: Trung Hoà, Bảo Hoà, Văn Hoa, Võ Anh và nhị các: Văn Uyên, Đông Các. Mỗi điện có một học sĩ, trật chánh nhất phẩm đứng đầu. Đến đầu đời Càn Long thì Trung Hoà Điện bị bãi bỏ nhưng lại có thêm Thể Nhân Các để trở thành tam điện, tam các. Từ đời Ung Chính trở về sau, Nội Các ít được coi trọng, bao nhiêu quyền hành chuyển sang Quân Cơ Xứ, chức vụ Đại Học Sĩ không có thực quyền mà các thân vương trong Nghị Chính cũng chỉ cho có vị.

Dưới triều Thanh, những người có quyền hành nhất là các Đại Học Sĩ kiêm nhiệm Quân Cơ đại thần trong đó người Mãn Châu nắm thực quyền, còn người Hán cũng chỉ đóng vai trò thư lại. Đầu đời Thanh, triều đình có 6 đại học sĩ (3 Mãn, 3 Hán), sang đời Khang Hi chỉ còn 4 nhưng từ đời Ung Chính

về sau lại tăng lên 6 người trong đó có hai Hiệp Biện Đại Học Sĩ. Về phẩm trật, lúc đầu người Mãn cao hơn người Hán nhưng từ đời Khang Hi thì hai bên đồng đẳng chánh nhị phẩm. Sang đời Ung Chính chức vụ Đại Học Sĩ được lên chánh nhất phẩm cao hơn thượng thư (tòng nhất phẩm).

Cuối đời Càn Long, Đại Học Sĩ tuy cùng phẩm trật nhưng cũng phân thứ bậc. Theo Thanh Thực Lục quyển 1457 thì A Quế đứng đầu, kế đó là Hoà Khôn, Vương Kiệt, Phúc Khang An, Tôn Sĩ Nghị.

Lục Bộ

Để điều hành công việc thường nhật trên toàn quốc, triều đình nhà Thanh có sáu Bộ[24]:

- Bộ Lại: lo việc quan lại (bổ nhiệm, thuyên chuyển, thăng thưởng ...)
- Bộ Lễ: trông coi nghi lễ, giáo dục, thi cử
- Bộ Hộ: trông coi việc điền địa, nhân khẩu, thuế má
- Bộ Binh: trông coi việc tuyển mộ, huấn luyện quân đội
- Bộ Hình: trông coi việc pháp luật, hình án
- Bộ Công: trông coi việc xây cất, nguyên liệu, khí dụng

Mỗi bộ đứng đầu có hai *thượng thư* (một Mãn, một Hán) trật tòng nhất phẩm đứng đầu, dưới có tả hữu *thị lang* (cũng một Mãn, một Hán), trật chánh nhị phẩm phụ tá. Thượng thư và thị lang đều trực tiếp chịu trách nhiệm trước hoàng đế.

Mỗi bộ có 4 ti do *lang trung, viên ngoại lang, chủ sự* trông coi công việc (riêng bộ Hộ có 14 ti ở 14 tỉnh còn bộ Hình có 18 ti tại 18 tỉnh). Thanh triều theo phức chế nên nhiệm vụ nào cũng có một quan người Mãn, một quan người Hán, quyền thì trong tay người Mãn Châu nhưng trách vụ thì người Hán đảm nhận. Theo thống kê trong cả 6 bộ từ ti trở xuống có 135 lang trung (78 người Mãn, 6 người Mông Cổ, 51 người Hán); viên ngoại lang 164 người (108 người Mãn, 7 người Mông Cổ, 49 người Hán); chủ sự 144 người (80 người Mãn, 5 người Mông Cổ, 7 người Hán quân, 52 người Hán).

Trong mỗi cơ quan, thành phần đông đảo nhất là *bút thiếp* (bitheshi) tương tự như thư ký đời nay, phẩm trật tương đối thấp, cao nhất chỉ đến lục, thất phẩm, thường thì bát, cửu phẩm. Bút thiếp có nhiều tên gọi, tuỳ theo cơ quan hay nhiệm vụ. Tuy nhiên, đây là vị trí dễ lên nhất nếu chứng tỏ được khả năng, nhiều người sau vài chục năm công vụ đã lên đến tuần phủ, tổng đốc. Chức vụ này vì thế phần lớn giao cho người Mãn Châu đảm nhiệm.

Ngoài sáu bộ ra có:

Ba phủ:

- Tông Nhân Phủ trông coi những việc liên quan đến hoàng tộc
- Chiêm Sự Phủ lo việc kinh sử, văn chương
- Nội Vụ Phủ quản lý cung điện, các đồ ngự dụng và cung nữ, thái giám

Bốn viện:

- Hàn Lâm Viện trông coi việc soạn quốc sử, sách vở

- Thái Y Viện lo việc thuốc men trong triều
- Đô Sát Viện giám sát các quan và chấn chỉnh kỷ cương
- Lý Phiên Viện trông coi những việc liên quan đến các phiên thuộc

Thấp hơn một chút, Thanh triều có thêm Ngũ Tự (Đại Lý, Thái Thường, Quang Lộc, Thái Bộc, Hồng Lô), Lưỡng Giám (Quốc Tử, Khâm Thiên), Nhất Ti (Thông Chính Sứ) ...[25] Trong triều đình, những người được trọng vọng nhất thuộc Tông Nhân Phủ, điều đó cũng dễ hiểu vì là người trong hoàng tộc. Đứng đầu Tông Nhân Phủ là *tông lệnh*, dưới là tả hữu *tông chính*, tả hữu *tông nhân* để đảm nhiệm các việc liên quan đến các *thân vương, quận vương, bối lặc, bối tử*. Tông Nhân Phủ dùng nhiều người Hán để lo các việc giấy tờ bằng Hán văn.

Ba bộ phận nhiều quyền hành nhất trong tất cả các cơ quan là Đô Sát Viện (có quyền giám sát, đàn hặc và điều tra quan lại), Thông Chính Sứ (lo nhiệm vu giấy tờ, truyền đạt mệnh lệnh, chiếu chỉ ...) và Đại Lý Tự (duyệt xét và giám sát các việc hình án). Đại Lý Tự, bộ Hình và Đô Sát Viện được coi như ba toà án tối cao của cả nước và xem xét lại các vụ đại án trước khi thi hành.

Ngoài ra, hai cơ quan khác cũng rất đáng chú ý là :

- Hàn Lâm Viện, trông coi việc thu thập tài liệu, biên soạn sử sách, ghi chép các việc làm và hành động thường nhật của hoàng đế, giải thích cũng như tu chính luật lệ
- Lý Phiên Viện, đảm trách các công việc liên quan đến các sắc dân thiểu số và các phiên thuộc (trong đó có cả nước ta) thiết lập tương tự như một bộ, đứng đầu là thượng thư, dưới có tả hữu thị lang, dưới nữa có lang trung, viên ngoại lang, chủ sự, bút thiếp. Lý Phiên Viện chia ra làm sáu ti: kỳ tịch ti, vương hội ti, điển thuộc ti, nhu viễn ti, lai viễn ti, lý hình ti.

Nội Vụ Phủ là cơ quan do nhà Thanh mới đặt ra – có tên chính thức là Tổng Quản Nội Vụ Phủ Nha Môn trông coi các việc sinh hoạt thường ngày của hoàng gia. Đứng đầu là tổng quản Nội Vụ Phủ đại thần tiếng Mãn Châu là *bao y án ban* (booi amban), dưới có Quảng Chư, Hội Kế, Chưởng Nghi, Đô Ngu, Thận Hình, Doanh Tạo, Quảng Phong bảy ti, tổ chức cũng như một ti trong các bộ.

Các ti này trông coi mọi việc trong cung, từ vấn đề ăn uống, điển lễ, kho đụn, y phục, thưởng tứ cho chí xây dựng, chăn nuôi, hình pháp ... Ngoài bảy ti ra, Nội Vụ Phủ còn Võ Bị Viện, Thượng Tứ Viện, Phụng Thần Uyển, Tổng Lý Công Trình Xứ, Dưỡng Tâm Điện Tạo Biện Xứ, Võ Anh Điện Tu Thư Xứ, San Khắc Ngự Thư Xứ, Ngự Trà Thiện Phòng, Ngự Lạc Phòng ... Ngoài ra còn có Kính Sự Phòng chuyên về việc chăn gối cho nhà vua.

Quan chế

Cũng như mọi triều đại Trung Hoa khác, nhà Thanh chia dân chúng thành hai loại chính: *lương dân* và *tiện dân*.

Lương dân là hạng dân bình thường nên còn gọi là *tề dân* (齊民) hay bách tính, bình dân, dân nhân để phân biệt với kỳ nhân là người trong bát kỳ.

Tiện dân còn gọi là "*hạ cửu lưu*" bao gồm chín loại người bao gồm bài ưu 俳優 (phường chèo), xướng kỹ, tạo lệ 皁隸 (nô bộc), nhạc nhân (người tấu nhạc), thế tượng (thợ cạo), nha dịch, người chuyên sửa

móng chân, móng tay, người làm nghề đấm bóp, người làm nghề chài lưới.[26] Con cháu những người làm nghề trong hạ cửu lưu phải ba đời sau mới được thay đổi sang làm nghề khác và mới có quyền đi thi.

Quan chia ra làm *quan* và *lại*. Chỉ những ai được hai bộ Lại và bộ Binh thuyên tuyển (銓選) vào làm việc mới được gọi là quan hay quan viên, nếu không chỉ được gọi là lại hay lại viên. Văn quan xuất thân có chính đồ, thiên đồ.

Chính đồ 正途 (đường chính thức) gồm ba loại: khoa mục (người đỗ tiến sĩ hay cử nhân) ra làm quan gọi là *khoa giáp xuất thân*, cống sinh là người có học được vời ra làm việc gọi là *học hiệu xuất thân*, ấm sinh là con cháu những người làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên (võ quan phải từ nhị phẩm trở lên) được đặc ân (ân ấm sinh) hay vì tử nạn nên triều đình thương tình (nạn ấm sinh) cho ra làm tri châu, tri huyện gọi là *ân ấm xuất thân*.

Thiên đồ 偏途 (đường không chính thức) có hai loại, *tiến cử* và *quyên nạp*.

Tiến cử chia làm ba loại:

- những người có đức hạnh nhưng sống ẩn dật không ai biết đến, được người tiến cử,
- người được thi những khoa đặc biệt (đặc khoa), đời Khang Hi có khoa *bác học hồng nho*, đời Càn Long có khoa *bác học hoành từ*, đời Quang Tự có *kinh tế đặc khoa* đều là những khoa thi không chính thức, cũng không định thời gian,
- những học trò xuất sắc, được các học chính ở tỉnh đề bạt lên.

Quyên nạp (dùng tiền để mua chức) bắt đầu từ năm Khang Hi 12 (1673), lang trung trở xuống tại kinh đô, đạo phủ trở xuống ở các tỉnh đều có thể mua được hư hàm bằng tiền. Còn như nếu mua chức thật thì chỉ từ tri huyện trở xuống mà thôi. Tuy nhiên càng về sau nạn mua quan bán tước càng nhiều, phẩm chất của quan lại càng đi xuống.

Ngoài chức vụ, phẩm trật cũng có thể mua được. Ở kinh đô, các cung sự nha môn tại Tông Nhân Phủ, Nội Các, Văn Uyên Các, các kinh thừa ở lục Bộ, giám tự, thư lại, điển lại, toản điển ở các tỉnh nếu trong năm năm không có lỗi lầm gì, có thể mua tòng cửu phẩm hay vị nhập lưu.[27]

Bổ nhiệm

Nhà Thanh phân ra sáu cách thức:

- Trừ (除) hay thụ (授) là tiếng để gọi những người làm quan vì có đủ điều kiện, chẳng hạn như khoa giáp xuất thân. Người nào đỗ đầu nhất giáp tiến sĩ (tức trạng nguyên) thì được bổ làm tu tuyển, ngạch tòng lục phẩm, đỗ thứ hai (nhất giáp nhị danh hay bảng nhãn) và thứ ba (nhất giáp tam danh hay thám hoa) thì được làm biên tu, ngạch chính thất phẩm. Những tiến sĩ còn lại được làm kiến tập (ở kinh đô) hay tri huyện, giáo chức (tại địa phương).
- Bổ (補) là tiếng gọi người được phục chức ở cùng một cơ quan trước đây đã làm việc. Hậu bổ (候補) nghĩa là chờ được bổ nhiệm (đáng lẽ được bổ nhiệm nhưng vì một lý do nào đó phải hồi tị – chẳng hạn có thân nhân cùng làm việc hay cấp trên, hay vì đang có tang, đang bị bệnh ...)

- Chuyển (轉) là di chuyển từ một chức vụ này sang một chức vụ khác (trong cùng một nha môn) tuy cùng tên nhưng quan trọng hơn (chẳng hạn từ hữu thị lang sang làm tả thị lang, tuy cũng là thị lang nhưng tả thị lang nhiều quyền hành hơn hữu thị lang một bậc).
- Cải (改) là thuyên chuyển từ một cơ quan này sang một cơ quan khác nhưng giữ cùng chức vụ, cùng phẩm trật.
- Điệu (調) là điều động từ một nha môn này sang làm ở một nha môn khác vì nhu cầu.
- Thăng (升) vì làm lâu năm hay có công lao nên được lên cấp.

Phong tước

Phong tước có năm trường hợp:

- Thù dung (酬庸) do công lao trận mạc mà được
- Tưởng công (奬功) vì tử nạn mà được phong
- Thôi ân (推恩) vì là ngoại thích (họ ngoại hay họ vợ) của vua chúa
- Gia vinh (加榮) nếu là con cháu Khổng phu tử
- Bị khác (備恪) dành cho con cháu nhà Minh

Phong tước lại chia làm bốn thể thức: thế tước, phong giai, tặng hàm, ấm tử.

- *Thế tước* cha truyền con nối gồm ba loại:
    - Tông thất họ Giác La (họ nhà vua) thuộc Tông Nhân Phủ, bao gồm 14 đẳng cấp.
    - Ngoại phiên Mông Cổ thế tước bao gồm 7 đẳng cấp.
    - Dân thế tước dành cho người Hán hay các sắc dân thiểu số lập được quân công (công, hầu, bá, tử, nam, khinh xa đô uý, kỵ đô uý, vân kỵ uý, ân kỵ uý)
- *Phong giai* là quan lại vì có công lao nên được phong cấp, chia làm hai bên văn võ. Văn quan có 18 cấp chẳng hạn như Quang Lộc đại phu (chính nhất phẩm), Vinh Lộc đại phu (tòng nhất phẩm) ...Vợ những người được phong cũng được danh hiệu như nhất phẩm phu nhân, nhị phẩm phu nhân. Võ quan cũng có 18 cấp như Kiến Uy tướng quân (chính nhất phẩm), Chấn Uy tướng quân (tòng nhất phẩm) ... Vợ võ quan cũng được danh hiệu như văn quan.
- *Tặng hàm* bao gồm gia đẳng (lên cấp) và giảm đẳng (xuống cấp) so với chức vụ chính thức đang nắm giữ. Tổng đốc là chính nhất phẩm nếu được tặng thái tử thiếu bảo là cấp siêu phẩm được coi như gia đẳng. Án sát sứ là chính tam phẩm, được tặng quang lộc tự khanh là tòng tam phẩm, coi như giảm đẳng.
- *Ấm tử* có 6 đẳng, nhị phẩm trở xuống con cái được tập ấm chủ sự, nếu người Hán thì được tri châu; tứ phẩm trở xuống con được tập ấm bút thiếp, người Hán thì được tập ấm tri huyện ...

Phẩm cấp, sát hạch

Nhà Thanh chia ra cửu phẩm, mỗi phẩm có chính và tòng thành ra thập bát cấp dùng cho cả quan văn lẫn quan võ. Ngoài ra còn một cấp thứ 19 dưới cả tòng cửu phẩm gọi là *vị nhập lưu*. Quan ở kinh đô 6 năm phải thi một lần khảo hạch gọi là *kinh sát* (京察), quan ở các tỉnh 3 năm một lần gọi là *đại kế* (大計), về sau cả kinh sát lẫn đại kế đều 3 năm gọi chung là *khảo mãn* (考滿).

Khảo mãn chia làm năm bậc: hai bậc đầu gọi là *xứng chức* (稱職), được lên cấp, thứ ba gọi là *bình thường*, được giữ làm việc như cũ, thứ tư là *bất cập* sẽ bị giáng hay điệu, còn thứ năm là *bất xứng chức*, sẽ bị cách, không cho làm nữa. Khảo sát gồm bốn phương diện, *thủ* (trong sạch hay tham ô), *chính* (chuyên cần hay lười biếng), *tài* (giỏi hay dở), *niên* (thâm niên công vụ) mỗi phương diện lại chia làm ba bậc khác nhau.

Thanh triều cũng xuất bản một loại *công báo* (kinh báo - 京報) mà người ngoại quốc thường dịch là Peking Gazette, trong đó có các loại luật lệ và mệnh lệnh vừa ban hành, lưu chuyển trong các cấp quan lại, cũng được trích đăng lại tại địa phương để phổ biến đến các đơn vị quản hạt.[28]

ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ binh nhà Thanh

John Thompson: *China and Its People*, Vol. I, Plate XIV

Ở địa phương, chức quan lớn nhất tỉnh là *tổng đốc* (tỉnh lớn) hay *tuần phủ* (tỉnh nhỏ). Có nơi hai tỉnh gộp làm một, do một tổng đốc trông coi, mỗi tỉnh lại có một tuần phủ dưới quyền tổng đốc.[29] Đầu đời Thanh, tỉnh hạt không rõ ràng nhưng về sau toàn quốc chia làm 8 tổng đốc, 12 tuần phủ (bát đốc thập nhị phủ), sau tăng lên thành 15 phủ, cuối cùng lên đến 18 phủ. Bát đốc gồm có: Trực Lệ, Lưỡng Giang, Thiểm Cam, Mân Triết, Hồ Quảng, Tứ Xuyên, Lưỡng Quảng, Vân Quí. Thập nhị phủ gồm có Giang Nam, Sơn Đông, Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc, Chiết Giang, Hồ Quảng, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quí Châu, Phúc Kiến. Về sau Giang Nam chia thành Giang Tô, An Huy, rồi thêm Hà Nam, Giang Tây thành 15 phủ. Cuối cùng Hồ Quảng chia thành Hồ Bắc, Hồ Nam, thêm Tân Cương, Đài Loan thường gọi là 18 tỉnh.[30]

Tổng đốc[31] và tuần phủ[32] gốc có từ đời Minh, nguyên danh là một nhiệm vụ được giao phó và thường do quan từ trung ương xuống với chức quan hàm (trung ương) và chức quan thực (địa phương).

Theo qui chế, tổng đốc mang trật tòng nhất phẩm, có nhiệm vụ "*tổng trị quân dân, thống hạt văn võ, khảo hạch quan lại, tu sức phong cương*" (總治軍民，統轄文武，考核官吏，修飭封疆). Tổng đốc cũng nắm giữ binh quyền, lại thêm nhiệm vụ giám sát địa phương nên còn thêm hai chức hàm là binh bộ thượng thư và tả đô ngự sử đô sát viện.[33]

Tuần phủ trông coi một tỉnh, nhỏ hơn tổng đốc, trật chánh nhị phẩm, kiêm nhiệm binh bộ hữu thị lang và hữu phó đô ngự sử đô sát viện, có nhiệm vụ "*tuyên bố đức ý, phủ an tề dân, tu minh chính hình, hưng cách lợi tệ, khảo quần lại chi trị*" (宣布德意，撫安齊民，修明政刑，興革利弊，考群吏之治).

Mỗi tỉnh có *bố chính*, *án sát*, *đô chỉ huy sứ* là ba ti trực tiếp dưới quyền tổng đốc, tuần phủ. Ti bố chính gọi tắt là *phiên* (藩) do bố chính đứng đầu trông coi các việc nội vụ, lương thực, sông ngòi, dịch trạm, thuế má ... còn ty án sát gọi tắt là *niết* (臬) do án sát đứng đầu trông coi việc kiện tụng, hình pháp ... Đô chỉ huy sứ ti do đề đốc đứng đầu lo việc quân sự.

Dưới tỉnh có phủ, dưới phủ có các châu huyện. Phủ có tri phủ đứng đầu, ở kinh sư thì gọi là phủ doãn. Giúp việc cho tri phủ có đồng tri, thông phán, thôi quan ... Về sau Thanh triều bãi bỏ chức thôi quan không dùng nữa. Dưới nữa là kinh lịch, chiếu ma, ti ngục ... Tri phủ trông coi mọi việc trong phủ.

Dưới phủ là châu huyện. Châu có tri châu trông coi, huyện có tri huyện đứng đầu. Huyện, châu là cấp gần với dân chúng hơn cả, mọi việc điều động đều do tri huyện, tri châu quản lý. Riêng khu vực tây nam Trung Hoa có chế độ *thổ ti* là cơ quan hành chánh coi sóc các sắc dân thiểu số. Các bộ lạc này do thủ lãnh của họ có chiến tích gọi chung là thổ ti, chức vụ chính thức có thể là tuyên uý, tuyên phủ, an phủ, chiêu thảo, trưởng quan ... Nếu trước đây chống lại nay về hàng thì gọi là thổ quan được phong danh hiệu thổ tri phủ, thổ đồng tri, thổ tri châu, thổ thông phán, thổ kinh lịch ... hạng bậc dưới quan người Hán một cấp.

Nhà Thanh có chính sách đồng hoá tích cực nhất các tỉnh Vân Nam, Quí Châu, Quảng Tây gọi là *cải thổ qui lưu* (改土歸流). Những khu vực này nguyên là đất của các sắc dân thiểu số, nay phân chia để lệ thuộc vào khu vực hành chánh Trung Hoa.

- Vân Nam bao gồm bốn phủ: Đông Xuyên, Trấn Hùng, Phổ Nhĩ, Ô Mông và bốn huyện: Hội Trạch, Phổ Nhĩ, Tư Mao, Ân An.
- Quí Châu thì có bảy đồng tri: Trường Trại, Bát Trại, Cổ Châu, Thanh Giang, Chính Đại Doanh, Lang Đại, Đài Củng, năm thông phán: Uy Viễn, Đan Giang, Đô Quân, Đô Giang, Qui Hoá, một châu Vĩnh Phong.
- Quảng Tây thì có hai phủ: Tứ Thành, Thái Bình, hai sảnh: Minh Giang, Long Châu, hai đồng tri: Khánh Viễn, Liễu Châu, một thông phán: Thái Bình, năm châu: Tây Long, Đông Lan, Ninh Minh, Qui Hiền, Phụng Nghị, một huyện thừa là Sùng Thiện.[34]

Chính sách đối với di mục của nhà Thanh nhằm vào hai mục tiêu, một mặt chia họ ra thành nhiều nhóm nhỏ để dễ cai trị [35], mặt khác vỗ về [36] các tù trưởng, thủ lãnh dùng người nọ chống người kia. Chính sách phủ dụ thay đổi tuỳ theo mỗi nơi, có khi dùng quan chức, tiền bạc, quyền lực hoặc hôn nhân để ràng buộc. Vua Càn Long thường gả các con gái giới quí tộc Mãn Châu cho các tiểu vương Mông Cổ và cũng nạp nhiều phi tần từ các sắc tộc.[37] Còn việc chia để trị nguyên là chính sách nhà Thanh dùng để phân hoá các sắc dân Mông Cổ, Tây Vực, về sau áp dụng cho cả biên giới phương

Nam. Người Tạng ở phương tây bị chia ra thành nhiều khu vực như Thanh Hải, Tứ Xuyên, Vân Nam và vì thế các thủ lãnh không còn đủ sức để gây rối loạn. Chính sách đó cũng gần với việc nhà Thanh chỉ cho các tỉnh giữ một số quân bản bộ tương đối ít, khi cần thì điều động nhiều tỉnh lại rồi cử người từ trung ương xuống chỉ huy.

PHỐI HỢP – LIÊN LẠC

Về tổ chức triều chính, nhà Thanh phân biệt ra nội đình và ngoại triều. Nội đình (内廷) là bộ tham mưu thân cận với nhà vua, tuy không nổi tiếng như ngoại triều (外朝) nhưng có ảnh hưởng rất lớn trong việc quyết định chính sách.

Nhà Thanh rất chi li về danh xưng, mỗi khi lãnh ban vào triều kiến nhà vua thì gọi là *thừa chỉ*, sau đổi thành *cộng kiến*, vua gọi đến thì gọi là *truyền chỉ*, *thuật chỉ*, nếu đặc biệt để gọi người ngoài Quân Cơ Xứ thì gọi là *nội các phụng thượng dụ*, do văn thư các quan tâu lên mà nhà vua gọi vào triều kiến thì gọi là *phụng chỉ*, nếu chính thức do nội các sao ra thì gọi là *minh phát*, còn không thì là *ỷ tín* hay *đình ỷ*. Nếu truyền chỉ cho quan địa phương cấp tổng đốc, tuần phủ thì gọi là *quân cơ đại thần tự ỷ*, cho bố chánh, án sát thì gọi là *quân cơ đại thần truyền dụ ...* [38]

Văn thư, tài liệu chính thức của triều đình được ghi lại dưới cái tên quốc sử hay thực (thật) lục. Những tài liệu bí mật được lưu trữ riêng và chỉ lưu hành nội bộ hay với các quan chức địa phương.

Có hai loại tài liệu chính, một là các chỉ dụ của nhà vua được sao lại bằng mực son (màu son chỉ nhà vua mới có quyền dùng) và các tâu trình của quan lại lên hoàng đế viết bằng mực đen, nếu có lời phê của nhà vua ở bên lề thì cũng bằng son gọi là châu phê. Những tài liệu này được lưu trữ riêng, nhất là về vấn đề binh bị (dưới tên phương lược方略). Trong khi ngoại triều không thay đổi bao nhiêu từ đời Minh sang đời Thanh, nội đình càng ngày quan trọng, có thể coi như một hình thức Chính Trị Bộ (Politburo) thời nay.

Trước hết, con dấu Biện Lý Quân Cơ Sự Vụ (辦理軍機事務) thời Ung Chính được thay thế bằng con dấu Biện Lý Quân Cơ Sự Vụ Ấn Tín (辦理軍機事務印信). Con dấu này bình thời do thái giám Khoa Lan Đạt (?) giữ, khi sử dụng, người mang văn thư phải cầm một chìa khoá vàng mang ba chữ Quân Cơ Xứ , dùng xong phải trả lại ngay. Để bảo mật, những người liên lạc cầm các văn thư này đều là tiểu đồng dưới 15 tuổi, không biết chữ, và khi có mặt tại Quân Cơ Xứ đều bị các quan ngự sử qua lại theo dõi, không để cho ai tọc mạch điều gì. Các quyết định quan trọng trước kia giao cho địa phương nay cũng đều phải thông qua Quân Cơ Xứ giải quyết.

Theo Vương Nhung Sinh thì "*nếu so sánh với thời Ung Chính, công việc mà Quân Cơ Xứ đời Càn Long đảm nhiệm tăng lên nhiều, quyền lực cũng mở rộng, không việc gì ở trung ương hay địa phương mà Quân Cơ Xứ không để mắt đến*".[39] Vua Càn Long thường thức rất khuya xem đọc tấu sớ, nhất là khi có việc binh đao. Theo Triệu Dực (趙翼), một thư ký trong Quân Cơ Xứ thì:

> *Ngay cả giữa đêm khuya nhà vua cũng đích thân đọc các tấu sớ và truyền lệnh cho các đại thần trong Quân Cơ Xứ về ý kiến của mình ... Tôi thường phải ghi lại bản thảo, rồi từ bản thảo đó*

mới chép lại kỹ càng trình lên hoàng thượng. Tất cả công việc mất từ một đến hai giờ, vậy mà ngài vẫn mặc triều phục chờ tôi.[40]

Ngoài việc để bảo toàn sự cơ mật trong liên lạc giữa hoàng đế và đại thần, nhà Thanh cũng còn dùng hệ thống thông tin hai chiều này như một mạng lưới tình báo, dùng các quan dò xét lẫn nhau và những văn thư bí mật được trao đổi thuần tuý bằng tiếng Mãn Châu giữa hoàng đế và các quan trấn nhậm. Dưới thời Ung Chính, năm 1731 nhà vua phải đặt riêng một bộ phận đại thần chỉ để thu thập tài liệu từ địa phương.[41]

TẤU TRIỆP

Nhà Thanh đã tổ chức một hệ thống thông tin báo cáo từ trên xuống dưới, từ dưới lên trên rất nghiêm nhặt để kiểm soát quan lại, và theo dõi tình hình các nơi. Hệ thống đó gọi là *tấu triệp*. Theo nhiều sử gia, đây là một cải tổ hành chánh rất quan trọng đi từ một chế độ chuyên chế sang một chính quyền toàn trị, không khác gì hệ thống kiểm soát của nhiều chế độ độc tài ngày nay.

Danh từ tấu triệp (奏摺) theo quyển 13 trong bộ Đại Thanh Hội Điển Sự Lệ (大清會典事例) ấn hành thời Quang Tự (光緒) thì nguyên thuỷ có từ năm Thuận Trị 13 (1656) qui định trong thượng dụ:

Trước tới giờ các tấu triệp dù là bằng chữ Mãn hay chữ Hán cũng đưa vào nội viện trước. Từ nay trở về sau chỉ những tấu thư của các bộ mới trần tấu ở cung môn. Các đề bảng của ngoại tỉnh do Thông Chính Sứ ty đưa đến, cùng bản chương của các quan tại kinh đô thì cứ theo lệ cũ đưa cho Thông Chính Sứ ty, chuyển vào nội viện.

Tới đời Khang Hi, tấu triệp chia ra theo ý nghĩa của từng loại văn thư, từng loại quan viên khiến cho trở nên bí mật, chỉ hoàng đế và các quan thân cận mới biết. Năm Khang Hi thứ 32 (1693), nhà vua phê bằng chữ son trên tấu thư của Lý Hú (李煦) là quan chuyên lo về việc may dệt ở Tô Châu:

... từ mùa thu trở về sau, phàm có tâu lên điều gì thì không được để cho một ai được biết ...

Ngày 29 tháng 7 năm Khang Hi thứ 43 (1704), nhà vua lại phê trên tấu thư của Tào Dần (曹寅) là quan chức tạo ở Giang Ninh:

... Trẫm thân thể khoẻ mạnh, nhà ngươi không phải đến làm gì. Mùa xuân sang năm, việc Trẫm đi xuống phương Nam chưa quyết định hẳn, nếu có chuyện gì nghi nan thì ngươi gửi mật triệp để xin chỉ ý. Phàm tấu triệp không được để người khác viết, nếu như tiết lộ ra ngoài, quan hệ không phải nhỏ, cẩn thận, cẩn thận, cẩn thận, cẩn thận.

Tháng 2 năm Khang Hi thứ 44 (1705), khi vua Khang Hi nam tuần, tại tấu triệp của Vương Hồng Tự (王鴻緒) châu phê:

Nếu như ở kinh đô có chuyện gì, khanh hãy viết mật thư tâu lên, nhớ dán cho kỹ, không để cho ai biết. Nếu như tiết lộ ra, rất là quan hệ, cẩn thận, cẩn thận, cẩn thận.

Vua Khang Hi mỗi khi xem tấu thư rồi thường phê lên:

Trẫm xem rất kín đáo, không ai biết đâu, ngươi có biết không?

Khi vua Ung Chính lên ngôi, vì việc ông nắm quyền có nhiều chỗ không minh bạch nên kẻ thù ngay trong hoàng tộc cũng rất nhiều. Để củng cố quyền lực nên lại càng gia tăng việc sử dụng mật triệp. Ngoài đốc phủ đề

trấn[42] ra, các quan lại cấp dưới nếu cần vẫn có thể báo cáo thẳng lên vua. Thành thử, hầu như tất cả các quan lại lớn bé đều trở thành "*mật báo viên*" cả.

Theo truyền thống, công văn tuỳ theo nội dung mà chia ra *công đề* (公題) và *tư tấu* (私奏). Những việc thuộc vấn đề công thì dùng đề bản còn những việc riêng tư thì dùng tấu bản. Đề bản phải đóng dấu và niêm phong còn tấu bản không được dùng ấn. Tấu triệp bổ túc cho hai hệ thống trên, đặc biệt là vì có tính mật và tốc (kín đáo, nhanh chóng) không phải qua một số thủ tục (phải qua nội các duyệt trước, phân loại sau đó mới trình lên) như hệ thống thường.

Tấu triệp đưa thẳng lên nhà vua mở ra xem, dùng bút son phê lên gọi là *châu phê* (硃批) *tấu triệp* hay *châu phê luận chỉ*. Sau khi có bút son của hoàng đế rồi thì tờ tấu đó được gửi trở về cho người viết xem rồi lại phải trả trở về cung để lưu vào hồ sơ. Chính vì thế, hiện nay các nhà nghiên cứu còn được đọc những điều trao đổi riêng tư giữa vua và các quan, những biến cố mà chính sử vì một lý do này hay khác không chép, hoặc chép không đúng sự thật, cải chính lại một số điểm sai lầm.

Hệ thống tấu triệp vì thế trở thành một mạng lưới vô hình khiến các quan ai ai cũng phải hết sức cẩn thận, lúc nào cũng nơm nớp vì bất cứ ai ở chung quanh cũng có thể báo cáo lên triều đình những hành vi của mình.

Khi vua Càn Long tức vị, tuy ông cải cách khá nhiều những chính sách của vua cha nhưng riêng chế độ tấu triệp thì ông lại hết sức củng cố. Ông ra lệnh thu hồi tất cả những tấu triệp với châu phê của vua Ung Chính và cho phép việc tâu trình dễ dàng hơn. Năm Càn Long thứ 4 (1739), trên một đạo dụ ông viết:

Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, mở rộng đường ăn nói, thêm việc kiến văn, theo gương các bậc đế vương thuở trước muốn biết được ý dân xem làm thế nào cho ích quốc lợi dân. Nay cho phép các đại thần, cửu khanh, khoa đạo và các bộ thuộc tham lãnh, hàn lâm đều được tấu triệp để thêm sáng mắt, thông tỏ mọi sự.

Tại Tử Cấm Thành, vua Càn Long đặt ra Tấu Sự Xứ, chuyên lo về việc nhận và phát tấu triệp. Tấu Triệp Xứ chia ra làm hai bộ phận, nội và ngoại. Nội Tấu Sự Xứ đặt tại phía nam Nguyệt Hoa Môn, Ngoại Tấu Sự Xứ đặt tại Cảnh Vận Môn. Mỗi ngày vào giờ Dần, các chương kinh của Ngoại Tấu Sự nhận các tấu triệp từ các nha môn và các tỉnh đem tới, sau đó xếp loại giao cho thái giám ở Nội Tấu Sự trình lên hoàng đế.

Vua Càn Long xem kỹ càng từng chữ các tấu triệp gửi về, có gì sai sót liền bắt cải chính ngay. Năm Càn Long thứ 13 (1748) vua Cao Tông chính thức hạ dụ ghi việc sử dụng tấu triệp của các quan vào trong hội điển để cho mọi người tuân hành và từ đó hai hệ thống đề bản và tấu triệp cùng hoạt động song song.

Để bảo mật, vua Càn Long bắt buộc các quan lại người Mãn Châu phải viết bằng Mãn văn, không được dùng tiếng Hán, nếu ai vi phạm sẽ bị trách phạt. Tấu triệp có châu phê cũng không được để chung với đề bản, để phòng việc có thể tiết lậu tin tức ra ngoài. Những quan lại cũng không được tiết lộ nội dung các bản tấu thư và lời phê của nhà vua mặc dù đã phải hoàn trả về cung những bản tâu đó.

Ngoài ra, đời Càn Long cũng qui định thêm nhiều biện pháp khác, chẳng hạn việc cấp phát những hộp thư có khoá chỉ riêng vua và đại thần có chìa để mở, việc đóng dấu giáp bản trên văn kiện để khỏi ai thay đổi cùng việc niêm phong bao bì.

Các tấu triệp tại kinh đô dùng hộp vàng, nếu có mật tấu thì bên trong phải phong kín. Ngoại tỉnh thì tấu triệp phải đóng dấu, bên ngoài có giáp bản. Nếu văn thư là loại khẩn cấp thì do dịch trạm chuyển đi, tuỳ theo từng cấp mà định tốc độ. (Xem phần dịch trạm)

Khi tấu triệp được dịch trạm chuyển đến kinh đô thì do bộ Binh nhận và trình cho Ngoại Tấu Sự. Các tấu thư của Quân Cơ Xứ thì do Nội Tấu Sự thu hay phát, một ngày trong hai giờ Dần Mão để giao cho Quân Cơ đại thần duyệt khán gọi là tiếp triệp. Nếu tấu triệp có châu phê "*sẽ có chỉ*" "*có chỉ ngay*" hay không phê gì cả thì

các đại thần phải nghiên cứu và đợi lệnh của hoàng đế. Nếu phê "*kiến diện*" thì đại thần phải vào gặp nhà vua để thỉnh chỉ.

Những việc cơ mật, đích thân quân cơ đại thần phải viết để trình lên vua không qua các chương kinh.

(Lược thuật theo Ngô Thập Châu (吳十洲), *Càn Long Nhất Nhật* (乾隆一日) (quyển hạ) "Ngự Lãm Bản Chương" (御覽本章) tr. 307-312.

CƠ CẤU QUÂN SỰ

Theo tài liệu chính thức, binh chế đời Thanh thay đổi bốn lần trong vòng 300 năm cai trị, lúc khởi đầu quân đội của họ bao gồm binh lực của các bộ tộc Mãn Châu gọi là Bát Kỳ Binh (八旗兵), sau khi nhập quan rồi có thêm người Hán tổ chức thành Lục Doanh (綠營). Ngoài ra còn có thêm những đội quân địa phương gọi là *hương dũng* (鄉勇), và đến lúc nhà Thanh sắp đổ thì có quân đội được huấn luyện theo phương pháp Âu Tây gọi là *tân quân* (新軍). Nhà Thanh kế thừa kinh nghiệm của nhiều triều đại và kinh nghiệm riêng của họ nên tổ chức quân đội rất chi li, chu đáo.

HỆ THỐNG TRUNG ƯƠNG

Nhà Thanh không có một ai đứng đầu việc binh, trực tiếp cai quản hay thống lĩnh quân đội ngoại trừ chính hoàng đế.

1/ QUÂN CƠ XỨ

Một hội đồng bên cạnh hoàng đế, tương tự như Quân Uỷ hiện nay có tên là Quân Cơ Xứ (軍機處) (The Grand Council Hay Office Of Military Planning) là cơ quan tối cao điều động mọi chiến dịch.

Từ đầu đời Thanh, triều đình đã có một hội đồng cố vấn, bao gồm một vài thân vương người Mãn Châu nên gọi là Nghị Chính Vương (議政王), quyết định những việc quan trọng về cả chính trị lẫn quân sự. Tới năm Ung Chính thứ 7 (1729), nhà Thanh thành lập Quân Cơ Xứ để điều động quân đội trú phòng và đưa sách lược đối phó với những bộ lạc người Mông Cổ và Hồi vùng tây bắc nước Trung Hoa thành thử còn gọi là Quân Nhu Phòng (軍需房). Tới năm Ung Chính thứ 10 (1732), cơ quan này được cải danh thành Biện Lý Quân Cơ Xứ (辦理軍機處). Năm Càn Long nguyên niên cơ quan này được gọi là Tổng Lý Sự Vụ Xứ nhưng về sau lại trở lại cái tên Quân Cơ Xứ.

Trong khi dưới triều Ung Chính, Quân Cơ Xứ chỉ có 3 người (các thần) giúp đỡ hoàng đế giải quyết một số vấn đề quân sự chủ yếu là giấy tờ hành chánh thì sang đời Càn Long, số người được chỉ định vào Quân Cơ Xứ có lúc lên đến 6 người. Những người được đưa vào Quân Cơ Xứ tuy cũng thường có một chức vụ ở trong triều nhưng vai trò ở nội đình mới thực sự đáng chú ý và thường phải là người cực kỳ thân tín của nhà vua.

Các sử gia đưa ra ba đặc tính trong phương thức tuyển chọn vào Quân Cơ Xứ:

- không chọn trong hàng tông thất, e ngại quyền hành của nhà vua sẽ bị chia xẻ (luật này về cuối đời Thanh không còn áp dụng nữa)
- đứng đầu Quân Cơ Xứ (gọi là lãnh ban - 領班) phải là người Mãn Châu để không bị người Hán lũng đoạn
- chỉ chọn trong những người thân tín của nhà vua để có thể phụ tá cho hoàng đế trong những biến cố quan trọng

Quân Cơ Xứ đại thần không phải là một chức quan chính thức, chỉ là kiêm nhiệm, nhưng lại quyết định những việc quan trọng nhất trong triều. Dưới quyền quân cơ đại thần có các *chương kinh* (dịch âm tiếng Mãn Châu *janggin*, là chức quan nhỏ, cũng như thư ký) giúp việc.[43] Theo qui định, tổng số chương kinh là 32 người, một nửa người Mãn Châu, một nửa người Hán chia làm hai ban, mỗi ban 8 người Mãn, 8 người Hán, có lãnh ban chương kinh đứng đầu gọi là "*đạt lạp mật*" (達拉密).[44] Các ban chương kinh cũng bao gồm những người văn hay chữ tốt có nhiệm vụ soạn thảo công văn để trình lên hoàng đế nên được gọi là *tiểu quân cơ*. Các chương kinh cũng chia phiên để trực ban đêm (trị túc - 值宿), mỗi đêm hai người gọi là *dạ ban* để phụ trách những việc phải làm cho kịp.

Thoạt tiên, khi mới thành lập, hầu như tất cả các đại thần trong Quân Cơ Xứ đều là văn quan xuất thân, không am tường việc binh nhung, chiến lược hay tiếp vận nên ít khi có thể đưa ý kiến cụ thể chỉ đóng một vai trò khiêm tốn, một dạng bí thư hơn là cố vấn quân sự. Thành thử việc điều động các đơn vị thiếu thống nhất, gây khó khăn trong trường hợp phải sử dụng một thành phần đa dạng.

Năm Càn Long 14 (1749), vua Cao Tông tiến hành những biện pháp cải tổ nhằm biến Quân Cơ Xứ thành một cơ quan tối cao trong các vấn đề quân sự, không những trong quyết định mà cả trong việc điều hợp binh mã. Nhiều chi tiết còn lưu lại trong hồ sơ của Quân Cơ Xứ mới khám phá gần đây đã không phù hợp với sử nhà Thanh trong Đại Thanh thực lục hay Thanh Sử Cảo và chúng ta có thể nhìn rõ ràng hơn động lực đằng sau những lần động binh hồi thế kỷ 18.

Thời kỳ nhà Thanh đem quân sang nước ta, người đứng đầu Quân Cơ Xứ là A Quế, một vị lão thần trì trọng, nhiều kinh nghiệm chiến trường đã từng làm việc lâu năm được vua Càn Long rất tín nhiệm.

QUÂN CƠ ĐẠI THẦN

Quân Cơ Xứ đời Càn Long vào thời kỳ chiến tranh Việt – Thanh chúng tôi ghi nhận những người sau đây:

a/ A Quế (阿桂) (1717-1797) tự Quảng Đình (廣庭) hiệu là Vân Nham (雲巖) thuộc bộ tộc Chương Giai (章佳) ở trong Chính Lam Kỳ (Plain Blue Banner), con trai của danh thần A Khắc Đôn (阿克敦), được tập ấm của cha, làm chủ sự bộ Binh. Năm 1748 được cử đi theo quân lữ đánh dẹp Kim Xuyên, bị tội nhưng được tha. Năm 1764 làm tổng đốc Tứ Xuyên, đến năm 1769 khi làm tổng đốc Vân Nam thì được cử làm một trong ba đại tướng sang đánh Miến Điện. Năm 1772, ông lại chỉ huy một cánh quân đánh Kim Xuyên và sau 5 năm, với tốn phí 70 triệu lượng bạc, A Quế được thăng lên Thành Mưu Anh Dũng Công (誠謀英勇公). Từ 1779 đến 1789, tuy là một trọng thần trong Quân Cơ Xứ, A Quế vẫn được điều động đi các tỉnh lo việc hộ đê sông Hoàng Hà và thanh tra quan lại. Ông thường xử lý triều chính mỗi khi hoàng đế đi nghỉ mát ở Nhiệt Hà hay tuần du. Có lẽ vì ông được nhà vua tín nhiệm nên Hoà Thân thường tìm cách đẩy ông đi công tác địa phương hầu dễ bề thao túng. Tuy ông khá tích cực trong những chiến dịch đánh Đài Loan và Nepal, việc đưa quân sang Việt Nam ông không thiết tha mấy, chỉ trình lên một tấu thư vô thưởng vô phạt nên không bị trách phạt gì sau khi Tôn Sĩ Nghị bại trận. Ông chết năm 1797, được ban tên thuỵ là Văn Thành (文成).

A Quế

b/ Hoà Khôn (hay Thân) (和珅) (1750-1799) thuộc họ Niuhuru, gốc Chính Hồng Kỳ, đỗ tú tài được tập ấm chức vụ của cha và năm 1772 được phong tam đẳng thị vệ, giữ nhiệm vụ canh cổng Càn Thanh Cung.

Việc Hoà Khôn đang từ một thị vệ vô danh trở thành một đại thần khuynh loát triều chính có nhiều dật sự khác nhau. Khi vua Cao Tông bắt đầu "*sủng ái*" gã thị vệ này thì ông đã 65 tuổi còn Hoà Khôn mới 25. Một điều chắc chắn, theo nhiều nguồn tài liệu, kể cả những người Tây Phương đã tiếp xúc với y nhiều lần trong các phái bộ thì Hoà Khôn "*đẹp trai, thân mật, tự tin và rất khéo nói*" (handsome, affable, self-possessed and exceedingly clever with his tongue) nên rất được tin cậy trong suốt 25 năm trời, mãi tới khi vua Cao Tông thăng hà.

Năm 1777, khi mới 28 tuổi, Hoà Khôn được phép cưỡi ngựa trong cấm thành, một đặc ân mà chỉ những đại thần cao cấp nhất vì già yếu mới được hưởng. Con trai y được ban tên Phong Thân Ân Đức (豐紳殷德) và được vua Càn Long gả công chúa út là công chúa Hoà Hiếu (1775-1823) năm 1790. Vua Cao Tông cũng giao cho Hoà Khôn nhiều nhiệm vụ quan trọng – kể cả việc biên soạn Tứ Khố Toàn Thư và đem quân bình định Hồi Cương – nhưng không tỏ ra xuất sắc, nếu không nói là bất tài, có lẽ chỉ là những bước trung gian để được thăng lên những chức vụ cao hơn.

Hoà Khôn kéo bè kết đảng, đưa những người thân tín của mình vào trong những chức vụ then chốt trong triều để vơ vét tiền bạc, tạo thành cả một mạng lưới tham nhũng qui mô từ trung ương đến địa phương. Ngay cả A Quế cũng không dám đụng đến y vì sợ có thể bị sàm tấu gây nên đại hoạ. Năm 1782, ngự sử Tiền Phong (錢灃) đã đàn hặc hai tay chân thân tín của Hoà Khôn là Quốc Thái và Vu Dịch Giản và mặc dù vua Càn Long không che chở cho hai người này nhưng vai trò của Hoà Khôn không vì thế mà suy giảm. Vài tháng trước khi vua Cao Tông từ trần, Hoà Khôn còn được thăng lên nhất đẳng công. Trong đời y giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ Quân Thống Lãnh, Hộ, Binh, Lại Bộ thượng thư, Văn Hoa điện đại học sĩ, chính tổng tài Tứ Khố Quán, Quốc Sử Quán.

Năm 1799, khi vua Gia Khánh lên ngôi, Hoà Khôn bị qui kết 20 đại tội và tịch biên gia sản. Con y là Phong Thân Ân Đức vì là phò mã nên không bị xử tử, chỉ bị cách hết chức tước.

Hoà Khôn

c/ Lưu Dung (劉墉) (1720-1805) là con của Lưu Thống Huân (劉統勳), đỗ tiến sĩ năm 1751, được bổ nhiệm làm việc trong Hàn Lâm Viện. Năm 1755, mặc dù đang thăng tiến trên hoạn lộ, ông bị bắt chỉ vì cha ông khi làm tổng đốc Cam Thiểm bị ngộ thất quân cơ. Tuy được tha, ông bị giáng cấp xuống làm chương kinh nhưng lại lên dần từ đốc học An Huy lên tri phủ Thái Nguyên (1762). Năm 1766, ông suýt bị xử tử chỉ vì một hạt quan tham nhũng nhưng được vua Càn Long ân xá chỉ đưa đi tiền quân hiệu lực.

Năm 1767, ông được triệu về kinh làm việc trong Võ Anh Điện, cơ quan trông coi việc ấn loát sách vở của triều đình. Năm 1776, ông làm hành tẩu trong Văn Uyên Các rồi làm đốc học Giang Tô. Vì có công phát giác một bài nghịch thi gây ra một vụ Văn Tự Ngục nên ông lại được tin dùng, năm 1782 lên làm thượng thư bộ Công, 1783 làm thượng thư bộ Lại rồi vào làm việc trong Quân Cơ Xứ từ năm 1785.

Ông chết năm 1805 dưới đời vua Gia Khánh được ban tên thuỵ là Văn Thanh (文清). Nhắc đến Lưu Dung người ta thường đề cập đến thư pháp nổi danh được nhiều người sưu tập.

d/ Đổng Cáo (董誥) (1740-1818) đỗ tiến sĩ năm 1763 vào làm việc trong Hàn Lâm Viện, góp nhiều công lao trong việc biên soạn bộ *Hoàng Triều Lễ Khí Đồ Thức*, một loại từ điển có minh hoạ về các loại khí cụ, y phục, bổ phục ... của cung đình hoàn tất năm 1766. Năm 1776, Đổng Cáo được giao nhiệm vụ phó tổng tài biên tập *Tứ Khố Toàn Thư* và *Mãn Châu Nguyên Lưu Khảo* bao gồm 20 quyển (hoàn tất năm 1783).

Năm 1779 ông được vào làm việc trong Quân Cơ Xứ và tới năm 1787 thì lại thêm chức thượng thư bộ Hộ, đóng góp nhiều công lao trong các chiến dịch cuối đời Càn Long. Năm 1799, ông làm phó tổng tài Quốc Sử Quán, biên tu các bộ thực lục. Khi ông mất được đặt tên thuỵ Văn Cung và đích thân vua Gia Khánh đi đưa đám đọc điếu văn. Ông cũng nổi tiếng về thư hoạ để lại nhiều tác phẩm giá trị.

2/ BINH BỘ

Ở trung ương chỉ có bộ Binh là một trong Lục Bộ trông nom công việc hành chánh về các vấn đề quân sự bao gồm bốn cơ quan, đảm trách bốn nhiệm vụ:

- bổ nhiệm, bãi miễn;
- khen thưởng, trừng trị;
- thông tin, liên lạc;
- cung ứng, tiếp liệu.

Ngoài bộ Binh với những nhiệm vụ hành chánh còn có Nội Vụ Phủ đặc trách Thượng Tam Kỳ, Thị Vệ Xứ cai quản thị vệ là quân đội trực tiếp bảo vệ hoàng gia (Imperial Bodyguard) và bộ Hộ trông coi và phối hợp mọi vấn đề liên quan đến tài chánh, binh lương, trang bị và quân dụng.

Cấp bậc

Võ phục Vệ Uý

The Illustrated Art of War, tr. 130

Ở kinh đô thì quân đội chủ yếu là Bát Kỳ Binh bảo vệ hoàng thành, cấp bậc cũng phức tạp. Đứng đầu mỗi doanh là một *đô thống* (tòng nhất phẩm), hai *phó đô thống* (chánh nhị phẩm), năm *tham lãnh* (chánh tam phẩm) và *phó tham lãnh* (chánh tứ phẩm). Các doanh gồm có *thị vệ doanh*, *kiêu kỵ doanh*, *tiền phong doanh*, *hộ quân doanh*, *bộ quân doanh*, *hỏa khí doanh* và *hộ lăng viên quân*. Tổng số quân lên đến 107,000 người. Đời Càn Long số tá lãnh (佐領) gần 2000 người, còn binh sĩ hơn 200,000.[45]

Ở địa phương tại các tỉnh thì đứng đầu là *tổng đốc* (tỉnh lớn) hay *tuần phủ* (tỉnh nhỏ) là văn quan. Về mặt quân sự, võ quan tại các tỉnh có chín cấp như sau :

- *Đề Đốc* (tòng nhất phẩm) quan võ đứng đầu một tỉnh
- *Tổng Binh* (chánh nhị phẩm)
- *Phó Tướng* (tòng nhị phẩm)
- *Tham Tướng* (chánh tam phẩm)
- *Du Kích* (tòng tam phẩm)
- *Đô Ti* (chánh tứ phẩm)
- *Thủ Bị* (chánh ngũ phẩm)
- *Thiên Tổng* (chánh lục phẩm)
- *Bả Tổng* hay *Bá Tổng* (chánh thất phẩm)
- *Binh Đinh* (mã binh, chiến binh, thủ binh, chiến binh, ngoại ủy, thủy sư)[46]

Thủ binh và chiến binh thường là bộ binh, ngoại ủy mã binh là kỵ binh, còn thủy sư là lính thủy chỉ vùng Mân Quảng mới có. Chiến đấu tại các vùng thảo nguyên nhà Thanh dùng Bát Kỳ Binh, chủ yếu là kỵ binh, còn ở những vùng sông rạch, núi đồi như các chiến dịch ở tây và tây nam thì lục doanh bộ binh là chính.

Miêu binh

Ngoài ra, mỗi khu vực nhà Thanh cũng tổ chức những đơn vị dân tộc thiểu số gọi là *hương binh* (hay hương dũng). Tên gọi của những nhóm dân binh này cũng tuỳ nơi mà khác nhau, vùng Tây Vực gọi là *phiên binh* (番兵), *tăng tục binh* (僧俗兵), còn ở Vân Nam, Quí Châu lại gọi là *di binh* (夷兵), ở Tây Tạng là *tạng phiên binh* (藏番兵). Bên cạnh những đội quân có tổ chức, địa phương cũng có thêm những loại dân tráng, hương đoàn, liệp hộ, ngư đoàn, sa dân ... tuỳ theo nghề nghiệp và sinh hoạt kinh

tế của mỗi vùng. Những đội quân địa phương này không đồng nhất về vũ khí, huấn luyện hay lương bổng nên Thanh Sử Cảo đã viết là "*ngạch số tuy nhiều nhưng không đồng nhất, khí giới trang bị cũng nhiều loại khác nhau, lương hướng lúc tăng, lúc giảm không nhất định*".[47] Thổ binh ở các tỉnh Tứ Xuyên, Cam Túc, Hồ Quảng, Vân Nam, Quí Châu được võ trang theo như truyền thống của các dân tộc thiểu số, do các thổ ti cai quản.

Tuyển mộ

Dưới đời Thanh, việc tuyển mộ võ quan trở thành một nhu cầu quan trọng, nhất là khi triều đại mới thành lập, chinh chiến, nội loạn liên miên mà người Mãn Châu không sao đủ nên việc dùng người Hán là một việc cấp thiết.

Năm Thuận Trị thứ 3 (1646) nhà Thanh bắt đầu mở khoa thi cả văn lẫn võ, các khoa thi võ cũng tương tự như thi văn, chia ra bốn cấp độ chính:

- *Đồng thí* (童試) tổ chức 3 năm một lần tại huyện, phủ hay viện, người nào đỗ được danh hiệu *võ đồng* (武童)
- *Hương thí* (鄉試) cũng 3 năm một lần (các năm tí ngọ mão dậu) vào tháng 10 tại kinh đô và các tỉnh thành, ai đỗ được danh hiệu *võ cử nhân* (武舉人)
- *Hội thí* (會試) năm kế tiếp kỳ thi hương (thìn tuất sửu mùi), cũng 3 năm một lần tại kinh đô và các tỉnh thành, ai đỗ được danh hiệu *võ tiến sĩ* (武舉進士)
- *Điện thí* (殿試) 10 tháng sau kỳ thi hội tại Bắc Kinh, trong đó ba người cao nhất là võ trạng nguyên (武狀元), võ bảng nhãn (武榜眼), võ thám hoa (武探花) còn lại là võ tiến sĩ.[48]

Những năm có chuyện vui mừng thì có thể có những kỳ thi đặc biệt gọi là ân khoa. Thí sinh phải là nam nhân và chưa quá 60 tuổi. Những ai đã định theo đuổi nghiệp võ không được quyền thi văn và ngược lại, ai theo đuổi nghiệp văn không được thi võ. Theo một giáo sĩ dòng Jesuit người Trung Hoa tên là Etienne Từ (Zie-徐) tường thuật hồi cuối thế kỷ 19 thì thi hương (võ cử) ở Nam Kinh gồm ba giai đoạn (đầu, nhị, tam trường), kỳ đệ nhất là kỳ thi cưỡi ngựa bắn cung (mã xạ - 馬射), kỳ đệ nhị đứng bắn trên đất (bộ tiễn - 步箭) cùng với ba lần khảo thí về thể lực (three tests of strength)[49], kỳ đệ tam là một bài thi viết[50].

Năm Thuận Trị 17 (1669), triều đình bỏ thi thể lực nhưng đến năm Khang Hi 13 (1674) lại khôi phục. Đến năm Càn Long thứ 25 (1760), thi bắn có thêm một lần bắn trái cầu. Bắn trên lưng ngựa gồm hai vòng, sáu mũi tên, trúng ba mũi thì hợp cách. Bộ tiễn đứng cách 30 bước, trong sáu phát trúng hai mũi là trúng cách.

Hai kỳ đệ nhất và đệ nhị là *ngoại trường* (thi bên ngoài), còn kỳ đệ tam là *nội trường* (thi trong rạp hay trong phòng thi)[51].

Trong các kỳ thi hương ở địa phương thì tổng đốc làm *giám lâm* (監臨), tuần phủ làm *chủ khảo* (主考). Khảo quan nội trường là các đồng tri, tri huyện thuộc hàng khoa giáp xuất thân. Khảo quan ngoại trường là võ quan như đề đốc, trấn thủ, tham tướng, phó tướng, du kích ...

Trong các kỳ thi hội thì khảo quan ngoại trường bao gồm nội đại thần, đại học sĩ, đô thống, binh bộ thị lang bốn người, nội trường thì dùng hai vị hàn lâm, đô sát viện và hai vị trong chiêm sự phủ.

Riêng về điện thí (thi đình) thì bốn đại thần đảm trách việc đọc quyển và duyệt xét việc cưỡi ngựa, bắn cung và kỹ dũng (sức khoẻ và kỹ thuật chiến đấu) cùng sát hạch. Việc xướng danh nhất giáp tiến sĩ (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) cũng tương tự như thi văn.

A Yu-Hsi (tranh Giuseppe Castiglione)

The Illustrated Art of War, tr. 122

Thi hương dù văn hay võ cũng đều theo mô thức từ đời Minh truyền lại không thay đổi bao nhiêu. Kỳ thi viết là một bài luận về binh thư nhưng từ năm 1807 trở đi thì thí sinh chỉ phải chép lại một đoạn thuộc lòng trong Tôn Tử, Ngô Tử hay Tư Mã binh pháp[52]. Điều đó nói lên trình độ kém cỏi về văn học và ít hiểu biết về binh bị của các võ sinh.

Một đặc điểm khá quan trọng là ngay trong việc tuyển mộ thì văn quan vẫn là người có quyền quyết định và vì thế ở địa phương, võ quan luôn luôn chỉ đóng vai tuỳ tòng, dưới sự giám sát và điều khiển của quan lại dù rằng họ chỉ thuần tuý là nho sĩ khoa bảng xuất thân chưa từng làm quen với trận mạc.[53]

Nói tóm lại, khác với suy nghĩ thông thường của chúng ta là võ quan đời xưa ắt là tinh thông thập bát ban võ nghệ, quyền cước hơn người. Thực ra các kỳ thi võ của triều đình Trung Hoa chỉ bao gồm ba phần chính: bắn cung (trên ngựa và đứng dưới đất), thể lực (bằng cách kéo các loại cung nặng, đánh thương và cử tạ), sau cùng là văn chương (viết thuộc lòng một đoạn binh thư). Việc thi văn là một bắt buộc cho các võ quan cao cấp nhưng không đòi hỏi các võ quan cấp thấp.[54]

Quân luật

Nhà Thanh theo chính sách ở đâu dùng người ở đó (人地相宜) cho đỡ hao tốn (lục doanh, hương dũng lương hướng ít hơn bát kỳ binh Mãn Châu) và cũng quen thuộc với đường sá hơn quân điều từ bên ngoài. Quân đội nhà Thanh tương đối tổ chức qui mô, có thể nói không khác gì những quốc gia tân tiến sau này.

Tổ chức chu đáo đã đành nhưng kỷ luật lại là sức mạnh nòng cốt. Ngay từ đời Ung Chính, một ông vua nổi tiếng là nghiêm khắc, quân kỷ của nhà Thanh đã rất nặng bao gồm 41 khoản gọi là "*quân lệnh điều ước*" (軍令條約) đề cập nhiều vấn đề từ bảo mật đến sự tuân hành nơi trận tiền, quân doanh, xuất chinh, bảo vệ vũ khí, tưởng lệ ... chẳng hạn như "*quan binh trong chiến dịch nếu hà hiếp dân phiên, cậy mạnh để mua bán, cướp tài vật, phá huỷ phòng ốc, gian dâm phụ nữ đều bị chém đầu*", "*quan binh giết oan lương dân để giả mạo công lao đều bị chém đầu*" ... [55] Đến đời Càn Long, năm 1748 (Càn Long 13), quân luật lại được sửa đổi tăng thêm ba điều cho những người chỉ huy quân đội. Năm 1784 (Càn Long 49), vua Cao Tông lại ban hành một cuốn *Hành Quân Giản Minh Kỷ Luật* và nhấn mạnh đến trách nhiệm những người cầm quân. Nhiều danh tướng đánh trận bị thất lợi chẳng hạn như Đế Thân (諦親), Trương Quảng Tứ (張廣泗), Ngạch Lâm Tâm (額林沁), Nhã Khả Cáp Thiện (雅可哈善), Dương Ứng Cư (楊應琚) ... đã rơi đầu.

TỔ CHỨC ĐƠN VỊ

1/ LỤC QUÂN

A/ Bát Kỳ Binh

Bát Kỳ Binh bao gồm Bát Kỳ Mãn Châu, Bát Kỳ Mông Cổ và Bát Kỳ Hán Quân, có thể coi như chủ lực của nhà Thanh, một hình thức quân chính qui so với quân địa phương mà họ gọi là Lục Doanh. Bát Kỳ Binh có tính thế tập nghĩa là các chức vụ được cha truyền con nối.

Nguyên thuỷ, Bát Kỳ là binh lực theo từng bộ tộc của người Mãn Châu khi họ vượt qua Sơn Hải Quan tiến vào Trung Hoa tổ chức thời Thanh Thái Tổ Nurhachi[56] (Nỗ Nhĩ Cáp Xích - 努爾哈赤). Người Mãn Châu khi còn ở quan ngoại, quân đội và dân chúng không phân biệt, toàn tộc giai binh (tương tự như bên ta thời Trịnh Nguyễn, mọi người đều là lính khi cần đến nên quân số lúc nào cũng lên đến hàng chục vạn) khi đi săn hay tác chiến thì cứ mười người thành một tiểu tổ, có một người đứng đầu, là đơn vị căn bản của họ. Thời kỳ mới nhập quan, lực lượng chiến đấu (combatants) nhà Thanh đem vào để chiếm đóng Trung Hoa chỉ độ 110,000 đến 140,000. Quân chiến đấu bao gồm những đội quân tinh nhuệ thuộc các bộ lạc ở đông Mông Cổ, bắc Liêu Đông, và phía tây Cát Lâm để trở thành thành phần nòng cốt của Thanh quân gọi là Bát Kỳ Binh. Bên cạnh binh sĩ chiến đấu, quân Thanh còn sử dụng khoảng chừng 340,000 dân binh bao gồm nông dân và thương nhân dưới cái tên Hán Quân.[57]

Võ tướng

Khi Nỗ Nhĩ Cáp Xích lên cầm quyền, quân đội mở rộng nên dùng màu cờ làm tiêu chuẩn, mỗi màu cờ là một bộ tộc bao gồm *vàng, trắng, đỏ, xanh* (hoàng bạch hồng lam) là bốn bộ tộc cơ bản. Đến đời Hoàng Thái Cực[58] (Hung Taiji - 皇太極), những toán quân ưu tú đó được định chế hóa, dưới quyền chỉ huy của triều đình trung ương, và cũng được sắp xếp theo đẳng cấp tương ứng với sự bành trướng của đế quốc mới. Bốn màu cờ cũ được thêm viền màu đỏ, còn cờ màu đỏ thì viền màu trắng, tạo thành bốn kỳ mới (nhương kỳ - 鑲旗) tất cả là tám lá cờ khác nhau nên gọi là Bát Kỳ Quân (bốn chính kỳ và

bốn nhương kỳ). Chính hoàng, nhương hoàng, chính bạch gọi là *thượng tam kỳ*[59] còn chính hồng, nhương hồng, chính lam, nhương lam, nhương bạch gọi là *hạ ngũ kỳ*. Nguyên thuỷ, màu cờ chẳng qua chỉ để phân chia các khu vực theo đơn vị hành chánh, cũng không mang một ý nghĩa đặc biệt nào.

Trong chiến đấu, các kỳ binh được điều động thành từng đơn vị nhỏ gọi là *ngưu lục*, mỗi ngưu lục khoảng từ 200 đến 300 người (về sau chỉ còn 120 người) dưới quyền một cấp chỉ huy gọi là *ngạch chân* (額真) do chủ soái chọn lựa.[60] Ngưu lục là tiếng Mãn Châu nghĩa là mũi tên vì trên đuôi tên bao giờ cũng có dấu hiệu của bộ lạc, ngạch chân là chủ nhân còn gọi là thập trưởng. Ngạch chân không những trông coi quân lính dưới quyền mình mà còn đảm trách luôn cả việc hộ tịch nên cũng là người đứng đầu cả bộ tộc.

Theo Thanh sử, trước khi nhập quan, năm 1614 họ có cả thảy 308 ngưu lục người Mãn Châu, 76 ngưu lục người Mông Cổ và 16 ngưu lục người Hán, tổng cộng là 400 ngưu lục. Sau khi nhập quan, các tên đổi qua tiếng Hán nên *cố sơn ngạch chân* thành *đô thống*, *mai lặc ngạch chân* thành *phó đô thống*, giáp lạt ngạch chân thành *tham lãnh* còn *ngưu lục ngạch chân* thành *tá lãnh*.

Đơn vị		**Chỉ huy**	**Quân số**
ngưu lục (niru 牛彔)		tá lãnh	300 người
giáp lạt (甲喇)	5 ngưu lục	tham lãnh	1500 người
cố sơn (固山)	5 giáp lạt	đô thống	7500 người

Mỗi đô thống có hai phó đô thống phụ tá trông coi một kỳ (cố sơn).

Dù thiện chiến, người Mãn Châu so với người Trung Hoa chỉ là một thiểu số. Chính vì thế từ đầu thế kỷ 17, Nurhachi đã liên minh với các bộ tộc quan ngoại thành lập được Bát Kỳ Mông Cổ và sau này khi đã tiến xuống phương nam thì thêm Bát Kỳ Hán quân hay Lục Doanh (Green Standard Army) để trấn giữ những khu vực cách xa kinh đô. Việc sử dụng triệt để các lực lượng người Hán để bình định và chống lại tàn dư nhà Minh đã giúp cho người Mãn Châu chinh phục được Trung Hoa nhưng lại cũng là một vấn đề. Chính sách phân biệt Mãn Hán tạo ra một số thế lực địa phương, nhất là khi họ nhận thức được hạn chế của kỵ binh Mãn Thanh – cũng như Mông Cổ trước đây – khi phải sử dụng ở miền nam, nhiều sông rạch và đầm lầy, không tiện cho việc di chuyển bằng ngựa.[61]

Sau khi làm chủ trung nguyên, nhà Thanh chia lại các cấp binh sĩ giao cho đại thần thống lãnh, dùng ước chừng hơn mười vạn quân tinh nhuệ nhất lưu lại bảo vệ kinh đô gọi là *cấm vệ quân* (禁衛軍), số còn lại chia ra trấn đóng các nơi hiểm yếu gọi là *trú phòng quân* (駐防軍). Quân tại kinh đô chia ra làm Kiêu Kỵ Doanh (驍騎營), Thân Quân Doanh (親軍營), Tiền Phong Doanh (前鋒營), Bộ Quân Doanh (步軍營), Kiện Nhuệ Doanh (健銳營), Hoả Khí Doanh (火器營). Quân ở địa phương bao gồm hai thành phần, ở đông bắc và Mông Cổ, Tân Cương thì có tướng lãnh trấn nhậm, kiêm luôn việc cai trị. Ở những địa phương khác, quân trú phòng đặt dưới quyền quan lại sở tại chỉ huy.

Từ năm 1661, trú phòng quân bao gồm 9 nơi lớn và 10 nơi nhỏ hơn, đặt tại những vị trí hiểm yếu (strategic points). Những nơi quân Thanh trú đóng, một vùng đất bao quanh được trưng dụng để cho binh lính sinh sống và người ta tính ra có đến 14 triệu mẫu được dành riêng cho quan viên còn binh lính chỉ được một phần nhỏ. Số binh trại ấy càng lúc càng tăng nên đến cuối thế kỷ 19, doanh số lên đến 106 nơi. Lúc đầu, binh sĩ chủ yếu đóng chung quanh kinh đô để bảo vệ hoàng thành nhưng tình hình ngày càng ổn định, đất đai kiểm soát và chinh phục thêm mỗi lúc một tăng nên lực lượng vì thế cũng bành trướng, số quân trú đóng ở các vùng tây bắc (Tân Cương) và tây nam (Tây Tạng) cũng gia tăng, ngược lại các tỉnh phía trong như An Huy, Hà Nam lại giảm bớt. Riêng những tỉnh biên địa như Quảng Tây, Quí Châu, Vân Nam thì tuy không có trọng binh trấn giữ nhưng được yểm trợ từ những tỉnh lân cận mỗi khi cần.[62]

Quân Thanh ở các vùng đông bắc nơi đất tổ của họ thì sống quây quần như làng xã, kế thừa chức vụ và sinh sống bằng nghề nông, săn bắt, chài lưới nhưng vì dân số càng lúc càng gia tăng, vai trò cũng kém dần nên càng về sau họ càng nghèo đói, khốn khó. Đến đời Càn Long, việc nuôi dưỡng binh lính trở thành gánh nặng và triều đình đã phải nhiều lần thảo luận về lương hướng cho kỳ binh.[63]

B/ Lục Doanh

Gọi là Lục Doanh vì địa phương chỉ đến mức *doanh* (營) là tối đa nhưng theo cơ chế cũ thì ba doanh thành một *tiêu* (標) nên người ta cứ theo thói quen mà gọi là *tiêu*. Mỗi doanh trung bình khoảng 1000 người, qui chế tiêu binh do đốc hay phủ quản trị thành thử tiêu doanh cũng không nhất định là bao nhiêu người mà tuỳ theo từng địa phương, có doanh lại chỉ chừng 200 người (như tại Quảng Tây thời Thuận Trị chỉ có hai doanh, mỗi doanh 200). Một tiêu có nơi gồm 2 hay 3 doanh nhưng cũng có nơi đến 4 hay 5 doanh. Theo hội điển đời Càn Long thì riêng tỉnh Trực Lệ quân số lục doanh lên đến hơn 40,000 người, Hà Nam lại chỉ khoảng hơn 10,000. Lưỡng Giang tổng đốc dưới tay có đến 12 doanh, Vân Quí tổng đốc lại chỉ có 1 doanh.[64]

Ở nơi nào quân đội do tổng đốc chỉ huy thì gọi là *đốc tiêu* (督標), tuần phủ chỉ huy gọi là *phủ tiêu* (撫標), còn đề đốc chỉ huy thì gọi là *đề tiêu* (提標) còn do tổng binh chỉ huy thì gọi là *trấn tiêu* (鎮標). Thực ra tổng đốc và tuần phủ là văn quan tuy đứng đầu một tỉnh nhưng trực tiếp chỉ huy vẫn là các chức vụ quân sự thuần tuý như đề đốc, tổng binh. Mỗi khu vực lại chia thành tiền, hậu, tả, hữu, trung các doanh (營) chia ra bảo vệ thành trì (thành thủ doanh) và các địa hạt quan yếu (phân phòng doanh).

Dưới trấn là *hiệp* (協), mỗi hiệp có một phó tướng đứng đầu. Dưới hiệp là doanh mỗi doanh tuỳ theo lớn nhỏ mà có tham tướng, du kích, đô ti, thủ bị chỉ huy. Dưới doanh là tấn (汛), mỗi tấn do thiên tổng, bả tổng trông nom. Quân Thanh cũng chia là hai binh chủng, lục sư và thuỷ sư, chế độ tổ chức giống nhau. Trong lục sư cũng chia thành mã binh, bộ binh nhưng tất cả mọi lực lượng đều đặt dưới quyền điều động thuộc bộ Binh của triều đình.

Những con số gần đây nhất thì người ta cho rằng kỳ binh của nhà Thanh độ chừng hơn 200,000 trên toàn quốc, với khoảng 59,000 là người gốc Mãn Châu, một nửa trú đóng tại Bắc Kinh và các khu vực chung quanh để bảo vệ hoàng thành, phần còn lại đóng rải rác ở các khu vực then chốt dọc theo biên giới phía bắc và phía tây.[65]

Tuy nhiên con số này không nhất định vì suốt thế kỷ 18, việc duy trì những đội kỳ binh trở nên quá tốn kém, còn số Lục Doanh (binh đội người Hán) đồn trú ở những vùng xa kinh đô thì mỗi lúc một đông đảo hơn. Trong khoảng 1723 đến 1740, đáp ứng với cuộc chiến Tân Cương và loạn người Miêu, Thanh triều phải nâng số lượng Lục Doanh từ 580,000 lên 696,000 và để duy trì đội quân lớn lao đó, nhà Thanh phải giảm bớt kỵ binh, chuyển sang bộ binh và cố gắng dùng người địa phương trú phòng để tránh việc di chuyển quân lữ. Việc điều động quân đội của nhiều khu vực khác nhau vừa tốn phí vừa nhiêu khê gây cho địa phương rất nhiều khó khăn, chẳng hạn như trong kỳ tấn công Đài Loan (1787-1788) dẹp Thiên Địa Hội, nhà Thanh đã phải sử dụng đến 60,000 quân cả Mãn lẫn Hán trong đó 20,000 điều động trực tiếp ngay tại Phúc Kiến, 14,000 từ Quảng Đông, 15,000 người khác từ Tứ Xuyên, Chiết Giang, Hồ Quảng, Quí Châu và Quảng Tây, cùng với hơn 10,000 quân bản bộ ngay tại hòn đảo.[66] Lục doanh bao gồm nhiều binh chủng như mã binh, bộ binh, thủ binh, chiến binh, ngoại uỷ và thuỷ sư.

Kỳ binh Đao binh Miêu binh

Late Imperial Chinese Armies, 1520-1840, tr. 32

Tuy nhiên, chúng ta cũng biết quân số hiện diện (conquest force) thì đông nhưng quân số chiến đấu lại không phải đầy đủ như thế. Năm 1802, khi vua Gia Khánh duyệt xét lại chi phí binh tình để tính chuyện tiễu trừ Bạch Liên Giáo, Thanh triều đã nhận định rằng vụ bình loạn Đài Loan là bước ngoặt quan trọng nhất, khởi đầu của sự suy sụp (tragic turning point in its fortunes)[67].

C/ Hương Dũng

Từ 1787 trở về sau, Càn Long không còn dám điều động Kỳ Binh và Lục Doanh một cái thoải mái mà phải dùng "*hương dũng*" tức là loại dân quân địa phương (local braves) để bổ sung với quân chính qui. Chính sách đó cũng làm cho chúng ta thêm khó khăn trong việc ước tính chính xác số quân đem qua đánh Việt Nam. Ngoài ra cũng còn một điểm đáng chú ý là mỗi lần điều động binh lính, nhà Thanh luôn luôn có tật phóng đại lên hàng chục lần để hư trương thanh thế, các sử gia nước ta hoặc không để ý đến, hoặc cố tình ghi nhận cho chiến thắng thêm oanh liệt nên bỏ qua yếu tố này.[68]

2/ THUỶ QUÂN

Thời trung cổ, dưới hai triều Nguyên Minh, Trung Hoa có một lực lượng hải quân tương đối hùng hậu. Nhà Nguyên thực hiện nhiều cuộc viễn chinh, đáng kể nhất là việc đem quân đi đánh Nhật Bản và Chiêm Thành, Đại Việt nhưng đều thất bại. Dưới đời vua Vĩnh Lạc, thái giám Trịnh Hoà (鄭和) đã chỉ huy một hạm đội hùng hậu thực hiện nhiều cuộc du hành, có lần tới tận đông bộ Phi Châu.

Một điều đáng lưu ý là chiến thuyền của Trung Hoa vẫn chủ yếu được xây dựng để chuyên chở, là một biến thái của thuyền buôn, di chuyển bằng sức người hay sức gió nên không hữu hiệu trong việc chiến đấu. Cuối đời Minh, khi giặc biển (oải khấu 倭寇) hoành hành ở biển đông và nam Trung Hoa, nhà Minh ra lệnh cấm thuyền bè và chính sách đó cũng tiếp tục đầu đời Thanh vì phải phòng ngự Trịnh Thành Công từ Đài Loan tấn công vào. Trong một thời gian khá dài, người Trung Hoa hầu như bỏ hẳn mặt biển, hoàn toàn không giao thiệp với bên ngoài. Tuy cũng có lúc triều đình có ý định xây dựng hải quân (thuỷ sư) nhưng chính sách không đồng nhất, thiếu liên tục nên không đi đến đâu cả.

Nhà Thanh phân chia ra hai hệ thống thuỷ sư: trong lục địa và ngoài hải dương. Việc tuần phòng sông rạch trên đất liền gần giống như lục quân. Thuỷ sư có các cấp đề đốc, tổng binh, phó tướng, du kích chỉ huy, chế độ giống như lục quân. Đời Khang Hi, nhà Thanh đặt một đề đốc ở Sùng Minh, một tổng binh ở Kinh Khẩu trông coi thuỷ binh dọc theo sông Dương Tử (Trường Giang), các chiến thuyền hạn định ba năm một lần tu bổ. Sang đời Ung Chính, Thanh triều đặt thêm một thuỷ doanh tại Thiên Tân, phối hợp với quân thuỷ ở Hồ Quảng.

Đến đời Càn Long, sau hai lần viễn chinh Đài Loan và Đại Việt thấy có nhiều khuyết điểm, năm 1790 (Càn Long 55), vua Cao Tông ra lệnh gia tăng huấn luyện thuỷ sư, thuyền sư và tuyển mộ cho đủ số ngạch quân đội cần thiết.

Về việc hải phòng, nhà Thanh đặt nặng việc bảo vệ bờ biển chống lại hải đạo (cướp biển), di thuyền (thuyền bè của các nước vùng Đông và Nam Á). Các trọng điểm phòng ngự bao gồm Kim Châu, Lữ Thuận, Thiên Tân, Đại Cô, Đăng Châu, Giao Châu, Ngô Tùng, Sùng Minh, Định Hải, Hàng Châu, Ôn Châu, Phúc Châu, Hạ Môn, Bành Hồ, Đài Loan, Cửu Long, Hổ Môn đều có khoái thuyền để tuần du trên mặt biển.[69] Nhà Thanh cũng trang bị cho chiến thuyền của họ một số súng ống Tây Phương, gọi là *đình thuyền* (霆船), ám chỉ mỗi khi bắn ra tiếng nổ long trời lở đất như sấm. Tuy nhiên, thuyền bè

của nhà Thanh đều do địa phương theo mẫu có sẵn mà chế tạo, không có qui định rõ rệt, cũng không được nghiên cứu theo phương pháp khoa học nên tên gọi cũng rất tuỳ hứng, nghe thì kêu nhưng thực tế chẳng hữu dụng bao nhiêu. Chúng ta thấy có cản tăng thuyền, song bồng thuyền, thuyền cô ... hàng chục loại rất phức tạp nhưng hầu hết đều là thuyền buôn cải biến thành thuyền chiến nên cồng kềnh, kém linh động, thua xa những chiến thuyền của các quốc gia khác.

Theo tổ chức của nhà Thanh, việc phòng ngự mặt biển chia ra làm 3 vành đai:

- Ngoài cùng là phòng thủ hải đảo do lục doanh thuỷ sư đảm trách
- Kế đến là phòng tuyến bờ biển do cả bát kỳ binh lẫn lục doanh đảm trách
- Trong đất liền có các đồn binh

Dọc theo mặt đông, quân Thanh đóng từ bắc xuống nam có Đông Tam Tỉnh thuỷ sư, Trực Lệ thuỷ sư, Sơn Đông thuỷ sư, Giang Nam thuỷ sư, Chiết Giang thuỷ sư, Đài Bành thuỷ sư, Phúc Kiến thuỷ sư, Quảng Đông thuỷ sư, Trường Giang thuỷ sư. Bát kỳ thuỷ binh có vài trăm chiến thuyền và mấy vạn quân, chia ra đóng với bát kỳ lục doanh trong ngoài, tổng cộng cả thuỷ lẫn bộ lên đến 3.5 vạn người.[70]

SINH HOẠT

1/ QUÂN DOANH

Việc di chuyển một đoàn quân trước nay ít ai đặt thành vấn đề và hầu hết sách vở chỉ đề cập đến điểm đến, điểm đi coi việc di chuyển là một chuyện tất nhiên.

Đội hình

Theo truyền thống từ xưa để lại, quân Thanh cũng chia làm ngũ quân, tiền hậu tả hữu và trung quân. Nếu có thể khi di chuyển họ cũng theo ba đường song song, tả và hữu quân chia ra hai bên bảo vệ cho tiền, hậu và trung quân đi ở giữa. Quân địa phương hay thổ binh vì quen thuộc địa thế nên thường được cho đi trước để thám thính và giải toả những chướng ngại.

Quân Thanh di chuyển chia ra làm *hậu phương vận động* và *địch tiền vận động*. Hậu phương vận động là lực lượng hậu cần đi sau đại quân, tiếp tục vận chuyển quân nhu, lương thực tiếp tế cho tiền tuyến cho đến khi đụng độ với địch. Đây là phương pháp di chuyển đường xa, tiếp tục củng cố lực lượng càng lúc càng phức tạp. Địch tiền vận động sử dụng trong trường hợp địch quân ở gần, quân lính đảm trách luôn cả vai trò tiếp vận.

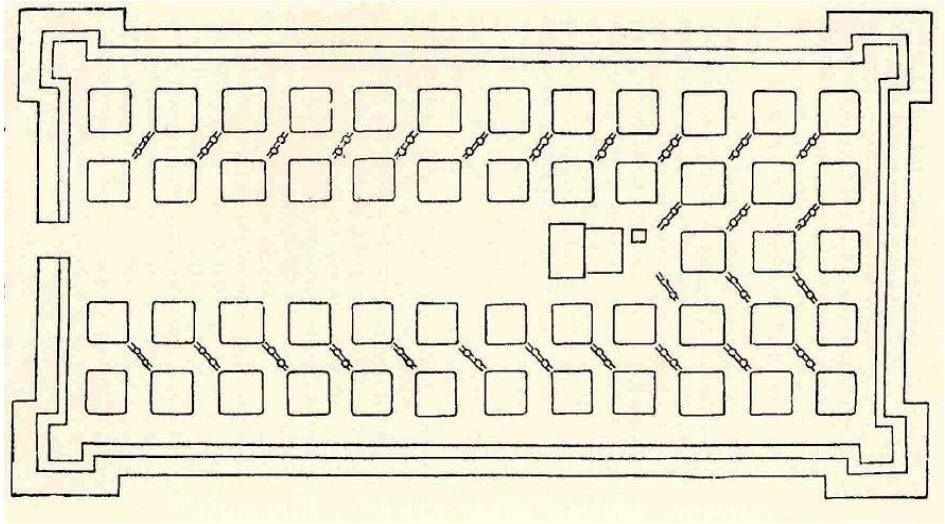

Cách đóng đồn của quân Thanh

(những ô vuông là lều của từng đơn vị nhỏ)

Armies of the Nineteenth Century: Asia, tr. 34

Trích từ "The Economy of the Chinese Army" của J. Lamprey (1867)

Việc hành quân của nhà Thanh rất có lớp lang và bao giờ cũng có một chương trình chi tiết về việc di chuyển cho đủ quân số ra mặt trận (*tống binh chương trình* - 送兵章程), vai trò của các quan địa phương ra sao (*binh sai* - 兵差 hay *đại sai* - 大差). Thời Càn Long, các chiến dịch lớn luôn luôn điều động nhiều tỉnh, nhiều thành phần có khi trên một khu vực hàng vạn dặm nên việc điều hợp công tác rất bao quát và phức tạp, cả thời gian lẫn không gian.

Đóng quân

Theo tài liệu Tây phương, lối bố trí của quân Thanh (doanh trại hay doanh bàn) thường là hình chữ nhật hay hình quả trám, các góc có bố trí công sự phòng thủ (flanking defences), mỗi công sự (tuỳ theo đơn vị trú đóng nhiều hay ít) thường khoảng 100 x 50 hay 180 x 110 bước (paces).

Những trại binh đó thường được xây đắp rất chắc chắn, dễ giữ, khó đánh. Trong cùng là một lớp tường đất, tối thiểu cao 1.5 mét, rộng 1.2 mét, bên ngoài bao quanh là một cái hào (ditch) ít ra cũng chừng đó (sâu 1.5 m, rộng 1.2 m), dưới cắm chông tre. Thông thường bên ngoài hào chông lại có thêm một bức tường khác cao hơn (3.1 mét) và cũng rộng hơn (2.4 mét) rồi ngoài cùng lại thêm một cái rãnh tương xứng. Thường thì bức tường dưới đáy bao giờ cũng dày hơn (4.2 mét), trên cao thì hẹp lại (.75 mét), bên ngoài thẳng đứng nhưng bên trong có bậc để cho quân sĩ có thể đứng hay ngồi để bắn ra những lỗ châu mai (loopholes, embrasures). Nếu đủ thì giờ và phương tiện, quân Thanh còn làm thêm một hào phòng thủ bên ngoài rộng đến 9 mét, sâu đến ngang lưng, dưới cắm chông tre, chông gỗ tuỳ theo địa phương có thể cung ứng được. Có khi họ cũng chặt gỗ để làm những rào cản (abatis), chưa kể những hầm bẫy nguỵ trang, mỗi hố sâu .60 m, rộng độ .45 m, dưới cắm chông.

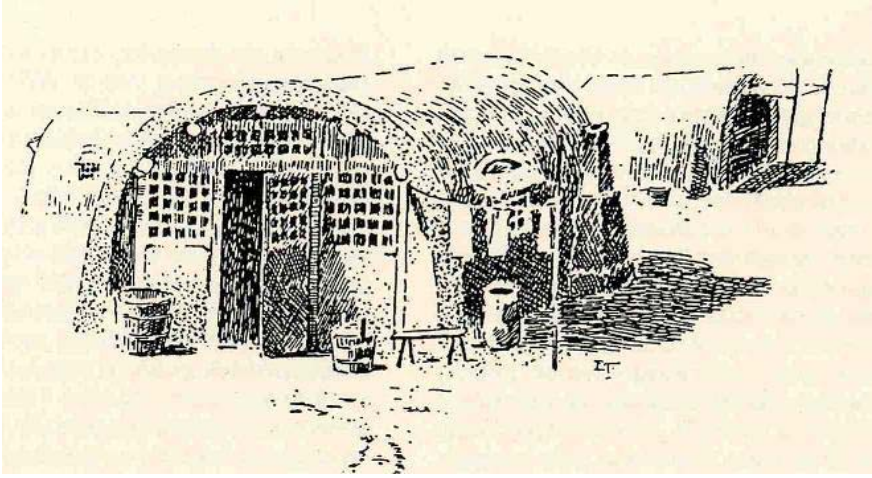

Lều của quân Thanh khi đóng đồn

Armies of the Nineteenth Century: Asia, tr. 37

Theo Ian Heath, một khi họ có ý định ở lâu, quân Thanh lại làm thêm bên ngoài nhiều hàng rào (palisades) phòng ngự khác, có khi bằng gỗ, có khi xây bằng đá. Đường vào trại cũng đào hầm hố dọc ngang để địch quân khó vượt qua.[71] Trong trường hợp đóng quân tạm, binh sĩ thường ngủ trong lều vải bông, cao chừng 2 mét, trùm lên một khoảng đất vuông chừng 4.6 x 4.6 mét. Doanh trướng của cấp chỉ huy thường màu đỏ hay xanh, binh sĩ thì màu trắng, xỉn lại theo thời gian. Nếu không có lều, quân Thanh phải kiếm gỗ tre cất tạm lều để ở, vách đất như ở nhà quê nước ta.

Người Trung Hoa có kinh nghiệm về phòng thủ đã lâu nên họ tổ chức khá qui mô. Nhiều dụng cụ và khí giới được đặc biệt chế tạo riêng cho việc phòng ngự nhất là ở Vạn Lý trường thành trước kia để

chống lại những bộ lạc du mục từ mạc bắc tiến xuống. Họ cũng gài các loại địa lôi, thuỷ lôi hay chông gai để ngăn vó ngựa của địch.

Dừng quân

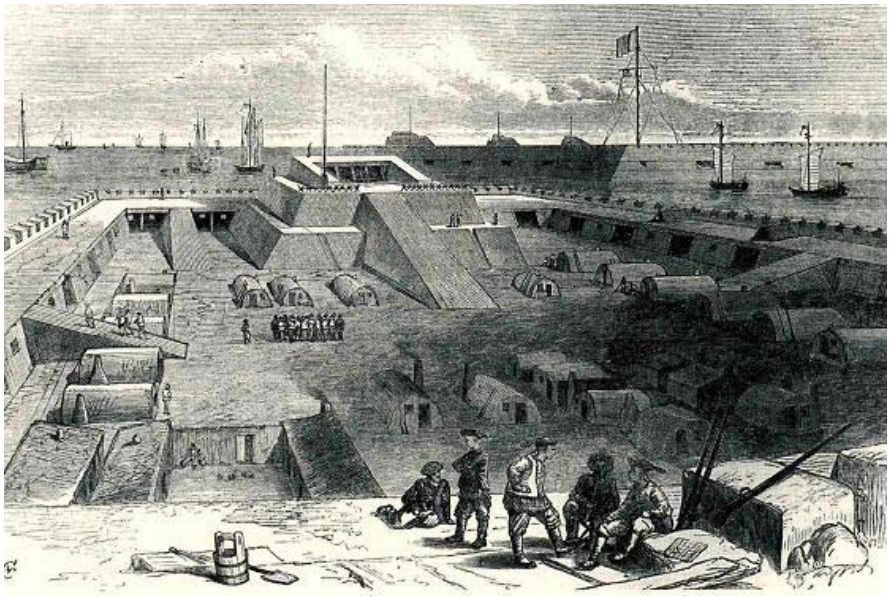

Doanh trại quân Thanh (The Illustrated London News, 03/29/1873)

Armies of the Nineteenth Century: Asia, tr. 36

Việc di chuyển một đoàn quân từ địa phương này tới một địa phương khác không đơn giản. Riêng việc đóng quân tạm thời trên đường hành quân cũng là một vấn đề lớn. Sử nhà Thanh viết về năm cách thức dừng quân tuỳ từng trường hợp:

- Khách điếm: Trong nhiều trường hợp, quân đội có thể trưng dụng các khách điếm, trả một giá nhất định (từ 3 đến 4 tiền, tuỳ theo phòng lớn nhỏ). Chiếu nhu cầu quân sự, các phòng ốc thường bị trưng dụng trước khi quân tới nơi.
- Nhà dân: Nếu khách điếm không đủ, quan binh trưng dụng thêm nhà dân. Tuy nhiên binh lính đi xa thường hay những nhiễu, chưa kể nhiều tệ nạn khác nên cách này ít dùng.
- Đóng lều: Lều đóng quân có thể do binh sĩ mang theo nhưng phần lớn do địa phương chuẩn bị và cung cấp, quan thì mỗi người một lều, lính thì hai người một lều. Lều này có mẫu nhất định và do bộ Công đảm trách việc chế tạo hay cho người xuống giám sát. Lều to bằng một chiếc chiếu lớn có các vật dụng như máng cỏ, thùng nước.
- Nhà tranh (thảo phòng): Nếu ba loại trên không có thì binh lính phải kiếm một nơi khoảng khoát dựng những túp lều tranh, chặt tre đẵn gỗ làm chỗ ở. Những túp lều đó một phần do bộ Công cung cấp vật liệu, một phần do địa phương, có tiêu chuẩn riêng và đóng binh theo một đội hình sao cho phù hợp với tình hình.[72]

- Đền chùa: Nếu có những đền đài miếu mạo ở các vùng chung quanh, quan binh cũng có thể sử dụng làm nơi ở cho giản tiện. Đây là biện pháp thông dụng khi quân Thanh trú đóng ở Vân Nam chờ đi đánh Miến Điện và Đại Việt.

Canh phòng

Khi quân đóng tại nơi nào, việc canh phòng trộm đạo hay quấy phá bất ngờ là việc sống chết. Trước khi đóng trại, quân Thanh thiết lập các điếm canh ở chung quanh. Lính canh ai cũng có thẻ (gọi là yêu bài - 腰牌) đeo ở thắt lưng, gác chung quanh nơi đóng quân, tư nhân không ai được vào doanh trại mà lính cũng không được ra ngoài. Ban đêm có lính đi tuần và quan lại chia phiên đốc thúc. Nếu như trong doanh trại có chỉ huy cao cấp, nhất là có đại thần từ kinh đô xuống thanh tra hay giám sát thì việc canh phòng còn nghiêm nhặt hơn nữa.

Cần vụ

Quân đội nhà Thanh có hệ thống phục dịch gọi là *cần vụ* (勤務). Cần vụ chia ra làm tòng dịch (從役), khiên phu (縴夫), thân đinh (親丁), căn dịch (根役), dư đinh (餘丁). Tòng dịch do đài trạm hay duyên đồ (bến sông) các châu huyện cung cấp để phục vụ quan quân, khiên phu tức là phu khuân vác hay chèo thuyền, thân đinh là những kẻ hầu hạ, đầy tớ các quan đi theo chủ. Những hạng người này, tuỳ theo chức vụ mà nhiều hay ít. [73] Căn dịch là người đi theo quan binh, tuỳ việc mà điều động, cũng tuỳ chức vụ, quan lại cao cấp có thể lên đến 60 người.[74] Đây chính là dân phu mà chúng ta vẫn tính chung là quân Thanh nên số lượng có phần sai lệch với quân số chiến đấu vì thành phần này có thể gấp bội so với binh sĩ.

Ngoài ra, riêng lục doanh còn có thêm một hạng người khác gọi là dư đinh, là thân nhân, anh em, con cháu binh sĩ đi theo quân để làm việc lặt vặt và bổ khuyết cho đủ ngạch số.[75] Theo nguyên tắc, cứ 10 binh sĩ thì có thể mang theo 3 dư đinh hay căn dịch. Thành phần cần vụ phần lớn chỉ được cơm ăn mà không có lương bổng. (Xem thêm "Quân Thanh sang đánh nước ta là bao nhiêu?", biên khảo của Nguyễn Duy Chính).

Quân mã

Ngựa là phương tiện di chuyển quan trọng nhất thời xưa nên quân đội nhà Thanh lúc nào cũng dự bị đầy đủ. Vua Cao Tông thường nói:

- *Việc tiến binh quan trọng hàng đầu là do ngựa.*[76]

Muốn có đủ ngựa dùng trong công việc, vận chuyển hay chiến đấu, việc nuôi dưỡng không thể một ngày một buổi mà là sách lược trường kỳ. Quân doanh phải chuẩn bị đậu cũng như cỏ, nuôi đúng phương pháp thì ngựa mới khoẻ. Ngựa chia ra làm hai loại: hành mã là loại ngựa để tại các trạm, chỉ dùng làm phương tiện di chuyển nên còn gọi là trạm mã, và chiến mã là ngựa cưỡi khi ra trận.

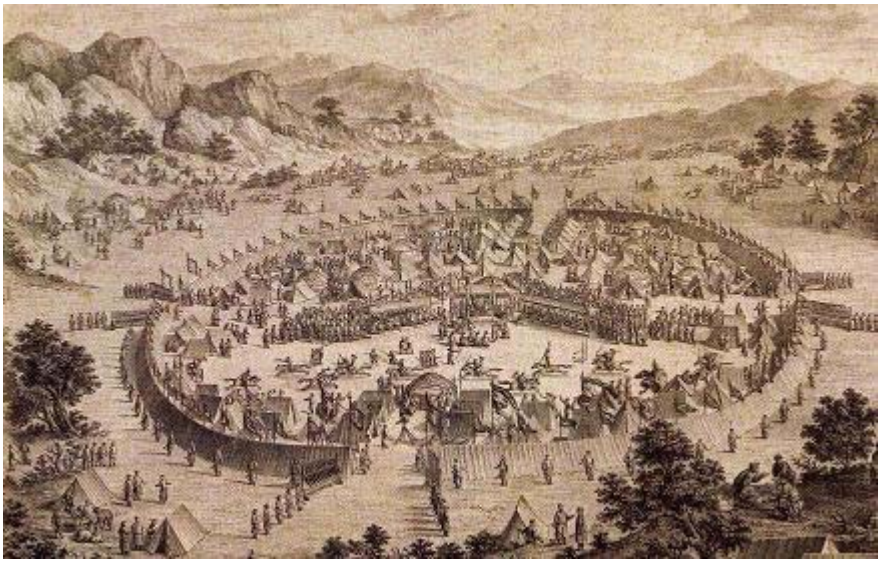

Mừng chiến thắng Hồi Cương

The Illustrated Art of War, tr. 33

Ngựa chiến chia ra làm nhi mã (兒馬), khoá mã (騍馬), phiến mã (騙馬). Nhi mã, khoá mã là loại ngựa xấu, khi cần có thể làm thịt ăn chỉ phiến mã là dành riêng cho khi ra trận. Nếu tính theo địa phương sản xuất nhà Thanh chia ra làm khẩu mã (口馬) là giống ngựa từ vùng Trương Gia Khẩu ở miền Bắc, phía nam Mông Cổ thuộc giống ngựa hoang do du mục chăn nuôi và thổ mã (土馬) là ngựa gốc ở các tỉnh tây nam, chúng ta gọi là ngựa thồ. Khẩu mã tuy thân ngắn nhưng rắn chắc, tai nhỏ, lông màu vàng cát có thể chạy lâu mà không mệt. Thổ mã cũng nhỏ con, chạy không nhanh nhưng lại có thể leo núi dùng vào việc chuyên chở rất tiện. Ngựa miền Bắc đem xuống miền Nam không hợp thuỷ thổ, không quen đi đường núi, chỉ một thời gian là ốm rồi chết. Trong những chiến dịch ở tây nam, và trong chuyến đem quân sang đánh nước ta, nhà Thanh không thể dùng kỵ binh mà chỉ dùng loại ngựa thồ vùng Điền Việt để di hành và chuyên chở.

Ngoài hai giống ngựa chính là khẩu mã và thổ mã ra, nhà Thanh còn một loại ngựa Thanh Hải là ngựa vùng Tây Vực, một số vùng ở sa mạc dùng lạc đà. Lừa cũng là một động vật được dùng trong nhiều chiến dịch nhưng chủ yếu chỉ để kéo xe và làm phương tiện vận tải.

Về nguồn gốc, quân mã chia ra làm:

- ngựa do quân đội chăn nuôi,
- ngựa mua của dân chúng,
- ngựa quyên góp,
- ngựa tịch thu của địch,
- ngựa đổi chác,
- ngựa mua của các phiên thuộc.

Ngựa do quân đội nuôi ở nhiều mục trường trên toàn quốc, trước khi nhập quan người Mãn Châu có đến 400,000 con. Nhiều cơ quan được quyền nuôi ngựa chẳng hạn như Thượng Tứ Viện (上駟院), bộ Lễ, Thái Bộc Tự (太僕寺). Ngựa do Bát Kỳ Binh nuôi, do Lục Doanh nuôi, và của dịch trạm là ba loại ngựa chính sử dụng khi xuất chinh. Ngựa do Bát Kỳ nuôi thường gọi là *trú phòng mã*, do Lục Doanh nuôi gọi là *doanh mã*, ngựa của dịch trạm gọi là *dịch mã*.

Ngựa của dân nuôi, để cưỡi cũng có mà để dùng trong canh nông cũng có. Ngựa phiên thuộc bao gồm ngựa mua lại của người Hồi trong các chiến dịch. Ngoài ra nhà Thanh có mua lại một số ngựa từ các nước Trung Đông và Nga La Tư.

Về ngựa cưỡi cho các quan, mỗi bậc có số lượng riêng. Theo luật định, trong những lần đánh Tây Vực, mỗi người lính lục doanh được cấp hai con ngựa, mỗi năm người thì được hai con lạc đà, còn kỳ binh mỗi người ba con ngựa, hai người được thêm một con lạc đà. Theo như thế mỗi lần chinh chiến, nhà Thanh phải chi tiêu rất nhiều tính ra đến mấy vạn con ngựa và hàng chục nghìn con lạc đà.

Đến chiến dịch ở vùng tây nam như những lần đánh Miến Điện và đánh An Nam, một phần vì ngựa miền bắc không hợp thuỷ thổ, phần vì quốc khố đã cạn nên lục doanh không còn được cấp ngựa nữa, bát kỳ binh chỉ được mỗi người một con, các đại thần cũng chỉ được ngựa cưỡi mà thôi, không theo số lượng qui định. Riêng việc đem quân sang nước ta, nhà Thanh chỉ sử dụng có 423 con cho toàn tỉnh Quảng Tây, 328 con cho toàn tỉnh Quảng Đông (không tính đến 940 con ngựa dùng trong các dịch trạm).[77] Quân lính đem sang nước ta đều là *lục doanh* (quân dưới quyền tiết chế của tổng đốc sở tại) đi bộ, ngựa cưỡi chỉ dành cho các quan để di chuyển chứ không phải dùng để chiến đấu như kỵ binh.

Quân lương

Nhà Thanh chia ra làm hai loại lương thực: chủ thực và phó thực nói theo ngôn ngữ đời nay của chúng ta là thực phẩm chính yếu và thực phẩm phụ trội. Phó thực bất thường, do quan lại địa phương cung cấp thêm cho quân đội nên không nhất định về số lượng và chỉ có tính cách bổ túc, gọi là tiền rau muối (diêm thái ngân - 鹽菜銀).

Lương thực quân Thanh chủ yếu là lúa gạo nhưng cũng có thêm rau, thịt (gia súc) hay trà, trái cây để giải khát. Trong trường hợp chiến tranh khốc liệt, quân đội không có thì giờ nấu nướng, hậu cần phải làm sẵn bánh bao hay nấu cơm tiếp tế cho tiền tuyến.[78]

Lương thực của quân Thanh cũng được qui định theo cấp bậc, tính bằng tiền, các cấp đại thần lên tới 15 lượng bạc, binh sĩ thì 1.5 lạng, thổ binh, quân địa phương chỉ .9 lạng một tháng. Nếu phát gạo, mỗi binh sĩ được cấp mỗi ngày 8 cáp (合) 3 chước (勺)[79] còn như phát mì (miến - 麵) thì mỗi người mỗi ngày một cân.[80]

Việc chuyên chở và phân phối quân lương cũng có những qui luật nhất định. Lương thực được tập trung tại những *đài trạm* (tuy cũng gọi là đài trạm nhưng đây là những kho được thành lập dọc theo đường đi chủ yếu chỉ để tích trữ lương thảo còn đài trạm quân hành ở trên là một trạm dừng chân khi di chuyển) hay lương đài. Lương đài cũng chia ra trạm lớn, trạm nhỏ và hệ thống binh lương trong mỗi chiến dịch đều có một *lương vụ đại thần* trực tiếp trông coi. Có ba loại lương đài:

- chuyển vận tổng cục là kho lớn nhất,

- chuyển vận phân cục,
- đài trạm.

Về phân chia các loại lương thực, nhà Thanh chia ra làm chín loại khác nhau:

- Thương chư (倉儲) là loại lương thực có thể tích trữ lâu dài, không cần phải dùng ngay
- Thái cấu (採購) thu hoạch theo mùa, thu mua của dân chúng là loại lương thực quan trọng nhất dùng trong các chiến dịch
- Quyên nạp (捐納) quyên góp của dân chúng để bổ túc cho nhu cầu
- Quyên thâu (捐輸) do các nhà giàu tự ý đóng góp
- Nhân địch (因敵) là lương thực lấy được của địch
- Đồn điền (屯田) do binh sĩ trồng cấy, khai khẩn được
- Nguyên trữ (原貯) là loại thực phẩm tồn kho còn đọng lại ở các lương đài
- Trình cống (呈貢) là lương thực do địch quân dâng nạp để khao thưởng hay đền bù
- Thú liệp (狩獵) là các loại thú rừng săn bắt được khi hành quân

Việc quản trị lương hướng đòi hỏi khả năng tính toán chu đáo, tuỳ từng mùa mà thu mua sản phẩm dư thừa của dân chúng để tích trữ khi cần đến. Hơn nữa, không phải lúc nào trong kho cũng sẵn tiền để mua, nhiều khi phải trình tấu lâu lắc nên việc chuẩn bị binh lương là một việc rất khó khăn. Việc quyên nạp lương thực cũng có những qui luật riêng của nó để sau đó tâu lên triều đình ban chức tước hay tưởng thưởng.

Chuyển vận lương thực cũng tuỳ theo thời tiết, hình thể đất đai, nhân vật lực nên thường không có những tiêu chuẩn cố định, nếu tính theo phương pháp thì chia ra lục vận (vận chuyển trên bộ) hay thuỷ vận (theo đường biển hay sông). Nếu tính theo công việc thì lại chia ra quan vận (do quan quân đảm trách), thương vận (thuê mướn người khác làm), quyên vận (do dân chúng hay người giàu giúp sức), tự vận (do các đơn vị tự lo), hay mỗi người mang theo phần ăn của mình (lý đái). Nếu tính theo phương tiện thì có thể là thổ phu, Hán phu, xe, thuyền, gồng gánh ... Ngoài việc vận chuyển trên bộ hay bằng thuyền có tiêu chuẩn giá cả rõ ràng, những phương tiện khác nhiều khi phải trình báo, tính toán rất phức tạp.

Trong chiến dịch sang đánh nước ta, việc thu mua quyên góp và vận chuyển lương thực khá phức tạp. Đường đi từ biên giới Hoa – Việt đến Thăng Long chật hẹp, nhiều rừng núi khó đi nên quân Thanh phải xây dựng nhiều đài trạm thật khó nhọc. Theo tấu triệp của Phú Cương, tổng đốc Vân Quí đề ngày 29 tháng 12 năm Càn Long 53 (1788), quân Thanh chở gạo từ Vân Nam xuống Hưng Hoá dùng bè bằng tre. Khi đánh Đài Loan, quân lương được chở bằng thuyền nhỏ rồi tập trung chất vào thuyền lớn.[81]

Khi có những chiến dịch vùng rừng núi tây nam Trung Hoa kể cả nước ta, phu dịch hầu hết là thổ dân, được tổ chức thành từng toán, mỗi toán 30 người có hai *phu đầu* trông coi. Phu người Hán cũng chia thành tổ 30 người, có *phu đầu* và *áp sai* chỉ huy. Mỗi trạm tuỳ theo lớn nhỏ có thể sử dụng từ vài chục

đến hơn một nghìn dân phu, những dân phu này chiếu theo số ruộng của xã mà cắt rồi giao cho trạm để phục dịch. Dân công đi mỗi lần tròn 5 tháng, sau 5 tháng mới được đổi toán khác. Vì thành phần phu phen rất đông đảo nên tuỳ theo nguồn gốc mà có tên khác nhau như lý phu, thổ phu, man phu, ô lạp (烏拉?), Hán phu, khách phu, trưởng phu ... trên lý thuyết, phu phen nếu điều động lâu ngày thì cũng có lương bao gồm tiền nuôi gia đình (an gia ngân), tiền rau cỏ và khẩu phần, còn nếu chỉ trưng dụng ngắn hạn thì tự túc.

2/ TIẾP VẬN

Đài trạm

Một trong những đóng góp đáng kể của tổ chức hành quân nhà Thanh là hệ thống *đài trạm* (台站) tức là những trạm tiếp tế thiết lập dọc theo đường tiến quân. Mỗi khi hành quân, tuỳ theo tình hình và nhu cầu, quan lại địa phương thiết lập những đài trạm tính toán dựa trên quân số nhiều hay ít, để khi cần sẽ tập trung xe cộ, phu dịch, lừa ngựa làm công tác hậu cần cho quân đội, sẽ giải thể ngay sau khi chiến dịch chấm dứt.

Vì nhu cầu quân sự không thể chậm trễ nên công tác thiết lập và quản trị các đài trạm là một công tác rất vất vả. Đài trạm tuy đã hình thành từ thời Khang Hi nhưng có thể nói là một sáng kiến độc đáo được hoàn bị dưới đời Càn Long, áp dụng nhiều nguyên tắc tương đồng với cơ cấu tiếp vận (logistics) ngày nay.

Công năng của đài trạm bao gồm hai việc:

- tập trung nhân lực, thú lực, vật lực để giải quyết vấn đề vận chuyển,
- chuẩn bị lương thực và các doanh trại cho quân sĩ nghỉ ngơi.

Vì đài trạm thành lập do chiếu chỉ của hoàng đế, Quân Cơ Xứ sẽ theo đó mà tính toán rồi truyền cho quan lại địa phương thi hành, phân bổ theo tình hình từng khu vực mà dự bị và cung ứng. Theo kế hoạch từ trên đưa xuống, các địa phương sẽ gia giảm cho thích hợp, tích trữ lương thảo, lừa ngựa, trâu bò, thuyền bè ... để sẵn sàng cho quân đội.

Nếu các địa phương gặp khó khăn hay không đủ tài lực, vật lực, nhân lực thì triều đình và Quân Cơ Xứ sẽ tìm cách giải quyết, hoặc điều động những nơi khác đến tiếp viện. Khoảng cách giữa các đài trạm không nhất định, những nơi núi non hiểm trở hai đài trạm gần nhau (khoảng 60, 70 dặm) trong khi ở bình nguyên thì di chuyển dễ dàng nên thường cách xa (khoảng 140, 150 dặm). Đài trạm thường phải đủ chỗ để cho binh lính dựng trại nghỉ ngơi thường là theo lối lều tròn (*trướng phòng đáp cái* - 帳房搭蓋) Trong trường hợp thiết lập đài trạm không thuận tiện, có khi quan lại địa phương trưng dụng dịch trạm (xem phần truyền tin) để làm đài trạm vì nơi đây thường có sẵn một số phương tiện như xe, ngựa, thuyền bè, dân phu ... Tuy nhiên vì dịch trạm có qui mô giới hạn không thể dung chứa đại quân mà chỉ có thể làm chỗ nghỉ tạm cho quan binh cao cấp.

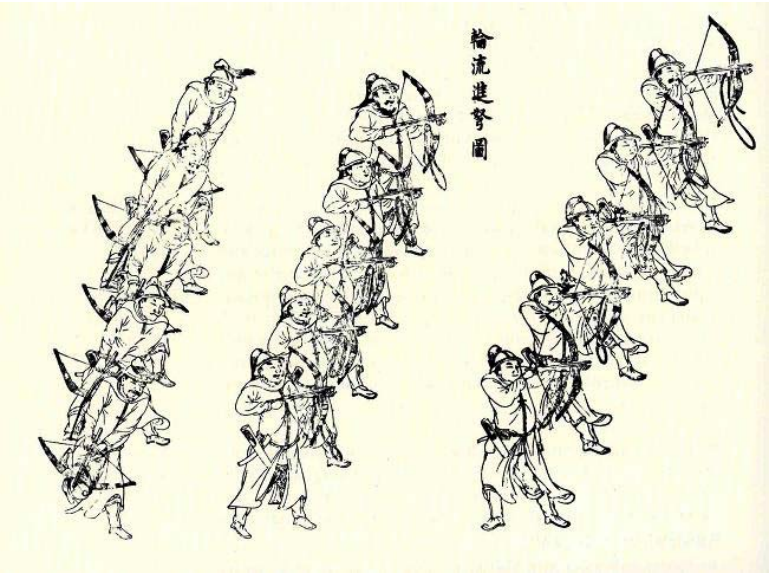

Xạ thủ luân phiên lắp tên và bắn nỏ

The Illustrated Art of War, tr. 116

Đài trạm to nhỏ không đều vì tuỳ theo từng trường hợp mà thiết lập, những trạm lớn có thể thay đổi ngựa, xe, lấy thêm thực phẩm ... trong khi gặp trạm nhỏ thường chỉ để ngủ qua đêm và ăn uống. Về thể loại đài trạm chia ra làm chính trạm, yêu trạm, trụ trạm, tiêm trạm.

Chính trạm là trạm lớn còn *yêu trạm* là các trạm nhỏ bổ túc cho trạm lớn, đóng rải rác giữa hai trạm lớn. *Trụ trạm* thì có nhiều phương tiện để quan binh nghỉ ngơi, ăn uống trong khi *tiêm trạm* chỉ là chỗ đóng quân tạm thời mà không có chỗ nghỉ. Ngoài ra người ta cũng phân biệt *hạn trạm*, *thuỷ trạm*. Hạn trạm thiết lập trên đường đi còn thuỷ trạm đóng dọc theo sông rạch có thể dùng thuyền bè để di chuyển.[82]

Theo nguyên tắc, việc quản lý đài trạm do địa phương đảm trách nhưng trong những chiến dịch lớn, địa phương không đủ người thì triều đình sẽ chỉ thị cho tri phủ, bố chính, án sát các tỉnh lân cận trông coi. Riêng những khu vực do Bát Kỳ Binh trú phòng, đài trạm do chính quân đội thực hiện và điều hành với sự phối hợp của quan lại. Nói chung, việc tiếp vận binh nhu không phải là việc của quân đội mà còn có cả một hệ thống phức tạp từ trên xuống dưới, phối hợp nhịp nhàng và linh động, mỗi cơ quan một việc. Đài trạm được thành lập trước khi tiến quân nên binh lính đi đến đâu đều sẵn sàng mọi việc, ngoại trừ những cuộc động binh ra ngoài biên cương thì có phương thức riêng mà chúng tôi sẽ đề cập đến sau.

Khi đại binh hành quân qua địa phương nào, việc ăn uống đảm trách theo ba phương thức:

- hoàn toàn do địa phương cung ứng, binh lính không được cấp thêm tiền phụ trội, thay vì trả lương thì quan lại nhận tiền đó rồi cho người đi thu mua thực phẩm về nấu cho quân ăn. Phương cách này giảm thiểu được việc binh lính nhũng nhiễu và thời giờ qua lại nhưng thường bị xén bớt, hà lạm.

- mỗi người được phát lương rồi tự động mua bán ở hàng quán địa phương. Phương pháp này tiện lợi hơn nhưng phải có chính sách minh bạch để tránh việc ép giá hay lợi dụng.
- quân đội tự đem lương thực cho chính mình thường áp dụng nơi các vùng núi non, dân cư thưa thớt, các vùng biên giới. Nếu đường đi quá xa, binh sĩ không thể mang đủ lương thực cho chính mình thì sẽ phải sử dụng thêm dân công, xe cộ, thuyền bè để tiếp tế kịp thời.

Cũng nên nói thêm, ngoài ba biện pháp này, trước đây còn một phương thức khác. Đó là quân đi đến đâu bắt địa phương cung ứng lương thực đến đó, nói theo sách vở là dân chúng "*giỏ cơm bầu nước*" ra đón đại binh. Tuỳ theo từng trường hợp bốn chữ đan thực hồ tương (簞食壺漿) có thể hiểu là vui vẻ tiếp rước thiên binh hay miễn cưỡng cam chịu tai trời ách nước.

Lương thực

Nếu quân lính phải tự túc mang theo lương thực, tiền thì có thể mang được vài chục ngày nhưng gạo thì chỉ mang được 10 ngày. Một cách khác là tới mỗi đài trạm, binh sĩ sẽ nhận được đủ lương thực để đi tới đài trạm kế tiếp, hoặc nhận một số tiền để chi dụng (nếu đài trạm không đủ lương). Việc nhận tiền để tự mua đồ ăn không phải không khó khăn nhất là mệnh giá mỗi nơi một khác, lắm khi không đủ tiền lẻ để trao đổi.

Xe ngựa, thuyền bè

Ngựa không phải chỉ để cưỡi mà còn để vận chuyển quân trang hành lý, súng ống đạn dược. Trong việc di chuyển binh đội vấn đề phu phen và lừa ngựa hết sức cần thiết. Có hai loại ngựa: ngựa chiến (chiến mã - 戰馬) và ngựa cưỡi (hành mã - 行馬). Ngựa cưỡi là giống ngựa bản địa, ta hay gọi là ngựa thồ, thường nhỏ con nhưng dai sức, do các nguồn sau đây:

- từ tàu ngựa trong Nội Vụ Phủ của triều đình,
- ngựa do bộ binh nuôi ở các nơi,
- các tàu ngựa từ các quan biên phòng,
- ngựa của các kỳ binh nuôi,
- ngựa riêng của quan binh,
- ngựa sẵn có tại các trạm,
- ngựa tại các dịch mã (trạm truyền tin),
- mua từ quan ngoại,
- mượn hay mua của dân chúng.

Chiến mã còn gọi là quân mã là ngựa được huấn luyện riêng dùng trong chiến đấu do quân nhu tập hợp và cung cấp. Ngoài những nguồn thông thường ở quân đội các nơi, có khi nhà Thanh phải mượn hay đổi thêm chiến mã từ các vương công đài cát Mông Cổ hay quyên góp của các quan địa phương. Ngựa chiến cũng một phần lấy được từ quân địch.

Hành mã đa số là từ địa phương, nơi nào dùng ngựa nơi ấy, không đủ thì lấy thêm của dân chúng. Ngựa nuôi trong quân thì có lương bổng và điều kiện nuôi dưỡng, sử dụng nhất định. Khi hành quân,

quan binh tính toán số lượng cỏ thóc cần dùng để dân chúng hay mã phu chuẩn bị (dĩ nhiên phải tính luôn cả tiền ăn cho người chăn ngựa). Trước kia, khi trả ngựa về cho địa phương, thời gian chờ đợi thường không được tính lương nhưng về sau Thanh triều tính giá 1/2 bình thường. Số lượng xe, ngựa cho mỗi quan lại cũng có qui định rõ rệt, kể cả thành phần ngoại ngạch như thư lại, thầy thuốc hay thợ thuyền được cử đi theo quân đội để làm việc.

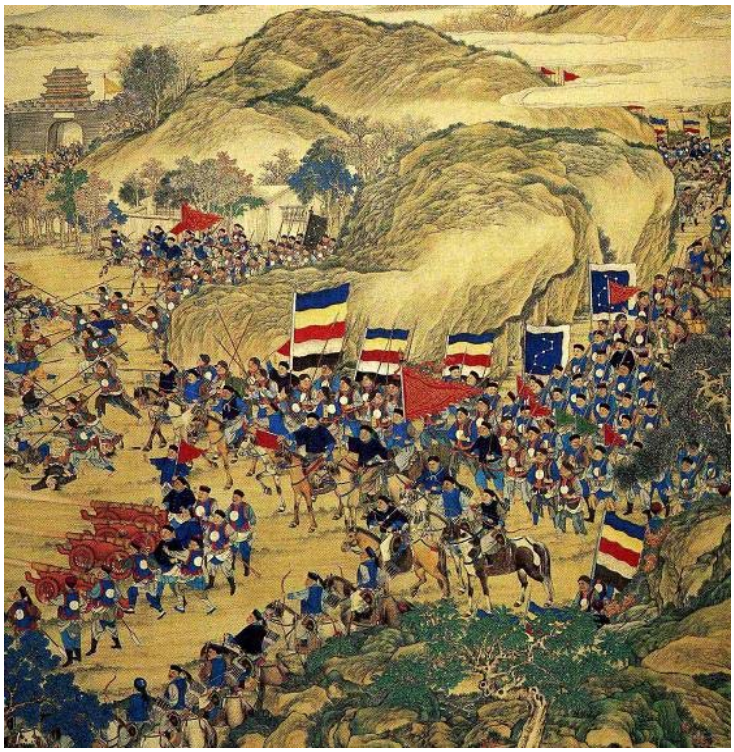

Quân Thanh tấn công Thái Bình Thiên Quốc (minh hoạ)

The Illustrated Art of War, tr. 83

Các loại xe cộ (do ngựa kéo) cũng có phân biệt vì chỉ tiện cho nơi đất bằng phẳng, còn nơi đường núi gập ghềnh, cheo leo như khi sang đánh nước ta thì không dùng đến. Việc di chuyển một đoàn xe cũng nhiều khó khăn nên ít khi sử dụng xe cộ trong việc hành quân.

Những khu vực có sông ngòi, khe suối, biển hồ không thể không có thuyền bè. Gặp rạch hay sông nhỏ, quân Thanh thường làm cầu để đi qua vì cầu tiện lợi hơn dùng thuyền. Thế nhưng khi gặp sông lớn, làm cầu mất nhiều công lao thì đi thuyền dễ dàng và mau chóng hơn. Nếu giữa hai nơi có đường sông thì đi thuyền củng ít tốn sức hơn, nhất là khi thuận dòng nước. Cho nên nếu hành quân có thuỷ đạo, bao giờ cũng là một chọn lựa ưu tiên.

Thuyền đi trên sông thì nhỏ không chở được nhiều nhưng thuyền đi biển thì chứa có đến cả trăm người. Nếu phải trưng dụng thuyền bè của dân chúng, nhà Thanh cũng có qui định cách trả tiền vì thường phải mượn luôn cả trạo phu và cũng tuỳ theo nước thuận, nước nghịch.

3/ LIÊN LẠC

Việc liên lạc và truyền tin trong quân đội người Trung Hoa gọi là *quân báo* (軍報), làm sao cho nhanh và chính xác. Ngay từ thời cổ, người ta đã biết dùng các loại vải màu để ra hiệu, chia làm năm loại cờ (kỳ - 旗), năm loại cờ đầu (huy - 麾) và sáu loại tiết mao (đạo - 纛), dùng âm thanh sử dụng các loại chiêng (chinh - 鉦), trống (cổ - 鼓), phèng la (não - 鐃), mõ (dũng - 甬) để ra hiệu lệnh. Khi hành quân, đánh chiêng là để thu quân trở về, đánh trống để thúc quân tấn công. Việc liên lạc, thông tin giữa các đơn vị thì người ta dùng lệnh lạc trên giấy tờ (phù tiết - 符節), ra hiệu qua chòi canh (đình chướng - 亭障), dùng ngựa chuyển tin qua trạm (dịch truyền - 驛傳).

Ngoài ra, nhà Thanh còn xây dựng một hệ thống liên lạc giữa kinh đô và chiến trường rất qui mô, chu đáo. Theo qui định, những văn thư liên lạc việc quân như tấu chương từ các quan trình lên hoàng đế, lên Quân Cơ Xứ, lên bộ Binh hay các hàm trát (函札) các tướng gửi cho nhau, giấy tờ khen thưởng, dụ chỉ triều đình ... đều được liệt vào hàng quân báo (tin tức quân sự) trong đó quan trọng nhất là dụ chỉ (lệnh từ vua truyền xuống) và tấu triệp (văn thư các quan địa phương tâu lên). Nếu là tin tức quan trọng, các giấy tờ này lập tức được chuyển bằng dịch trạm, đệ phô (遞舖) hay đài trạm còn như không quan trọng lắm thì do chuyên sai (專差) chuyển.

Đài trạm

Chia làm bốn loại:

- <u>Dịch phô</u> (驛舖): tại các thành phố, thị trấn có quan lại vốn dĩ đã có sẵn những trạm truyền tin gọi là dịch phô (驛舖), những nơi trọng yếu thì có dịch trạm (驛站), còn những nơi núi non hiểm trở không quan trọng lắm thì có đệ phô (遞舖). Dịch trạm luôn luôn có ngựa, mã phu, hiệu thư và thú y, có cả thuyền bè, xe cộ, trâu bò. Hiệu thư là người trưởng trạm, xe ngựa là để dành cho các quan sử dụng một khi phải dùng đến. Ngoài ra còn có một số phu trạm gọi là phô ti, chuyên ti hay sai phu.
- <u>Quân đài</u> (軍台): chia ra làm hai loại, thường trực và tạm thời. Quân đài thường trực thiết lập tại các vùng ngoại phiên như Tân Cương, Tây Tạng có quân đài tạm thời chỉ dựng lên để hỗ trợ cho dịch phô khi cần thiết, chẳng hạn như hai dịch trạm cách nhau quá xa, không đảm đương được việc truyền tin một cách hoàn bị. Quân đài trong trường hợp này còn gọi là yêu trạm (trạm lưng chừng, 腰站).
- <u>Đường trạm</u> (塘站): cũng chia thành hai loại thường trực, thiết lập bên cạnh các doanh trại, và tạm thời lập ở gần bên có nhiệm vụ nhận và giao văn thư đi, hoặc bằng ngựa (mã đường) hoặc đi bộ (bộ đường). Đường trạm còn gọi là quân đường, thường rất nhỏ có thể coi như chi nhánh của quân đài.
- <u>Tạp tiêu</u> (hay tạp sáo) (卡哨): những nơi đóng binh nhỏ (đồn binh chừng 100 người đổ xuống gọi là tiêu hay sáo), thường chỉ canh giữ những đường nhỏ nếu có truyền tin thì dùng tạp tiêu. Tạp tiêu còn nhỏ hơn cả đường trạm.

Dịch trạm

Dịch trạm cũng tương tự như đài trạm, được thiết lập cách quãng và đều có thể tiếp nhận quân đội, cung ứng phu phen, xe ngựa, thuyền bè và cũng có thể truyền tin. Thế nhưng dịch trạm có những định

chế nhất định về phu trạm và ngựa xe và vì tính chất quan trọng của nó, một khi không có sẵn phương tiện thì có quyền trưng dụng tài sản, xe cộ của dân chúng để ứng phó cho kịp thời. Hơn thế nữa, trong khi đài trạm được thiết lập theo nhu cầu nhất thời của chiến dịch, dịch trạm là một cơ sở cố định và thường xuyên, thiết lập trên những trục lộ chính thành một mạng lưới toàn quốc, thi hành việc thông tin cho mọi vấn đề hành chánh trong khi đài trạm chỉ đảm trách những sự việc có liên quan đến quân sự mà thôi.

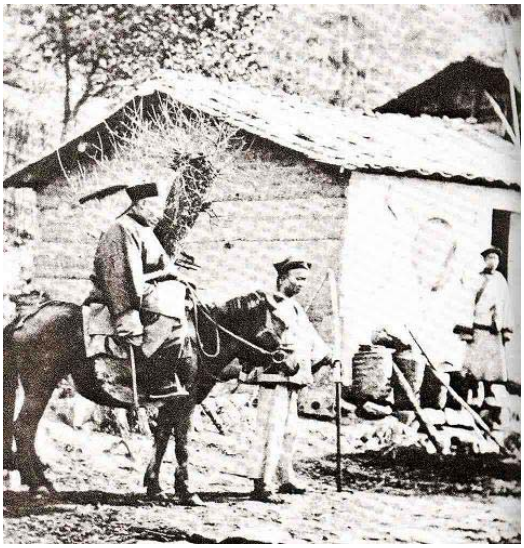

Ngựa cưỡi của quan nhà Thanh

The Face of China, tr. 66

Vì nhiều vấn đề, một khi thiết lập đài trạm, nếu dựa trên đường đi của dịch trạm càng nhiều càng tốt và trong nhiều chiến dịch nhỏ, dịch trạm cũng được sử dụng để thay thế cho đài trạm. Dịch trạm do bộ Binh trông nom, dùng hoả tiêu (một loại tín hiệu, giấy phép đặc biệt còn gọi là hoả bài) làm bằng chứng để truyền lệnh. Hoả tiêu ở kinh thành thì do bộ Binh còn ở địa phương thì do tổng đốc, tuần phủ, tướng quân phát ra. Vào khi có chiến tranh, các quân doanh tướng soái hay đại thần trông coi việc chuyển vận lương hướng, binh nhu cũng có thể phát hoả tiêu. Cũng có khi dịch trạm phải đảm trách cả việc đưa người hay vật đến nơi được chỉ định gọi là *trì dịch* (馳驛) (chẳng hạn đưa một nhóm binh sĩ đến doanh trại, áp giải tù binh đi nơi khác).

Các thư từ quân sự được bỏ vào bao gắn xi, sau đó cho vào tráp có khoá trước khi mang đi. Nếu không có tráp thì phải có gắn xi và đóng dấu nổi ở mép (giáp bản - 夾板). Tuỳ theo nhanh hay chậm, việc đưa tin chia ra làm nhiều loại gọi là *bốn trăm dặm* (tứ bách lý), *năm trăm dặm* (ngũ bách lý), *sáu trăm dặm* (lục bách lý) tính theo khoảng cách truyền tin trong một ngày tối thiểu phải vượt qua. Nếu việc khẩn cấp hơn nữa (trên sáu trăm dặm) thì gọi là "*thượng gia khẩn*" và "*khoái gia khẩn*" hay còn gọi là "*mã thượng phi*" (馬上飛).

Ngoài ra còn có những loại văn thư gấp gáp không thể hạn định thời gian, gọi là *cờ đỏ* (hồng kỳ - 紅旗) vì chưng phu trạm có cầm theo một lá cờ đỏ đưa một tin thật quan trọng chẳng hạn như bắt được thủ lãnh của địch, chiếm được sào huyệt của đối phương, báo tin thắng trận. Loại tin này đi hết sức nhanh, bất kể ngày đêm có thể sấp sỉ 1000 dặm một ngày.[83]

TRANG BỊ VÀ ĐIỀU ĐỘNG

Mỗi khi xuất chinh, quân đội không thể không chuẩn bị các loại quân khí bao gồm cả quân giới (súng ống, đao kiếm, cung tên ...) đến quân trang (y phục), quân trướng (lều, trại, dụng cụ hàng ngày ...). Những vật dụng này có loại phát ra cho binh sĩ nhưng cũng có loại chỉ cho mượn để sử dụng khi hành quân, chiến dịch xong phải đem giao nạp vào kho. Tất cả những nhu cầu đó hệ thống hậu cần phải cung ứng cho đầy đủ và bổ sung khi hư hao, tổn thất.

Vũ khí

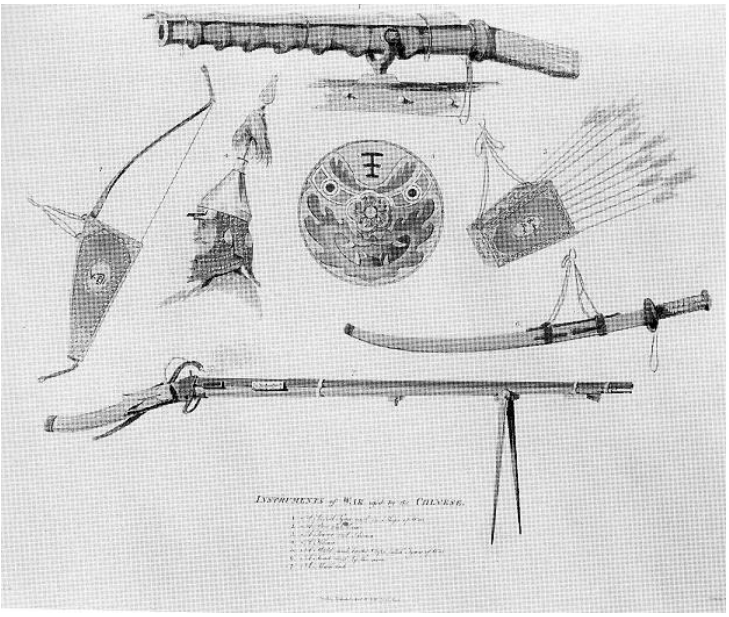

Vũ khí và trang bị của quân Thanh

Theo tài liệu của nhà Thanh, vũ khí phát xuất từ 5 nguồn khác nhau:

- Cơ hữu: là súng ống, khí giới có sẵn của quan binh. Quân đội vốn dĩ là lực lượng bố phòng, luôn luôn phải có khí giới để chu toàn công việc, khi hành quân mang theo những vũ khí đã được cấp phát từ trước.
- Mới chế tạo: thành phần binh sĩ không có hay không mang được binh khí theo, tân binh hay bị thất thoát trong khi ra trận sẽ được cấp phát bổ sung các loại vũ khí. Vũ khí mới này có thể do các tỉnh chế tạo, hoặc do bộ Công sản xuất, hoặc do các cục Quân Nhu đảm trách, mua bán. Trong kỳ đem quân sang nước ta, vũ khí của quân Thanh được chế tạo tại huyện Sùng Thiện, tỉnh Quảng Tây, phần lớn là cương đao (mã tấu).[84] Cũng có khi chính quân đội tự sản xuất lấy quân khí mà dùng.
- Tồn kho: Quân trang, vũ khí nếu còn thiếu có thể do Nội Phủ xuất ra (chẳng hạn Quảng Chư ty đã cung cấp 2400 áo bông cho quân đi chinh chiến Kim Xuyên lần thứ nhất), hay từ các kho tỉnh.

- Quyên góp: Dân chúng hầu như không bao giờ đóng góp quân dụng, khí giới, lẽ dễ hiểu là việc tàng trữ các đồ dùng cho việc binh đồng nghĩa với âm mưu phản loạn. Thành thử, trong sổ sách chỉ ghi lại những lần quyên tặng của phiên thuộc hay hàng binh và quan lại. Thông thường những loại quyên góp của quan lại là quần áo, vải vóc, còn của phiên thuộc thì có cả súng ống, đại pháo, thuốc súng và đạn dược.
- Tịch thu của địch: Quân Thanh cũng nhiều lần tịch thu được của đối phương, súng ống, lương thực nhưng cũng nhiều khi bị mất. Trong chiến dịch Việt Thanh, khi Tôn Sĩ Nghị kéo quân sang, một số đồn luỹ của ta trên đường từ Nam Quan xuống Thăng Long bị địch chiếm, quân ta mất một số lớn súng ống, đạn dược và lương thực. Tuy nhiên, sau khi bại trận, vua Quang Trung cũng thu lại rất nhiều khí giới, quân trang ... đem về Phú Xuân.

Mặc dù nhà Thanh có những tiêu chuẩn nhất định để cho các nơi chế tạo nhưng vì trình độ khác nhau, vật liệu mỗi địa phương có sự sai biệt nên phẩm chất không đồng đều. Chẳng hạn như thuốc súng, vì thời tiết, chỗ khô chỗ ướt, lưu huỳnh, than ... cũng có nơi tốt nơi xấu, gươm giáo, cung tên cũng dài ngắn không bằng nhau. Lai Phúc Thuận cũng nêu ra 3 ưu điểm của việc cung cấp quân trang, khí giới:

- chương trình chế tạo cũng như chuyển vận rõ ràng nên các đơn vị được trang bị tương đối đồng nhất,
- các doanh trại đều có tuyển sẵn thợ rèn, thợ mộc, thợ nề ... đi theo quân đội để chế tạo và xây cất, nếu cần nhiều hơn có thể do bộ Công điều động từ Bắc Kinh.
- trong trường hợp cần kíp, nhiều loại vũ khí nặng (đại pháo) được chế tạo ngay cận kề quân doanh do địa phương thực hiện cũng có mà do triều đình cử thợ từ kinh đô xuống cũng có.

Tuy nhiên cũng có những khuyết điểm:

- các loại quân trang màu sắc khác nhau tuỳ theo kỳ binh, khí giới cũng có khác biệt
- quần áo phần lớn vẫn do binh sĩ tự lo liệu lấy nên nhiều địa phương quân sĩ không đủ tiền mua sắm, phải mượn trước lương, gây ra việc cho vay lấy lãi,
- khí giới không tu bổ, khi sử dụng hay bị trở ngại,
- trang bị lạc hậu không theo kịp với đà tiến hoá của kỹ thuật.

Việc canh tân tổ chức cũng kèm theo canh tân về vũ khí. Trong khi kỵ binh giảm dần thì bộ binh lại gia tăng. Kỵ binh chính yếu vẫn dùng cung nỏ, gươm giáo nhưng bộ binh thì được trang bị súng và các loại thần cơ. Đời Khang Hi, Thanh triều đã sử dụng những đại pháo chế tạo theo lối của người Âu Châu. Tới cuối đời Càn Long, tình hình quân sự của nhà Thanh không còn hùng mạnh như ta tưởng. Theo những tài liệu còn ghi lại, quân Thanh ở cuối thế kỷ 18 trở về sau đã hoàn toàn mất đi tính tinh nhuệ của thời kỳ đầu. Như trên đã tường thuật, nhà Thanh nay đã trở thành một triều đình mục nát, tướng lãnh cũng không được đề bạt theo kinh nghiệm chiến đấu mà chỉ là những con cháu vương hầu thế tập chức vụ của cha ông, còn quân đội thì chỉ là những người lính sống bằng mức lương chết đói, một nghề mạt hạng trong những nghề của xã hội. Một số đông quân lính phải kiếm ăn thêm bằng cách bán cả súng ống, đạn dược, thuốc nổ ... và tin tức để lấy tiền.

Về hoả khí, quân Thanh đã có súng ngay từ đầu thế kỷ 17 khi còn ở quan ngoại. Tuy nhiên, kỵ binh vẫn dùng cung tên vì tiện lợi và nhanh chóng hơn. Khi đánh nhau với người Hồi, Thanh binh đã dùng cung để chiến thắng quân địch dùng súng trường.

THUỐC SÚNG

Cứ theo tương truyền, thuốc súng được tìm ra cũng là do sự ngẫu nhiên. Thời cổ, vua chúa xứ "con trời" luôn luôn muốn được trường sinh bất tử, hưởng trọng mọi phúc lành cõi nhân gian nên sai nhiều phái đoàn đi khắp nơi tìm diệu dược, lại cung cấp phương tiện cho các đạo sĩ để luyện tiên đan.

Những đạo sĩ nguyên thủy chính là các hóa học gia, điều chế thuốc men bằng cách chất thần sa (辰砂 còn gọi là chu sa hay cinnabar tức mercuric sulphide), thạch tín cùng những khoáng vật khác mà họ tin rằng sẽ kết tinh để kết thành linh đan, uống vào sẽ giúp con người trường sinh bất tử. Ngay từ thế kỷ thứ nhất, các nhà luyện đan đã sử dụng lưu huỳnh (sulphur), tiêu thạch (硝石 tức saltpetre hay potassium nitrate) và nhiều lần phản ứng đã gây hỏa hoạn. Đến thế kỷ thứ 8, đời nhà Đường khi họ trộn thêm than (charcoal) thì tạo được một loại thuốc nổ được đặt tên là hỏa dược (fire medicine) tức là thuốc súng sau này.

Lúc đầu ba loại hóa chất này được dùng riêng rẽ như một vị thuốc mà thôi. Lưu huỳnh để chữa bệnh ghẻ, còn tiêu thạch để hạ sốt, đau bụng hay ứ huyết. Ngay đến thế kỷ thứ 16, thuốc súng vẫn còn được coi như một dược phẩm để trị sán lãi, bệnh ngoài da và các chứng dịch tễ.

Sau khi tìm ra thuốc nổ, người Trung Hoa đã dùng loại hợp chất mới này vào trong công tác quân sự. Võ Kinh Thông Yếu (Compendium of the Most Important Military Techniques) viết vào năm 1044 đã có ghi công thức chế tạo thuốc nổ, cách làm lựu đạn khói (poison smoke-grenades) và tạc đạn (firebombs). Đến thế kỷ thứ 12 thì thuốc nổ được dùng trong các loại hỏa tiễn, bắn tên, dùng nòng bằng ống tre, nhồi thuốc súng và mồi bằng cách châm lửa.

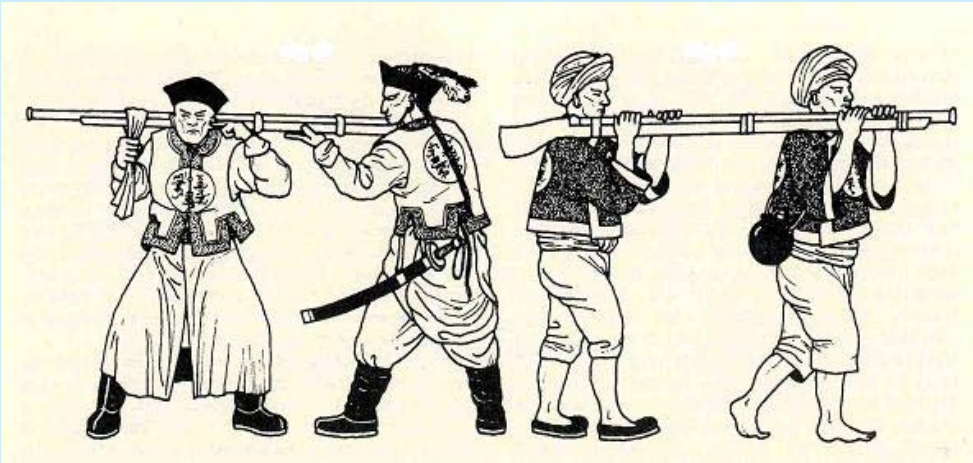

Súng do hai người điều khiển (jingall)

Loại súng này cũng rất thông dụng ở Đàng Trong và các quốc gia Đông Nam Á, thường bắn trên lưng voi

Armies of the Nineteenth Century: Asia tr. 66

Năm 1332, súng thần công bằng đồng đầu tiên được đúc, hiện còn một đại pháo tàng trữ trong Viện Bảo Tàng Sử Học Trung Quốc.

Thoạt tiên, thuốc nổ được dùng nhiều trong việc chế tạo địa lôi và tạc đạn. Kế đó là những loại hỏa tiễn bắn các loại tên lửa. Cho tới thế kỷ 17, có đến hơn 30 loại tên lửa được chế tạo, một trong những tên lửa này có tên là phi điểu (flying bird) hình một con quạ, thân bằng tre nhồi thuốc súng, có bốn ống phun ra sau, bay xa tới 300 mét được dùng trong việc đốt phá doanh trại hay tàu địch.

Người Trung Hoa cũng còn phát minh ra loại "*hỏa long*" (fire-dragon) là loại hỏa tiễn hai thì. Khi thuốc nổ trong thân chính của con rồng cháy hết thì lửa sẽ lan sang những hỏa tiễn trong bụng và những mũi tên lửa đó sẽ bắn ra theo miệng rồng. Vì những hỏa tiễn này được dùng nhiều trong các trận thủy chiến nên khi bắn ra chẳng khác gì một con rồng lửa bay trên mặt nước.

Nguyên tắc của các loại hỏa tiễn xưa và nay đều giống nhau. Đó là nung thuốc súng ở một nhiệt độ cao để tạo một áp suất cực mạnh, tống ra đằng sau tạo sức đẩy về đằng trước. Có điều phần lớn người Trung Hoa chỉ áp dụng trong các trò chơi, các loại pháo đùng, pháo chuột và pháo bông (hoa) trong các kỳ lễ tết, hội hè. Tuy đã dùng nhiều loại hoả khí khác nhau ngay từ các đời Tống, Nguyên, Minh, trang bị của quân đội Trung Hoa không đồng nhất và cũng chưa bao có ý định cải tiến kỹ thuật để dần dần thay thế cho cung nỏ.

Cuối đời Minh, súng điểu thương (matchlock) đã được sử dụng ở vùng tây bắc Trung Hoa, dường như do những lái buôn mang từ đế quốc Ottoman đi qua sa mạc vào Tây Vực. Còn ở phía đông thì súng ống được hải tặc Nhật Bản lén lút mang vào.[85] Khi người Trung Hoa bị đe doạ bởi người Mãn Châu từ phương bắc, một công ty chế tạo súng của Bồ Đào Nha từ Macao đã đến kinh đô để thương lượng việc cung cấp súng cho triều đình nhưng không thực hiện được.[86]

Trên lý thuyết và trong sách vở, người Trung Hoa đã phát minh và sử dụng nhiều loại hoả pháo khác nhau nhưng trên thực tế, súng ống của họ đều lỗi thời và không được bảo trì đúng mức. Trong khi đó, các quốc gia Âu Châu đã tiến một bước xa trong kỹ thuật tạo nên những nhảy vọt về kinh tế, chính trị cũng như quân sự.

Ngay đến đầu thế kỷ 19, quân Thanh vẫn phải bắt buộc tập bắn cung và e ngại rằng việc trang bị súng có thể khiến cho xạ thuật của binh lính bị sút giảm. Lai Phúc Thuận liệt kê những loại vũ khí sau đây đã trang bị cho quân đội đời Thanh, tuy nhiên chúng ta không biết rõ những loại hoả khí nào đã được sử dụng trong chuyến tiến quân vào nước ta. Chỉ thấy sách vở chép là vì đường sá từ Nam Quan xuống Thăng Long lầy lội khó đi, lại thêm nhiều sông lắm ghềnh thác nên quân Thanh không thể đem những loại súng lớn như trong những trận chiến khác đời Càn Long. Tuy nhiên, theo như miêu tả của nhiều giáo sĩ ngoại quốc, quân Thanh được trang bị khá hùng hậu các loại súng tay và đem theo nhiều thuốc nổ.

Xạ thủ Cung thủ

- Súng (鎗) tức là loại vũ khí trang bị cho cá nhân (firearms) gồm có điểu thương, súng trường, xoạ thương
- Pháo (砲) tức súng lớn gồm có thần uy pháo, đại thần pháo, uy viễn pháo, thần pháo, xung thiên pháo, phách sơn pháo, tử mẫu pháo, chế thắng pháo, hồng y pháo, cửu tiết pháo, tướng quân pháo, bách tử pháo, tịnh bình pháo, ngũ tử pháo, điểu cơ pháo.[87]
- Đạn (彈) có hoả đạn, địa lôi, đạn chì, đạn pháo
- Hoả dược (thuốc súng) có hoả dược và hồ lô hồng dược
- Vũ khí ngắn (đoản binh) có yêu đao, cương đao, đại đao, đoản đao, khảm đao, đái đao, bài đao, liêm đao, xoa, câu, kiếm, mâu
- Tên có các loại tên ống, mai hoa tiễn, tên nỏ, hoả tiễn ...

Ngoài ra quân dụng của họ còn các loại ống phun, thang mây, dây mồi lửa (bùi nhùi), pháo chuỳ.[88] Tuy nhiên đây chỉ là trên lý thuyết, hoặc chỉ cho riêng một số đơn vị. Để cho có bề ngoài hùng tráng và thống nhất, đại đa số quân Thanh vẫn chỉ trang bị bằng "*cung tên, mâu kích, kiếm và một số ít súng điểu thương*" (bows and arrows, halberds, lances, swords, and a few matchlocks).[89]

<u>Phục sức, kỳ hiệu</u>

Y phục của Bát Kỳ Binh và Lục Doanh cũng khác nhau. Thoạt tiên chỉ có tứ kỳ được tổ chức theo màu ngũ hành tuỳ theo khu vực trấn đóng (màu vàng ở trung ương, màu đỏ ở phương nam, màu trắng ở phương tây, màu xanh lá cây ở phương đông, màu xanh dương ở phương bắc – vì màu đen không được tốt nên không dùng). Sau năm 1615 họ thêm 4 kỳ nữa, chia thành thượng tam kỳ (chính hoàng, nhương hoàng, chính bạch) và hạ ngũ kỳ (chính hồng, nhương hồng, chính lam, nhương lam và nhương bạch). Cờ của họ là cờ đuôi nheo (tam giác) thêu một con rồng đuổi hạt châu đang bốc cháy.

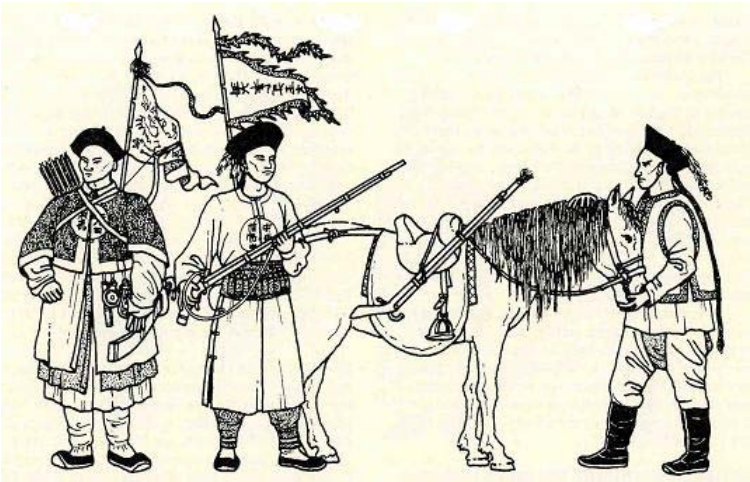

Điểu thương (súng cá nhân)

Armies of the Nineteenth Century: Asia tr. 66

Y phục chia ra lễ phục và thường phục. Thời gian đầu khi mới chinh phục được Trung Hoa, các vua nhà Thanh ba năm một lần tổ chức duyệt binh để đánh giá sức mạnh quân sự của triều đình. Trong những kỳ duyệt binh đó, các đơn vị biểu diễn tài cưỡi ngựa, bắn cung và đội hình chiến đấu. Vào những dịp đó hoàng đế cũng mặc nhung phục đại lễ. Bức tranh vua Càn Long mặc nhung phục, cưỡi ngựa trắng có đốm nâu trông rất uy nghi mà nhiều sử gia Việt Nam nhận lầm là hình giả vương Quang Trung đã được hoạ gia người Ý Giuseppe Castiglione vẽ khi ông duyệt binh.[90] Nhung phục của các võ quan cao cấp cũng tương tự như của nhà vua, có khác là màu sắc, phẩm chất và hoa văn.

Về binh phục khi chiến đấu thì thường là theo màu của kỳ họ phục vụ. Bên ngoài cùng là một áo ngắn tương tự như một áo khoác (jacket) không có tay, toàn trắng hay có viền. Mũ của họ có hai túm lông bỏ lửng ra sau lưng theo hình chữ V. Binh phục này là quần áo thường mặc cho mọi ngạch trật.[91]

Lễ phục của binh sĩ mặc có đội mũ bóng nhoáng nhưng Macartney cho rằng chỉ bằng "*da đánh bóng hay giấy bồi*" (only of burnished leather or glittering pasteboard) chứ không phải kim loại. Theo Weale trong *The Re-Shaping of the Far East* thì:

> *... trong một kỳ duyệt binh tại tỉnh vào khoảng thập niên 80 và 90th thế kỷ 19, quân Thanh xếp hàng mặc quân phục sặc sỡ bằng vải màu xanh đỏ hay đỏ và lá cây, hoặc xám và xanh lục, đội mũ đen, áo dài t'ao-ku "hổ phục" đủ màu phập phành theo gió, chân đi dép, được trang bị đủ các loại vũ khí khác nhau, đứng nghiêm trang cách quãng rộng theo hàng đôi trên võ trường để trông có vẻ như nhiều gấp hai thực sự khiến cho ai nấy có vẻ hào hứng về lực lượng của tỉnh.*
>
> *Bên trên họ là đủ các loại cờ bay phất phới, không phải hình vuông trông có vẻ tân tiến và thương mại mà hình tam giác, rất dài, rất đẹp, cạnh hình răng cưa, trên thêu hay viết đủ mọi loại chữ uốn éo như con rắn ...*[92]

Hổ binh *Bộ binh* *Xạ thủ*

The Collision of Two Civilisations, tr. 282-3

Lục Doanh tuỳ theo cấp bậc và đơn vị có các loại y phục khác nhau. Lính chiến đấu đội nón (nón của binh sĩ triều Nguyễn cũng tương tự vì bắt chước của quân đội nhà Thanh) bằng da, chóp bằng kim loại, có buộc một túm lông ngựa, tay cầm khiên bằng mây. Binh sĩ mặc áo trấn thủ, vải thô nếu cần thì mặc thêm áo giáp bên ngoài. Áo giáp của binh sĩ thường làm bằng giấy bản dày, từ 30 đến 60 lớp[93], bên ngoài là những mảnh kim khí mỏng đính bằng đinh đồng. Người lính còn đeo một bảng che ngực (breastplate) có in đơn vị. Đeo ngang lưng là đai cài yêu đao và một đôi đũa, một túi thuốc hút. Trước mặt đeo túi đựng dây cung, đầu mũi tên ... Mỗi người lính được trang bị vũ khí cá nhân tuỳ theo đơn vị có thể là cung tên, giáo, đao (mã tấu), súng trường (điểu thương), và khiên mây. Theo nghiên cứu của phái bộ Macartney (1793) thì để trang bị mỗi người lính Trung Hoa trung bình triều đình phải chi ra hơn 13 lạng bạc (ounces) bao gồm kiếm hay đao (1/2 lạng), súng hỏa mai (matchlock musket $1^{1/2}$ lạng), cung (3.6 lạng), túi tên (3.6 lạng), y phục (4 lạng).[94]

Khi không ra trận, người lính chỉ mặc áo chẽn ngắn màu đen, xanh, đỏ, nâu hay vàng, viền bằng một màu khác, trước mặt và sau lưng có một huy hiệu hình tròn, ghi đơn vị và binh chủng. Áo chẽn đó mặc chùm ra ngoài áo dài màu xanh. Người lính cũng đi ủng vải đen, đế lót giấy bản dày hoặc vớ và giày vải.[95] Với bề ngoài đầy vẻ "*trình diễn*" (showy) như thế, quân Thanh trông không có vẻ "*lính*" chút nào mà đôi ủng và áo chẽn của họ trông càng thêm "*nặng nề, kém hoạt động và thiếu nam tính*" (look heavy, inactive and effeminate).[96]

Ngoài lục doanh, quân Thanh sang đánh nước ta còn rất đông hương dũng (braves) và thổ binh là những lực lượng thiểu số, ăn mặc tuỳ theo vùng và tuỳ theo sắc tộc. Bên cạnh đó, quân Thanh cũng điều động một số lượng dân chúng bị bắt đi để phục vụ quân đội theo từng chiến dịch. Thành phần lao công đó mỗi thời kỳ có tên gọi khác nhau nhưng là truyền thống của Trung Hoa trong nhiều đời và vẫn còn tiếp tục cho đến gần đây.

Theo con số mà tổ chức binh chế nhà Thanh còn để lại, tiêu chuẩn phục vụ của quân đội như sau:

- Đề đốc được cấp 24 căn dịch (phu phục dịch)
- Tổng binh 16
- Phó tướng 12
- Tham tướng 10
- Du kích 8
- Đô Ti, thủ bị 6
- Thiên tổng, bả tổng 3
- Ngoại ủy 2
- Binh đinh .3

Đó là nói về quân chính qui của nhà Thanh, còn các binh lính địa phương, nhất là của các thổ ti thì qui chế có kém hơn:

- Thổ ti, quan viên 4 phu phục dịch
- Thổ thủ bị trở lên, thổ mục, thổ xá 3
- Thổ thiên tổng, thổ bả tổng 2
- Thổ ngoại ủy 1
- Thổ binh 0

Những phu phen đó cũng được cho ăn, tiêu chuẩn là 5 tiền thức ăn, mắm muối một tháng và 8 cáp (合) 3 chước (勺) gạo một ngày. Riêng người Miêu ở vùng Tây Nam thì lại chỉ được cấp một ngày 1 tiền và 1 thăng gạo.

Lương bổng

Để duy trì một đội binh thường trực và chính qui, luôn luôn trong tình trạng sẵn sàng để chiến đấu nhà Thanh xây dựng những doanh trại (garrison) lớn vừa là nơi trú đóng, sinh sống, huấn luyện và những đồng cỏ cho ngựa ăn hay đất đai cho gia đình binh sĩ canh tác. Tuy nhiên, trung ương và địa phương vẫn phải chu cấp để quan binh có được một đời sống tương đối ổn định. Thoạt đầu, những bổng lộc này không đều đặn vì chủ yếu là do chiếm đoạt được của dân chúng rồi chia nhau nhưng về sau, khi chính sách đó chấm dứt, binh sĩ hưởng một qui chế nhất định.

Theo qui định, tiền trả cho lính gọi là *hướng* (餉) còn tiền trả cho quan gọi là *bổng* (俸) nhưng hai chữ này thường dùng lẫn lộn, không hoàn toàn phân biệt. Đầu đời Thanh, bát kỳ binh, lục doanh đều được hưởng tuế bổng (lương tính bằng năm) bao gồm cả lương (gạo thóc) và tiền (ngân lượng). Mỗi khi phụng mệnh xuất chinh hay đi đánh giặc thì lại được hưởng một qui chế riêng, thường là một ngân khoản phụ trội để sắm quân trang và chu cấp cho gia đình vì quân đội đã được ăn uống, sinh hoạt ở doanh trại.

Ngoài ra, những chuyên viên đi theo quân đội như thầy thuốc, thư lại, hoạ sĩ, thợ thuyền ... lại được hưởng một khoản tiền để lo liệu cho gia đình và có phu dịch phục vụ riêng.

Về lương bổng, mã binh tại các tỉnh lương tháng là hai lượng bạc, bộ binh một lượng năm tiền, thủ binh một lượng. Mỗi binh sĩ hàng tháng được cấp 3 đấu gạo (một đấu khoảng 7.5 kg như vậy 3 đấu chừng hơn 20 kg gạo). Sang đời Càn Long, số quân trong lục doanh có rất đông lính ma, lính kiểng.[97] Tuy nhiên, con số này chép mỗi nơi một khác và chế độ lương bổng cũng tuỳ thuộc vào từng địa phương, chức vụ. Một tướng quân (general-in-chief) lãnh khoảng 20 thạch (picul) gạo còn một binh sĩ chỉ lãnh 1 thạch với tính đổ đồng là một người lính phải nuôi một gia đình bốn người, còn một tướng quân tính cả gia nhân, đầy tớ phải nuôi 80 người. Việc chuyển đổi từ gạo sang tiền cũng gây khó khăn không ít cho binh sĩ, nhất là những năm thóc cao gạo kém. Triều đình cũng dần dần giảm thiểu số lương để bắt buộc địa phương phải gia tăng số bổng phụ vào. Năm 1649, lương một binh sĩ là 3 lượng bạc nhưng đến năm 1655 chỉ còn 1.5 lượng.[98]

Cũng nên thêm rằng, lương hướng của quân đội thay đổi tuỳ theo từng thời kỳ, từng địa phương, có nơi cả lương lẫn hướng, có nơi chỉ lương mà thôi, có nơi lương cố định, có nơi lương linh động tuỳ theo vật giá sinh hoạt.

Thưởng tuất

Sau mỗi lần chiến tranh, tướng sĩ nhà Thanh luôn luôn tổng kết để rút tỉa kinh nghiệm, sau đó nội đình sẽ tâu lên vua Cao Tông rồi căn cứ vào đó hoàng đế sẽ định công, phạt tội và phủ tuất những gia đình có người tử thương. Trong những chiến dịch lớn, khi tướng lãnh ban sư, căn cứ theo tờ trình của bộ Binh, những người lập đại công còn được ban tước hiệu rồi chuyển sang bộ Lại để thi hành. Phải nói rằng qui chế nhà Thanh rất kỹ lưỡng, không kém gì tổ chức hành chánh của những quốc gia tân tiến sau này.

Về thưởng tuất, nhà Thanh chia ra làm nhiều loại:

- do chiến công: những ai xung phong hãm trận, công khắc thành trì, bị thương không lùi bước, dũng cảm xông lên trước, chiêu dụ hàng binh hay lập mưu đánh thắng được địch ... đều được tưởng thưởng,
- do thi hành công vụ (phụng điệu): những người nào được lệnh điều động xuất chinh, dù chưa đến nơi mà chiến dịch đã ngã ngũ cũng được khen thưởng,
- do cần mẫn, tích cực: hành quân nhanh chóng, nỗ lực hoàn tất nhiệm vụ cũng được thưởng tiền,
- thưởng chung toàn quân khi thắng trận: sau mỗi thắng lợi, quân đội ban sư đều được khao thưởng,
- do truyền tin mau chóng: truyền tin nhanh chóng, không trì hoãn theo đúng nhu cầu nếu sau này thắng trận cũng được thưởng.

Những hình thức thăng thưởng gồm có:

- thăng quan (升官): tuỳ theo công lao mà được thăng cấp.
- thu tước (授爵): triều Thanh chia ra làm chín tước bao gồm công, hầu, bá, tử, nam, khinh xa đô uý, kỵ đô uý, vân kỵ uý, ân kỵ uý.

- gia hàm (加銜): khi đại quân xuất chinh, tướng lãnh thường được gia hàm một danh tước, cao nhất là kinh lược rồi tới đại tướng quân, tướng quân, phó tướng quân, tham tán. Ngoài ra, những người chỉ huy binh lính, tướng soái hay trông coi lương hướng nếu có công lao cũng được ban thêm các danh hiệu *cung bảo hàm* bao gồm thái tử thiếu bảo, thái tử thái bảo.
- phong hiệu (封號): theo quan chế Trung Hoa, *chức vị* là nhiệm vụ thực còn *phẩm giai* là hư danh. Chức để định thứ bậc trong quan trường, vị để phân chia tước hiệu, phẩm để tính xem chức cao hay thấp, giai là phân cấp của phẩm. Các võ quan những ai anh dũng được phong danh hiệu *ba đồ lỗ* (tiếng Mãn Châu là dũng sĩ) và được thưởng tiền.
- nhập giám (入監): các võ quan lập công lớn con cháu có thể được nhập giám nghĩa là vào chân giám sinh và một chức quan.
- thưởng tiền (賞銀): việc thưởng bằng tiền là hình thức thông dụng hơn cả, có thể theo số ngạch nhất định hay được thưởng theo nguyệt bổng.
- vẽ hình treo trong các (繪閣): theo tập tục từ đời Hán đời Đường, các tướng lãnh nhà Thanh lập đại công trở về được vẽ hình treo trong Tử Quang Các để tỏ ân sủng. Vua Cao Tông đặc biệt thường ban thêm thơ văn (ngự chế) để ca tụng chiến dịch (mặc dầu nhiều khi chỉ là tưởng tượng như chiến dịch đánh nước ta).[99]
- sinh từ (生祠): một số tướng lãnh hay đại thần có công lao cực lớn được lập đền thờ ngay từ khi còn sống gọi là sinh từ. [100]

Những hình thức phủ tuất các binh sĩ thương vong cũng chia làm ba loại:

- vì chiến đấu mà thương vong: trong khi giao chiến, những ai tử trận hay bị thương (tuỳ theo nặng nhẹ) mà được phủ tuất, gia đình được cấp dưỡng, nhiều hay ít tuỳ theo cấp bậc, tình trạng.
- vì lập công mà thương vong: tuy không ra trận nhưng có công, kể cả việc bị địch bắt nếu thương vong cũng được phủ tuất bằng 1/2 những người chiến đấu.
- vì lập công mà bị bệnh rồi chết: những người làm việc quá sức, đi đường mệt mỏi mà thành bệnh rồi chết cũng được trợ cấp bằng 1/4 người chiến đấu.

Trong nhiều chiến dịch, nhà Thanh cũng còn truy tìm hài cốt tướng sĩ tử trận để chôn cất, tế lễ. Riêng việc sang đánh nước ta, vấn đề này không thấy nhắc đến ngoại trừ việc vua Càn Long đòi hỏi phải xây miếu để thờ những tướng lãnh nhà Thanh bị chết ở Thăng Long. Sử nước ta cũng có chép rằng số quân Thanh bị giết được tập trung để chôn tập thể đắp thành nhiều gò ở ngoại ô Hà Nội.

THỰC TẾ VÀ LÝ THUYẾT

Tới đời Càn Long, tuy tổ chức hành chánh và quân sự của Trung Hoa đã khá kiện toàn nhưng một xã hội ổn định lâu dài lại nảy sinh ra những tệ đoan riêng của nó vì không có những điều kiện để kích thích sự thay đổi. Người Mãn Châu sau một thời gian thống trị trung nguyên đã trở thành một giai cấp quí tộc mà các sử gia Trung Hoa gọi là ký sinh vào lao động của quần chúng (parasites living on other people's toil)[101]. Họ không làm những nghề của quần chúng như công nghệ hay thương mại mà chỉ làm lính và làm quan, được thế tập cha truyền con nối ngay từ khi mới ra đời đã được trả lương. Họ cũng có nhiều đặc quyền đặc lợi khác mà người Hán không thể sánh kịp, tha hồ tham nhũng để trở thành những phú hộ rất giàu có. Chỉ riêng Hoà Khôn cũng đã có tới 800, 000 mẫu đất chưa kể tiền bạc, quí kim và tài sản khác. Tuy đây là một biệt lệ nhưng việc tập trung quyền lực luôn luôn xuôi chiều với tập trung đất đai và tiền của, thời nào cũng thế.

Quân Thanh tấn công Thái Bình Thiên Quốc (minh hoạ)

The Illustrated Art of War, tr. 82

Nhìn vào tổ chức của Thanh triều, nhiều người cho rằng một chính quyền được phân định rạch ròi, chi li và qui mô như thế ắt có thể muốn gì được nấy. Mặc dầu Trung Hoa đã thiết lập được một cơ cấu rất quân bình, nhưng cũng chính vì quá quân bình nên lại trở thành ù lỳ, khó chuyển hướng để đáp ứng một tình thế chưa tiên liệu.

1/ Nhà Thanh vốn dĩ là một dân tộc từ quan ngoại vào cai trị trung nguyên nên luôn luôn phải đề phòng người Hán nổi lên chống lại họ. Hệ thống quân sự của nhà Thanh chủ yếu là để bảo

vệ triều đình – nói đúng hơn là bảo vệ ngai vàng cho người Mãn Châu – chứ không phải dùng để chinh phục các quốc gia khác. Chính vì thế, một mặt họ phân bố đều các lực lượng trị an, xen kẽ giữa kỳ binh và lục doanh, trấn đóng đại binh ở những vị trí chiến lược và xây dựng một hệ thống quân sự không cho phép tập trung lực lượng trong tay một thế lực nào có thể phương hại đến sự bền vững của triều đình. Hệ thống đó tuy rất ổn cố nhưng lại thiếu linh động, đối phó với những cuộc nổi dậy tại địa phương thì hữu hiệu nhưng để điều động trong những chiến dịch lớn thì khó khăn và rất tốn kém. Mỗi lần động binh, nhà Thanh phải làm sao vẫn duy trì được an ninh mà lại có được quân số thích hợp cho nhu cầu. Việc điều động một lực lượng trở nên cực kỳ phức tạp để không làm xáo trộn một thế cân bằng hiện hữu.

Thành luỹ quân Thanh, bên ngoài cắm chông

(sau khi bị liên quân Anh Pháp chiếm)

The Face of China, tr. 30

2/ Số lượng quân lính không đi theo tỉ lệ với đất đai hay dân số mà theo cơ cấu tổ chức và những "*khả dĩ*" mà người ta có thể làm. Đến cuối đời Càn Long, nhà Thanh đã cai trị Trung Hoa trong hơn 150 năm, cơ cấu hành chánh, quân sự rất chu đáo và lớp lang, tuy từng có nhiều cuộc chiến, nội loạn cũng như ngoại xâm nhưng phần lớn do nhà Thanh chủ động nên thường chiếm được tiên cơ. Mỗi khi có chiến tranh, nhà Thanh điều động quân đội từ nhiều địa phương khác nhau đặt dưới quyền tiết chế của một nguyên soái do triều đình chỉ định (thường là một cận thần của hoàng đế). Một kế hoạch hành quân được chuẩn bị khá lâu, đầy đủ các chi tiết bao gồm chi phí, lương thực, vũ khí, trang bị, phương tiện, quân số ... được tính toán và phối hợp nhiều cơ quan, mỗi cơ quan lo một việc. Trong lần đem quân sang Đại Việt mọi việc chỉ được dự trù trong vài tháng, chủ yếu là do bốn tỉnh phía nam và tây nam (Lưỡng Quảng và Vân-Quí), do tính toán cục bộ của vua Càn Long và Tôn Sĩ Nghị tưởng rằng đây là một chiến dịch dễ dàng, vừa thoả mãn được mối hận ba lần đại bại tại Miến Điện của Thanh triều, vừa đáp ứng sự mong đợi cá nhân của viên tổng đốc Lưỡng Quảng. Chính tham vọng có tính riêng

tư đó là động lực quan trọng hơn cả chứ không phải vì đại nghĩa đối với thuộc phiên của Trung Hoa hay âm mưu "*cõng rắn cắn gà nhà*" của vua tôi nhà Lê như người ta thường hiểu.

3/ Lý do thứ ba là vấn đề chi phí quân sự. Quân đội (kể cả gia đình họ) trở thành một lực lượng phi sản xuất và là một gánh nặng cho quốc gia. Nhà Thanh có qui chế rõ ràng về lương bổng, trang bị, quân nhu, tử tuất ... nên khi cần gia tăng quân số phải qua nhiều thủ tục rất phức tạp nhiêu khê. Vào trung điệp nhà Thanh, binh lính đã trở thành một "*nghề*", một nghề cùng mạt với số lương ít ỏi bị giữ riệt tại quân doanh không làm gì khác để kiếm ăn thêm được. Một quân đội thường trực cũng khiến cho những tệ nạn trở thành phổ biến.[102] Đa số binh sĩ bị cưỡng bách, bổ xuống các địa phương cung ứng nên sớm muộn rồi cũng sinh ra "*lính ma, lính kiểng*", trên giấy tờ thì nhiều nhưng trên thực tế thì ít. Để có đủ lương thực, nhiều địa phương phải đưa lính đi khai khẩn những vùng rừng núi (binh đồn). Cuối đời Thanh, khi loạn lạc nổi lên khắp nơi, nhiều địa phương phải tự túc tổ chức các đội dân quân và nhiều đại thần tự xây dựng một đội quân riêng để đối phó với tình hình ngày càng bất ổn.

4/ Khi nhà Thanh mới thành lập, vì nhu cầu chinh phục và trấn áp, các vua đầu tiên đã lợi dụng một số giáo sĩ Tây phương (cũng là những khoa học gia về nhiều ngành) để canh tân quân sự, nhất là tham gia chế tạo một số lớn vũ khí nặng, các loại thần công. Những chiến thắng quan trọng của họ dù là để dẹp loạn Tam Phiên, để chinh phục Hồi Cương hay đánh bại người Nga La Tư đều do ưu thế của vũ khí. Thế nhưng đến hậu bán thế kỷ 18, vũ khí trang bị của quân Thanh vẫn giống như thời kỳ người Mãn Châu mới làm chủ trung nguyên, có lẽ còn tệ hơn, chủ yếu dùng cung nỏ vì họ cho rằng nhẹ nhàng, tiện lợi và chính xác. Súng ống tịch thu của hải phỉ và người Hồi được đem trang bị cho các sắc dân thiểu số ở vùng tây và tây nam Trung Hoa. Quân Thanh vũ khí đơn sơ yếu kém đã đành mà tinh thần chiến đấu lại càng tệ hại. Chính vì thế, chỉ vài mươi năm sau, khi đụng độ với quân đội Âu Tây, dù có nhiều lợi thế diện địa và quân số, họ vẫn không thể chống trả nổi một lực lượng ít ỏi hơn đưa đến một loạt các hiệp ước bất bình đẳng.

5/ Vấn đề tiếp liệu và chuẩn bị cho một lần động binh không đơn giản. Mỗi khi chinh chiến, nhà Thanh phải tính toán và phối hợp nhiều cơ quan từ trên xuống dưới, các địa phương hàng ngang để có đủ lương thực và các phương tiện chiến tranh. Họ cũng phải thiết lập những hệ thống chuyên chở để vận tải binh sĩ, truyền tin, dịch trạm ... để tin tức từ mặt trận đưa về đến kinh đô kịp thời. Những chuẩn bị đó mất nhiều thời gian và phải tiết điệu nhịp nhàng trước khi xuất phát. Ngoài ra, để cung ứng cho một đạo quân lớn có đủ thực phẩm, ngoài gạo muối căn bản, nhà Thanh cũng còn tính toán cả số lượng rau xanh và nhất là các loại gia súc để đem theo làm quân lương. Vấn đề y tế cũng rất đáng lưu ý vì binh sĩ thường bị ngã nước ở các vùng đồi núi phương Nam chưa kể một số bệnh thời khí, kiết lỵ, dịch tả ... tiêu hao quân đội lắm khi còn hơn cả trong chiến trận.

Việc tập trung tài nguyên vào chiến tranh và chinh phạt đã khiến cho Thanh triều không có một kế hoạch kiến thiết, càng ngày càng lún sâu vào những khó khăn về tài chính. Nhìn chung tình hình Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ 19, nhiều học giả đã coi rằng những cuộc chiến tranh và nội loạn liên tiếp ở cuối thế kỷ 18 - bao gồm cả cuộc bình định Đài Loan (1787-1788), viễn chinh Đại Việt (1788-

1789) - là bước ngoặt mới khiến cho nhà Thanh suy sụp dẫn đến những thất bại để phải ký những hiệp ước bất bình đẳng với châu Âu vài chục năm sau đó.

Đầu đời Càn Long, Thanh triều đã thôn tính những dân tộc ở vùng Mông Cổ và Tây Vực, sáp nhập lãnh thổ của họ vào địa đồ Trung Hoa. Năm 1755, nhân một vụ tranh chấp về ngôi vị của người Eleuths (một bộ lạc Mông Cổ đã từng cai trị vùng Kashar, Turkestan, Turfan và Hami), một lãnh tụ hèn kém của họ là Amursana đã chạy sang nương nhờ nhà Thanh, được quân Thanh đưa về làm vua ở Kuldja. Thế nhưng y không được hoàn toàn độc lập để cai trị mà có một viên "*thái thú*" ở bên cạnh giám sát và vua Càn Long đã chia cắt đất đai lại theo ý của ông ta. Amursana bất mãn nên đã nổi lên chống lại và tàn sát đám quân Thanh trú đóng ở Kuldja. Nhiều bộ lạc khác cũng nổi loạn để lật đổ ách thống trị của người Mãn Châu. Về sau một danh tướng của nhà Thanh là Joohoi (tức Triệu Huệ 兆惠) đã đem quân tiễu trừ, đuổi Amursana ra ngoài Tây Bá Lợi Á (Siberia) vào năm 1757. Sau khi chiếm được Eleuth, vua Càn Long lại tiếp tục chinh phục các dân tộc Hồi ở vùng thung lũng Tarim mở rộng biên giới ra tới tận Trung Á, cải danh thành Tân Cương (Sinkiang). Nhà Thanh cũng cưỡng bách người Hán di dân tới khu vực mới chiếm đóng này vừa giải quyết nạn nhân mãn vừa thực hành chính sách đồng hóa.[103]

Nhà Thanh lại dùng chính sách "*dĩ di trị di*", sai Bát Kỳ Mông Cổ đi chinh phạt những bộ tộc Mông Cổ khác. Việc chinh phục các bộ tộc người Hồi ở miền Tây Vực và câu truyện truyền kỳ về Hương Phi[104] (The Fragrant Concubine) – người sủng phi gốc Hồi thân thể có mùi thơm của vua Càn Long - vẫn được nhắc đến như một công trình khai hóa những bộ tộc dũng mãnh, hiếu chiến và xóa tên trên bản đồ thế giới những quốc gia đã một thời huy hoàng để ngày nay chỉ còn là một ngôi sao trong ngũ tinh trên nền cờ đỏ. Theo những số liệu còn để lại, có đến hơn một triệu người Mông Cổ và người Hồi bị giết, chỉ còn lại độ vài mươi ngàn mà hầu hết người Mông Cổ còn tồn tại đến cuối đời Càn Long chỉ là con cháu của những người lính trong Bát Kỳ Mông Cổ của nhà Thanh.[105]

Vì không đủ tiền để canh tân quân đội, nhà Thanh không còn dùng thuần túy Bát Kỳ Binh hay Lục Doanh là đội quân chính qui mà đã phải sử dụng xen kẽ với dân quân dưới tên "*hương dũng*" (local braves) nhưng lại không có chính sách giải ngũ cho đội quân này[106] đã tạo ra những khó khăn mới về xã hội và kinh tế.

Thực ra, việc dồn nỗ lực vào mở rộng biên cương cũng là một trong những đại chiến lược của họ. Trong lịch sử, nhà Thanh đã cai trị một khu vực to lớn chưa từng có và nước Trung Hoa đã kế thừa phần lớn di sản của họ cho tới tận ngày nay. Núp bóng dưới những chiêu bài hoa mỹ, nhà Thanh đem quân chiếm các nước nhỏ bé hơn, tiến hành chính sách đồng hoá từng bước, thiết lập những triều đình bù nhìn rồi dần dần xâm lấn bằng cách di dân kèm theo chính sách diệt chủng người bản xứ. Một trong những điểm đáng lưu tâm là bình thời người ta ít khi có dịp so sánh về trang bị giữa hai bên nhưng đến khi hữu sự, nhất là khi quân Thanh viễn chinh ra khỏi địa phận Trung Hoa, sự chênh lệch giữa hai bên trở nên rõ rệt hơn. Trong kỳ quân Thanh tiến sang Miến Điện, kinh lược Phó Hằng (傅恆), phó tướng quân A Lý Cổn (阿里袞), A Quế (阿桂) đã hội tấu về súng điểu thương trang bị cho quân sĩ như sau:

... đa số súng ống nòng đúc rất mỏng, đạn mỗi viên chỉ dùng có ba tiền thuốc súng, khi tập bắn đều ở nơi bằng phẳng, nhưng khi lâm trận bắn từ cao xuống, lửa chưa bén thì đạn đã rơi ra ... Nếu muốn cho đạn vừa với nòng súng thì phải lấy đất sét và lá cây nhét chặt lại ...[107]

Trong khi đó, súng ống của Miến Điện đều là loại súng nhập cảng từ các nước Tây phương, mỗi khẩu súng nặng cả 5, 60 cân, đạn nặng 5, 6 tiền nên quân Thanh mỗi lần viễn chinh không khỏi đại bại. Có thể nói quân lương, khí giới và thời tiết là ba yếu tố quan trọng nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến tinh thần quân đội Trung Hoa trước khi xét về những khuyết điểm chiến lược khác.

Chính vì chỉ còn là một đội quân hình thức, nặng phần nghi lễ, ít được tập luyện nên quân Thanh không thiện chiến như người ta thường nghĩ. Khi phái bộ Anh sang Trung Hoa vào năm 1793 họ đã được tiếp đãi như sau:

Ở Trấn Giang (Zhenjiang) họ (phái bộ Macartney) được chào đón bằng một cuộc biểu dương lực lượng to lớn. Nhưng Macartney nhận ra ngay các tường thành đều "điêu tàn không được tu bổ và sắp hỏng đến nơi" (much out of repair and going fast to decay), làm lộ bộ mặt thật của cuộc phô diễn đến hai ngàn binh sĩ diễn hành, đầy cờ quạt kèn trống.[108]

Bên trong doanh trại của quân Thanh

(lều là của liên quân Anh Pháp sau khi chiếm đóng)

Ngay đến cuối thế kỷ thứ 19, quân Thanh vẫn còn tập luyện phương pháp chiến đấu cổ điển, sử dụng những đội "*đằng bài*" dùng khiên và đao như dưới đây:

... Bỗng thình lình một tiếng thét vang lên và hàng quân dài mở ra ba bốn chỗ, từng cặp võ sĩ tiến ra... Cởi trần chỉ mặc từ hông trở xuống, mặt đeo những mặt nạ dữ dằn màu đỏ và xanh hung tợn, tóc nhuộm đỏ như máu, bắp thịt cuồn cuộn nơi cánh tay và ngực, họ được đám đông hoan nghênh nhiệt liệt và khiến cho những đứa trẻ được công kênh lên cao để xem khóc thét lên.

Người võ sĩ đầu tiên trong mỗi cặp không mang theo gì hết ngoài một cái khiên bằng da dày vẽ hình con mắt cốt để doạ kẻ thù. Người thứ hai tay cầm một thanh đại đao (two-handed sword là

loại đao cán dài cầm bằng hai tay, ta gọi là siêu hay trường đao, đại đao) và rồi từng đôi tiến lên đến cách đám đông phía sau khoảng 50 bước.

Một tiếng kèn vang như tiếng sấm ra lệnh cho bắt đầu, và bất chợt họ vùn vụt xông lên đánh với những kẻ thù vô hình. Người cầm đao múa lưỡi thép loang loáng trong những hành động vô cùng ngoạn mục vì người Trung Hoa vốn dĩ rất lẹ làng. Người cầm khiên né qua, xông tới, khi gồng mình, khi nương lỏng tưởng chừng đang đón đỡ những đòn tưởng tượng của địch thủ nhắm vào đồng đội cầm đao vì nhiệm vụ của y là bảo vệ cho người kia khi y dọn đường tiến lên trên một cánh đồng đầy đối phương.[109]

Nghiên cứu về vũ khí của Trung Hoa vào cuối thế kỷ thứ 18, chúng ta thấy trang bị của họ khá phức tạp. Tuy cung nỏ vẫn đóng một vai trò quan trọng đối với kỵ binh song các đơn vị bộ binh lại sử dụng khá nhiều hoả khí (firearms), kể cả một số được trang bị bằng các loại súng điểu thương mua lại hay chế tạo theo lối của Tây phương. Tuy nhiên, vì không được tập luyện và bảo trì đúng mức, súng ống của họ không khác gì những thanh sắt rỉ không hiệu quả trong trận mạc.

Phái bộ Anh Macartney năm 1792 đưa ra những nhận xét khá chính xác về vai trò của quân Thanh:

Cách biệt với kỵ binh Thát Đát (tức Bát Kỳ Mãn Châu và Mông Cổ) được điều động trấn đóng biên cương phía bắc và những tỉnh (mới) chinh phục, quân đội Thiên Triều (tức Hán quân) được dùng chủ yếu như một lực lượng bảo an. Một số quân nhân được dùng làm cai ngục, số khác giữ việc đóng mở các kênh đào. Những người khác thì đi thu thuế hay canh giữ các kho đụn công cộng, đường sá, sông ngòi, kinh rạch. Nói khác đi, phần lớn họ được dùng để phục dịch công việc hành chánh.[110]

Việc tiếp tế lương bổng cho quân đội cũng lại là một vấn đề quan trọng khác. Những cuộc chinh chiến thường phải sử dụng một số lượng gạo thóc, rau cỏ, thịt cá, mắm muối ... khổng lồ mà việc vận chuyển và phân phối rất phức tạp. Cái ảo tưởng là quân đội đi đến đâu sẽ có dân chúng "*giỏ cơm bầu nước*" chu cấp chỉ là ảo tưởng mà chủ yếu quân Thanh vẫn phải dựa vào hệ thống quân nhu của chính họ. Không phải nhà Thanh không nghĩ đến việc sử dụng lương thực của dân địa phương cho đỡ tốn kém, phiền phức. Tuy nhiên, không phải ở đâu dân chúng cũng cùng ăn một loại thực phẩm và một khi không tìm ra được những đồ ăn thích hợp thì việc phải thay đổi thói quen quả là một cực hình. Theo *Tòng Chinh Miến Điện nhật ký* (從征緬甸日記) của Chu Dụ (周裕) thì trong chiến dịch đánh Miến Điện, quân Thanh đã chán ngấy món "*cơm nếp*" (glutinous rice) của thổ dân vì ăn vào chỉ làm cho họ phát bịnh.[111]

Trong chuyến nam chinh của Tôn Sĩ Nghị, quan lại nhà Lê đã phải viết thư than rằng tình hình Bắc Hà mấy năm qua đói kém, việc nuôi một đoàn quân viễn chinh hàng chục vạn người không sao kham nổi. Trong tờ biểu của Tạ Đình Thực (謝廷植) gửi Tôn Sĩ Nghị ngày 22 tháng 10 năm Mậu Thân (1788) có đoạn như sau:

且本國經亂以來，物力大屈，今各道官兵數十萬，長驅而入，簞食壺漿，實喜王師之至，而資糧供給，勢必不支，則隕越之懼彌深。

Thả bản quốc kinh loạn dĩ lai, vật lực đại khuất, kim các đạo quan binh sổ thập vạn, trường khu nhi nhập, đan thực hồ tương, thực hỉ vương sư chi chí, nhi tư lương cung cấp, thế tất bất chi, tắc vẫn việt chi cụ di thâm.

Nước chúng tôi từ thuở binh đao đến nay, tài lực đều cạn kiệt, nay các đạo quan binh mấy chục vạn kéo sang, tư lương chu cấp, ắt là chẳng đủ, thật trong lòng sợ hãi khôn xiết.[112]

Nhà Thanh cũng tiếp tục chính sách của nhà Minh là ngăn cấm mặt biển. Ngay từ thời Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, ông đã có thái độ dứt khoát và di huấn cho con cháu là "*hải ngoại là những quốc gia không nên đem quân chinh phục*"[113]. Sở dĩ ông có huấn lệnh này là vì thấy Nguyên triều hao binh tổn tướng rất nhiều trong những chiến dịch dùng đường biển đi đánh các quốc gia khác điển hình là Nhật Bản, Đại Việt, Chiêm Thành, Java ... mà không đạt được thắng lợi nào đáng kể.

Nhà Minh khi mới thành lập, việc nội trị còn nhiều vấn đề bất ổn mà chung quanh các quốc gia khác cũng không phải hèn kém gì nên chủ trương thủ nhiều hơn công, bình định trung nguyên trước khi có ý dòm ngó ra ngoài. Về mặt biển, giai đoạn này gần như phó mặc cho hải phỉ, hải đạo hoành hành, nhất là những đám ăn cướp người Nhật mà họ họi là *nuỵ khấu* (hay oải khấu - 倭寇). Dư đảng của những thế lực sứ quân từng tranh hùng với họ Chu nay cũng đổ ra biển làm hải tặc cả. Chính vì thế, quân nhà Minh chỉ đành phó mặc cho họ muốn làm gì thì làm.

Sang đời Thanh, triều đình cũng đi theo chính sách của nhà Minh "*toả quốc cấm hải*" (鎖國禁海). Năm 1661 (Thuận Trị 18), để đề phòng tàn dư nhà Minh là nhóm Trịnh Thành Công ở Đài Loan, Thanh đình ra lệnh cấm hải và bắt dân chúng sống ở ven biển phải di cư vào trong đất liền. Từ Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang, Giang Tô lên đến Sơn Đông dân chúng không ai được làm nghề đánh cá đã đành mà thuyền bè của các tỉnh miền nam đều bị thiêu huỷ, một tấc gỗ không được thả dưới nước (thốn bản bất hứa hạ thuỷ - 寸板不許下水)[114] ai vi phạm sẽ bị kết tội thông đồng với giặc. Theo sách *Hải Thượng Kiến Văn Lục* thì:

Dân chúng các vùng duyên hải phải dời vào trong nội địa ba mươi dặm, nhà cửa ruộng nương đều phải đốt hết. Trên từ Liêu Đông, dưới tới Quảng Đông đều di cư vào rồi xây tường, dựng địa giới, cắt binh trấn giữ, ai ra ngoài sẽ bị xử tử. Bách tính không có công ăn việc làm, đi lang thang chết có đến hàng ức vạn người.

Đến đời Khang Hi, khi có loạn Tam Phiên, Trịnh Kinh (con Trịnh Thành Công) đem binh vượt biển vào đánh Phúc Kiến, Quảng Đông. Khi Tam Phiên đã bình định, Khang Hi quyết định đem binh thu phục Đài Loan, là chuyển biến quan trọng nhất của triều đình Trung Hoa suốt ba trăm năm từ đời Minh Thái Tổ đến đời Thanh mới từ bỏ chính sách bất chinh hải ngoại.

Tuy nhiên đó chỉ là trên lý thuyết, còn thực tế rất tệ hại. Gần như toàn bộ vùng biển Nam Trung Hoa – tức biển đông của ta – là nơi hải phỉ[115] hùng cứ, quan quân ít khi dám tiễu trừ. Các tỉnh duyên hải là sào huyệt và cũng là nơi các tổ chức bất hợp pháp hoạt động. Riêng Quảng Đông và Phúc Kiến lại càng thích hợp cho thương nhân và hải khấu vì núi non, sông ngòi khiến khu vực này cách biệt hẳn với nội địa. Hơn một phần ba dân số sống dọc theo bờ bể là dân chài và thương nhân, công nhân, nông

dân tại địa phương cũng tùy thuộc vào biển cả. Cực nam của Quảng Đông giáp ranh với Việt Nam là Giang Bình, một bến cảng tấp nập, đông người vào ra buôn bán nhưng phần nhiều ngoài sự kiểm soát của triều đình.

Ngoài ra, bờ biển dọc từ vịnh Bắc Việt lên đến Phúc Kiến lại khúc khuỷu, bên cạnh những thương khẩu như Hạ Môn, Quảng Đông, lại có thêm hai đảo lớn Đài Loan và Hải Nam cũng là sào huyệt của hải phỉ và nhiều nhóm phản Thanh. Khu vực này nghiễm nhiên trở thành một trung tâm thương mại để từ đó tỏa ra khắp nơi, lên miền bắc đến Mãn Châu, Nhật Bản, phương nam xuống các hải đảo bao gồm cả Philippines, Indonesia, Malaysia, Việt Nam, Campuchia, Java, Xiêm La. Dân chúng tập hợp thành những làng nổi, được gọi dưới cái tên khinh miệt là thủy thượng nhân (水上人), sống bằng nghề chài lưới hay buôn bán rong nhưng gặp dịp sẽ trở thành ăn cướp. Cả khu vực rộng lớn đó dưới đời Thanh sống ngoài vòng pháp luật mà quan quân nhà Thanh nhắm mắt làm ngơ không mấy khi dám đụng tới. Lực lượng hải quân và duyên phòng của họ là con số không, ngoại trừ một vài pháo đài canh giữ mặt biển cho có lệ, tàu bè không có nên khi cần điều động viễn chinh thì lúc đó mới tính chuyện xây dựng. Đối với Thanh triều đám ngư dân này là một giai cấp bị khinh rẻ, ghét bỏ nhưng đối với nước ta thì lại khác. Sau khi mua chuộc và chiêu dụ được một số thủ lãnh của đám hải phỉ, vua Quang Trung sử dụng họ như một cánh kỳ binh tinh nhuệ tấn kích bất ngờ khiến quân Thanh trở tay không kịp.[116]

Vào thời kỳ đó, vùng duyên hải nam Trung Hoa bị nhiều nạn đói liên tiếp, đặc biệt thời kỳ từ năm 1786 đến 1789 là một trong những cao điểm, giá gạo lên tới 10 lượng một đấu (1 đấu bằng 10 cân, chừng 6 kg) trong khi những năm trước chỉ từ 1.6 đến 1.8 lượng một đấu.[117] Tình hình bất ổn của Nam Trung Hoa góp phần vào sự suy yếu tiềm lực quân sự của nhà Thanh và những biến chuyển xã hội cũng ảnh hưởng tới tình hình chính trị của Đàng Ngoài.

Chúng ta thấy có sự tương đồng khá rõ rệt là tình trạng gia tăng dân số cuối đời Càn Long ở Nam Trung Hoa và tại Bắc Hà đã có những ảnh hưởng khá lớn đến tình hình chính trị. Nạn đói ở miền Bắc nước ta vào giai đoạn này đã tạo nên những khó khăn cho quân Thanh khi họ không thể trông đợi vào lương thực có thể thu mua tại địa phương nên phải thiết lập một hệ thống quân nhu to lớn để chuyển lương thực từ các tỉnh miền Nam Trung Hoa khiến cho bộ máy hành chánh càng nặng nề và cũng là một trong những yếu tố bất lợi khiến họ bị đánh tan một cách nhanh chóng.

Trong giai đoạn đầu khi mới chiếm được Trung Hoa và trong những chiến dịch lớn, Bát Kỳ Binh được điều động đến mức tối đa. Việc sử dụng quá mức không khỏi khiến đoàn quân tinh nhuệ này bị kiệt lực và càng về sau, triều đình càng phải dựa vào quân địa phương, đồng nghĩa với quyền hành của các tỉnh được nâng cấp, tạo nên những e ngại mới. Trong khi đó, khi đi lính trở thành một nghề mạt hạng, không đường tiến, binh sĩ và gia đình họ không khỏi lâm vào tình trạng tuyệt vọng và thụ động. Cho nên khung hình hành chánh chỉ mới nói lên một mặt rất phiến diện.

Thắng bại một cuộc chiến lắm khi không phải ở cơ chế mà tuỳ thuộc vào việc vận dụng sức mạnh sao cho thích hợp. Nhiều trường hợp, khí hậu và tiếp vận đóng một vai trò quan trọng giúp một bên khai thác được cái ưu điểm sẵn có của mình đồng thời khuếch đại nhược điểm của đối phương. Trong những cuộc chiến tranh tân thời, vũ khí sát thương là yếu tố chủ chốt thì ở thế kỷ 18, những dân tộc đời sống gắn liền với đấu tranh, săn bắt, sinh hoạt trong một khung cảnh hợp quần thoạt trông rất man

dã lại thường có khả năng chiến đấu cao hơn những dân tộc sống định cư trong những xã hội tương đối văn minh.

KẾT LUẬN

Đến thế kỷ thứ 18, nhà Thanh nói riêng và Trung Hoa nói chung đã lên đến một cao điểm của văn minh, thành lập được một bộ máy hành chánh và quân sự qui mô khiến nhiều học giả Âu Mỹ phải kinh ngạc. Tuy nhiên, cũng như bất cứ chính quyền của một đại quốc nào, cơ cấu của họ cũng tiềm ẩn nhiều khuyết điểm, nhất là trở thành chi li, cồng kềnh khó thay đổi. Không phải không có lý do khi vua Càn Long đã thẳng thắn nói với các sứ thần Tây phương là nhà Thanh không cần phải giao thiệp với ai vì cái gì họ cũng đã có đầy đủ. Trong lịch sử, Trung Hoa vốn dĩ đóng vai trò thiên triều và các quốc gia khác chỉ là những vệ tinh xoay chung quanh, ít nhiều tuỳ thuộc vào họ. Có thể nói, trong phạm vi bảo tồn lãnh thổ và điều hành quốc gia, thực sự họ đã đạt được một hình thức cân bằng tuyệt đối trong vật lý, cân bằng đến nỗi trở thành ù lỳ gần như bất động. Chính sách bế quan toả cảng của họ vừa tượng trưng cho nhân sinh quan nhàn tản – vô vi nhi chí vi – lại tiềm tàng niềm kiêu hãnh độc tôn về văn hoá và chính trị.

Chỉ đến khi người Âu Châu đem chiến thuyền và súng ống tới để ép buộc triều đình Mãn Châu mở cửa cho họ vào buôn bán, một số sĩ phu mới tỉnh ngộ và kêu gọi thực hiện những chính sách canh tân. Cũng như sự huy hoàng của đời Tống, đời Đường, chúng ta có thể đánh giá Trung Hoa dưới những góc độ khác nhau mà mặt nào cũng có những điểm tích cực và tiêu cực.

Nghiên cứu về hệ thống binh bị nhà Thanh cũng cho chúng ta một số nhận định khách quan hơn về việc tiến quân đánh Đại Việt, đặt lại vị trí của Nguyễn Huệ trước và sau chiến thắng năm Kỷ Dậu. Chúng ta cũng thấy việc đem binh sang nước ta vẫn nằm trong một chủ trương và chính sách chung, có những qui luật nhất định, không hẳn chỉ nảy sinh do tham vọng cá nhân hay xúc động nhất thời mặc dầu vua Càn Long hay Tôn Sĩ Nghị vẫn là những người đóng vai trò chủ chốt. Những chiến dịch gọi là chinh phạt, võ công mà vua Cao Tông thường tự hào thực ra không phải là một nhu cầu thiết thực mà nói cho cùng cũng chỉ là một loại "*trò chơi*" của một bậc đế vương muốn tên tuổi mình thêm chói lọi, muốn được người sau ngưỡng mộ như một ông vua văn võ toàn tài. Nhìn vào toàn cảnh của triều đại, những chiến công đó chẳng qua chỉ là những ván cờ lớn mặc dù hậu quả của nó vẫn đem lại những tác hại cực kỳ khốc liệt, về nhân mạng và tài chánh.

Dù chỉ là một chiến dịch tương đối nhỏ như việc điều động binh mã 4 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quí Châu ra khỏi biên giới cũng phải qua những kế hoạch chi tiết, thời biểu rõ ràng, lớp lang liên quan đến nhiều bộ phận từ trung ương đến địa phương, từ chỉ huy đến dịch trạm, liên lạc, tiếp liệu ... nhất nhất đều có sự phối hợp hành quân một cách minh bạch khác hẳn những gì sử Việt chép về chiến dịch này, thực quá sơ sài không tương xứng với tầm vóc của một đạo binh vài chục vạn mà nhiều sử gia thường rêu rao[118]. Chúng ta có cảm tưởng rằng những sử gia Việt Nam đã lẫn lộn giữa lối miêu tả của tiểu thuyết chương hồi với diễn biến sự việc và nhắc lại những chi tiết trong dã sử không cân nhắc xem có bao nhiêu phần trăm sự thực, bao nhiêu phần trăm là tưởng tượng của người sau cho thêm ly kỳ.

Việc tìm hiểu kỹ càng hơn về tương quan giữa Đại Việt với Trung Hoa, trong bối cảnh toàn cục chính sách ngoại giao của Thanh triều cũng giúp chúng ta đánh giá lại được một số nghi vấn vẫn tồn tại lâu nay và có thêm một số cơ sở để nhìn lại cục diện vùng Đông Nam Á, với những liên hệ mới đưa đẩy

nước ta vào một thời kỳ đòi hỏi những thay đổi quyết liệt về chính trị, ngoại giao, quân sự cũng như kinh tế. Cuộc diện đó cũng khiến những nhà lãnh đạo phải đối phó với những vấn nạn chưa từng gặp trong lịch sử và tuỳ theo cách giải quyết của mỗi người mà đưa quốc gia đến phát triển hay suy bại. Cho nên, nhìn vào khía cạnh quân sự, quả thực nhà Thanh đã thua Đại Việt nhưng đứng về mặt ngoại giao, họ lại đạt được những thắng lợi mới mà các sử gia Trung Hoa thường tự hào. Lẽ dĩ nhiên, nhận định đó có những chủ quan một cách rất "*thiên triều*" nhưng việc khai thác cái vị thế mới đó như thế nào lại là một việc khác.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu về thực lực và tổ chức quân sự nhà Thanh cũng có nhiều xu hướng. Chúng ta có thể tìm hiểu về tổ chức hành chánh, quân sự trên lý thuyết để xem mô hình chỉ huy từ trên xuống dưới như thế nào nhưng cũng có thể đánh giá thực lực của họ xuyên qua những nhận xét mắt thấy tai nghe của nhiều phái đoàn Âu Tây, so sánh sức mạnh qua những cuộc chiến tranh trong một khoảng thời gian một trăm năm từ giữa thế kỷ 18 đến giữa thế kỷ 19 để xem tình hình biến chuyển, lên và xuống như thế nào.

Thực ra, việc nghiên cứu về Trung Hoa thời kỳ này đối với chúng ta cũng có nhiều ưu điểm vì thực ra chỉ vài chục năm sau, Việt Nam tự biến thành một nước Trung Hoa thu nhỏ, bắt chước nhà Thanh không những về cơ cấu mà còn mượn luôn cả danh xưng. Trong khi những triều đại trước muốn nước ta "*sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác*"[119] thì đến đầu thế kỷ thứ 19, các vua nhà Nguyễn lại muốn Việt Nam càng giống Trung Hoa càng tốt, không những rập khuôn nhiều sinh hoạt văn hoá mà cả đến phương pháp cai trị và các chính sách đối ngoại. Dường như vua Gia Long khi lên ngôi cũng có tâm trạng của một người từ bên ngoài vào chinh phục nước Nam nên xem cách thức cai trị, chúng ta có cảm tưởng rằng nhà Nguyễn đặt nặng vấn đề đề phòng dân chúng nổi dậy và công thần tranh quyền hơn là thực tâm tìm một hướng đi cho đất nước. Tuy triều đình có thực hiện được một số ổn định về cơ cấu và hành chánh công quyền nhưng thiếu hẳn tính chất uyển chuyển để thích nghi với một thời đại nhiều thay đổi.[120]

Ngoài thành phần quân chính qui, nhà Thanh trong những lần chinh thảo luôn luôn điều động thêm một số dân công địa phương rất lớn để chuyên chở lương thực và đảm trách hậu cần, tính ra có thể gấp ba, gấp bốn quân chiến đấu. Thành phần này không những phức tạp về nguồn gốc lại bao gồm nhiều nhiệm vụ khác nhau, từ tu bổ đường sá đến khuân vác gạo muối, khí giới. Đối với các sử gia Việt Nam thì họ vẫn bị tính chung vào đoàn quân ngoại nhập nên con số hai bên đưa ra khá chênh lệch. Ngay cả việc tổn thất của họ cũng có những ước tính khác nhau. Nhà Thanh chỉ tính số thương vong của quân chính qui, trong khi sử nước ta thường tính gộp lại mọi thành phần. Đó cũng là lý do tại sao khi giao trả tù binh, vua Quang Trung chỉ trả về có 800 người, một con số quá nhỏ so với đoàn quân mà chúng ta vẫn nói là lên đến 20 vạn. Những người phu kia nếu không bị bắt giết thì băng rừng vượt núi tự tìm đường trở về nhà, cũng không được hưởng một trợ cấp hay lương bổng gì trong suốt chiến dịch, ngoại trừ bữa ăn hàng ngày, trong số gạo do chính họ mang vác.

Những đặc tính chủ yếu mà các sử gia nêu ra cho nhà Thanh gần như được hoàn toàn lập lại ở Việt Nam, tuy qui mô có nhỏ hơn. Những vụ án dưới đời Gia Long, Minh Mệnh không khác gì vụ triệt phiên của nhà Thanh và quân lực bố trí ở các nơi xa xôi như Bắc thành, Gia Định thành đều rất ít ỏi, binh lực chủ yếu trấn đóng gần kinh thành Huế. Nếu chúng ta hình dung ra đoàn quân của Tôn Sĩ Nghị cũng tương tự như quân nhà Nguyễn trong những lần đụng độ với quân Pháp cuối thế kỷ 19 thì

những nhận định sẽ chính xác hơn. Chúng ta cũng không lấy làm lạ khi chỉ cần vài trăm thuỷ binh Pháp có thể chiếm toàn bộ Bắc Kỳ một cách dễ dàng, cũng không đặt câu hỏi tại sao quân ta lại quá ít, quá kém cỏi trong việc chống giữ thành trì.

Thực tế quân Thanh cũng không hơn gì, và tâm sự của đoàn quân ngoại nhập kia cũng uể oải, chán nản, cũng xuống tinh thần khi nghĩ đến cha già mẹ yếu, vợ dại con thơ ... ở quê nhà. Thân phận người lính Mãn Thanh phần nào tương tự như hoàn cảnh cùng khổ người lính thú nước ta còn để lại trong văn chương:

Lính vua, lính chúa, lính làng,
Biết bao nhiêu giặc cho chàng phải đi.

Ba năm trấn thủ lưu đồn,
Ngày thì canh điếm, tối dồn việc quan.
Chém tre đẵn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai ...

Thùng thùng đánh trống ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa ...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bạch Thọ Di (白壽彝) (chủ biên). *Trung Quốc Thông Sử Cương Yếu* (中國通史綱要). Bắc Kinh: Ngoại Văn xb xã, 1982. (bản Anh Ngữ Bai Shouyi. *An Outline History of China.* Beijing: Foreign Languages Press, 1982)
2. Cameron, Nigel. *Barbarians and Mandarins – Thirteen Centuries of Western Travelers in China*. New York: A Weatherhill Book, 1970.
3. Chung Hợp (鍾合). *Trung Quốc Toàn Sử* (中國全史) *Thông Sử* (The Whole History of China) Bắc Kinh: Quang Minh, 2002.
4. Cleary, Thomas (trans.). *The Illustrated Art of War (Sun Tzu)*. Boston & London: Shambala, 1998.
5. Crossley, Pamela Kyle. *Orphan Warriors: Three Manchu Generations and the End of the Qing World*. New Jersey: Princeton University Press, 1990.
6. Diêu Gia Văn (姚嘉文). *Thập Cú Thoại Ảnh Hưởng Đài Loan* (十句話影響台 灣). Đài Bắc: Chính Trung Thư Cục, 2003.
7. Dương Chí Cửu (楊志玖) (chủ biên). *Trung Quốc Cổ Đại Quan Chế Giảng Toạ* (中國古代官制講座). Đài Bắc: Vạn Quyển Lâu, 1997.
8. Elman, Benjamin A. *A Cultural History of Civil Examinations in Late Imperial China*. Calif: University of California Press, 2000.
9. Fairbank, John King. *The Great Chinese Revolution 1800-1985*. New York: Harper & Row, Publishers, 1986.
10. Garrett, Valery M. *Chinese Clothing, An Illustrated Guide*. Hongkong: Oxford University Press, 1994.
11. Goodrich, L. Carrington và Nigel Cameron. *The Face of China As Seen by Photographers & Travelers 1860-1912*. New York: An Aperture Book, 1978.
12. Graff, David A. & Robin Higham (ed.). *A Military History of China.* Colorado: Westview Press, 2002.
13. Heath, Ian. *Armies of the Nineteenth Century: Asia* (Vol 2: China) Great Britain: Foundry Book, 1998.
14. Hu Sheng. *From the Opium War to the May Fourth Movement*, Vol. I. Beijing: Foreign Language Press, 1991. (Dun J. Li dịch từ nguyên tác *Tòng Nha Phiến Chiến Tranh Đáo Ngũ Tứ Vận Động* - 從鴉片戰爭到五四運動 của Hồ Thằng - 胡繩)

15. Hummel, Arthur W. (ed.) *Eminent Chinese of the Ch'ing Period (1644-1912)*. (清代名人傳略) Taipei: Ch'eng Wen Publishing Co., 1970.

16. Lại Phúc Thuận (賴福順). *Càn Long Trọng Yếu Chiến Tranh Chi Quân Nhu Nghiên Cứu* (乾隆重要戰爭之軍需研究). Đài Bắc: Quốc Lập Cố Cung Bác Vật Viện, 1984.

17. Lã Nguyên Thông – Cát Vinh Tấn (呂元驄 - 葛榮晉). *Thanh Đại Xã Hội Dữ Thực Học* (清代社會與實學). Hongkong: Hongkong University Press, 2000.

18. Latourette, Kenneth S. *The Chinese, Their History and Culture* (New York: The Macmillan Co., 1968)

19. Mã Đại Chính (馬大正)(chủ biên). *Trung Quốc Biên Cương Kinh Lược Sử* (中國邊彊經略 史). Trịnh Châu: Trung Châu Cổ Tịch xb xã, 2000.

20. National Museum of Chinese History. *A Journey Into China's Antiquity*. (Vol. 4: Yuan Dynasty-Qing Dynasty). Beijing: Morning Glory Publishers, 1997.

21. Ngô Thập Châu (吳十洲). *Càn Long Nhất Nhật* (乾隆一日) (thượng hạ) Đài Bắc: Viễn Lưu, 2002.

22. Oxnam, Robert B. *Ruling from Horseback: Manchu Politics in the Oboi Regency, 1661- 1669*. Chicago & London: The University of Chicago Press, 1975.

23. Peers, Chris & Christa Hook. *Late Imperial Chinese Armies 1520-1840*. London: Reed International Book Ltd., 1997.

24. Peterson, Willard J. (chủ biên). *The Cambridge History of China*, *Vol. 9, Part One: The Ch'ing Dynasty to 1800*. Cambridge: Cambridge University Press, 2002.

25. Peyrefitte, Alain. *The Collision of Two Civilisations – The British Expedition to China 1792-4*. (bản dịch của Jon Rothschild từ tiếng Pháp *L'Empire Immobile ou Le Choc des Mondes*) London: HarperCollins Publishers, 1993.

26. Phương Thiết (方鐵) (chủ biên). *Trung Quốc biên cương thông sử tùng thư: Tây Nam Thông Sử* (西南通史) Trịnh Châu: Trung Châu Cổ Tịch xb xã, 2003.

27. Sái Lỗi (蔡磊) chủ biên. *Trung Quốc Thông Sử* (中國通史) Bắc Kinh: Thời Đại Văn Nghệ xb xã, 2002.

28. Semyonov, Yuri. *Siberia, Its Conquest and Development* (do J. R. Foster dịch từ nguyên bản tiếng Đức *Sibirien*, Frankfurt: Verlag Ullstein G.m.b.H, 1954). Baltimore: Helicon Press, Inc., 1963.

29. Tần Bảo Kỳ (秦寶琦). *Hồng Môn Chân Sử* (洪門真史). Phúc Kiến: Phúc Kiến nhân dân xuất bản xã, 1995.

30. The National Palace Museum. *Chinese Cultural Art Treasures* (3rd ed.) Taipei: The National Palace Museum, 1967.

31. Thompson, John. *China and it's people in Early Photographs*. New York: Dover Publications, Inc., 1982 (in lại theo Illustrations of China and Its People, Sampson Low, Marston, Low, and Searle Vols. I & II, 1873 và Vols III & IV, 1874)

32. Trần Chí Bình (陳致平). *Trung Hoa Thông Sử* (中華通史) (quyển 12) Đài Bắc: Lê Minh văn hoá sự nghiệp công ty, 1979.

33. Triệu Nhĩ Tốn (趙爾巽)(tuyển). *Thanh Sử Cảo* (清史稿), in lần thứ 5 (tổng cộng 529 tập đóng thành 48 quyển) Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục, 1996.

34. Vương Chung Hàn: "Thanh Đại Quan Chế", *Trung Quốc Cổ Đại Quan Chế Giảng Toạ* (中國古代官制講座). Đài Bắc: Vạn Quyển Lâu, 1997.

35. Vương Nhung Sinh (王戎笙). *Thanh Đại Toàn Sử* (清代全史) 10 quyển. Thẩm Dương: Liêu Ninh xuất bản xã, 1995.

36. Wakeman, Frederic, Jr. *The Great Enterprise – The Manchu Reconstruction of Imperial Order in Seventeenth-Century China*, 2 volumes. Berkeley: University of California Press, 1985.

37. Weale, B.L. Putnam. *The Re-Shaping of the Far East,* 2 volumes. New York: The MacMillan Co., 1905.

38. Zhang Hongxing. *The Qianlong Emperor, Treasures from the Forbidden City*. National Museums of Scotland Publishing Limited, 2002.

[1] Cảnh Trọng Minh chết năm 1649, truyền lại cho con là Cảnh tynh Trung.

[2] Đúng ra còn một phiên trấn khác là Khổng Hữu Đức ở Quảng Tây nhưng họ Khổng tự tử khi giao tranh với dư đảng nhà Minh (1652), không có con nối nghiệp nên tước vương bị bãi bỏ.

[3] kế thừa Trịnh Thành Công (Quốc Tính Gia)

[4] David A. Graff & Robin Higham, *A Military History of China.* (Colorado: Westview Press, 2002) tr. 119

[5] Robert B. Oxnam, *Ruling from Horseback: Manchu Politics in the Oboi Regency, 1661- 1669* (Chicago & London: The University of Chicago Press, 1975) tr. 142

[6] Robert B. Oxnam, *sđd*. tr. 142-3

[7] theo chữ Hán thì là Sách Ni (索尼), Tô Khắc Tát Cáp (蘇克薩哈), Át Tất Long (遏必隆) và Ngao Bái (鼇拜).

[8] Robert B. Oxnam, *sđd*. tr. 145

[9] là quân đội do ông ta chỉ huy cùng với 24,000 dân quân tham dự trong chiến dịch bình định Trung Nguyên trước đây

[10] Assembly of Princes and High Officials, tiền thân của Quân Cơ Xứ.

[11] Songgotu

[12] Mingju

[13] Ngô Ứng Hùng lấy em cùng cha khác mẹ của vua Thuận Trị là công chúa Khác Thuần (恪純), tức là cô vua Khang Hi (*Meanwhile his eldest son, Wu Ying-hsiung (d. 1674) was created a viscount of the third class and married Princess K'o-ch'un (1642-1705?) the youngest half-sister of Emperor Shih-tsu* (Thế Tổ, tức vua Thuận Trị) (Arthur W. Hummel: *Eminent Chinese of the Ch'ing Period.* 清代名人傳略) Taipei: Ch'eng Wen Publishing Co.,1970) tr. 878. Có sách lại viết công chúa Khác Thuần là em vua Khang Hi, điều đó không đúng vì vua Khang Hi sinh năm 1654, kém công chúa đến 12 tuổi. Như vậy Ngô Ứng Hùng là dượng vua Khang Hi, không phải em rể. Chính vua Thuận Trị cũng chỉ hơn công chúa Khác Thuần 4 tuổi.

[14] Mishan

[15] tức Chu Từ Quýnh (朱慈炯), con của Sùng Trinh hoàng đế, khi đó thất tung nhưng người Hán dùng danh nghĩa để phát động phong trào phản Thanh phục Minh (xem thêm "Thiên Địa Hội", biên khảo của Nguyễn Duy Chính)

[16] Chris Peers và Christa Hook, *Late Imperial Chinese Armies 1520-1840* (London: Reed International Book Ltd., 1997) tr. 24

[17] Kinh đô cũ của nhà Thanh ở đông bắc Yên Kinh, bây giờ là Thẩm Dương.

[18] Nigel Cameron, *Barbarians and Mandarins – Thirteen Centuries of Western Travelers in China* (New York: A Weatherhill Book, 1970) tr. 240

[19] Nigel Cameron, sđd tr. 241

[20] Các giáo sĩ thường cố gắng dùng khả năng khoa học để tạo niềm tin khi tiếp xúc với các vua chúa đang cầm quyền. Ở nước ta, linh mục Alexandre de Rhodes đã dâng lên chúa Trịnh Tráng một cái đồng hồ (clock) và một dụng cụ đo thời gian bằng cát (hourglass) và khiến cho chúa Trịnh phải khâm phục khi cát vừa hết thì chuông đồng hồ cũng nổi lên. Alexxandro Valignano trong một kế hoạch trình lên cho toà thánh đã nhấn mạnh là các thừa sai phải dùng khoa học Âu Châu như một phương tiện để truyền đạt đức tin tôn giáo đến quần chúng và chiêu dụ thành phần học thức để gia tăng

tốc độ cải đạo. (Xem thêm "Science, Mathematics, and Reason: The Missionary Methods of the Jesuit Elexandre de Rhodes in Seventeenth-Century Vietnam" của Barbara Widenor Maggs, *The Catholic Historical Review* Vol. 86, No. 3, 2000 từ trang 439-458 trích lại trong báo điện tử Vietnam Journal www.vietnamjournal.org/article.php?sid=124)

[21] Lã Nguyên Thông – Cát Vinh Tấn, *Thanh Đại Xã Hội dữ Thực Học* (Hongkong: Hongkong University Press, 2000) tr. 153-4

[22] Frederic Wakeman, Jr., *The Great Enterprise – The Manchu Reconstruction of Imperial Order in Seventeenth-Century China,* 2 volumes (Berkeley: University of California Press, 1985) tr. 1110–11 (chú thích 81)

[23] Thế nhưng sử nhà Thanh cũng như sử triều Nguyễn nước ta thường dùng niên hiệu hơn miếu hiệu. Chúng ta quen thuộc với tên Khang Hi hơn Thánh Tổ, Ung Chính hơn Thế Tông, Gia Long hơn Thế Tổ, Minh Mạng hơn Thánh Tổ, Thiệu Trị hơn Hiến Tổ, Tự Đức hơn Dực Tông ...

[24] Ngoài ra, từ đời Hàm Phong 11 (1861), Thanh triều còn có một Các Quốc Sự Vụ Nha Môn (gọi tắt là Nha Môn) do một tổng lý đứng đầu lo liệu các việc thông thương, giao thiệp với các quốc gia khác.

[25] Trần Chí Bình, *Trung Hoa Thông Sử* (quyển 12) (Đài Bắc: Lê Minh văn hoá sự nghiệp công ty, 1979) tr. 3-8

[26] để đối nghịch với *thượng cửu lưu* bao gồm y, bốc, tinh, tướng, âm dương ... là những người tuy cũng làm nghề độ nhật nhưng có quyền ứng thí để ra làm quan.

[27] Vị nhập lưu là đứng ngoài 18 phẩm trật từ nhất phẩm đến cửu phẩm (mỗi phẩm có chánh và tòng, tổng cộng 18 trật). Chính vì thế nhà Thanh gọi là 19 cấp.

[28] Kenneth S. Latourette, *The Chinese, Their History and Culture* (New York: The Macmillan Co. 1968) tr. 458-59

[29] Thời Thanh sơ, có những tổng đốc coi đến 5, 6 tỉnh như Hồng Thừa Trù kinh lược Hồ Quảng, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quí Châu bao gồm 6 tỉnh, Ngạc Nhĩ Thái trông coi Xuyên, Vân, Quí, Việt bốn tỉnh ...

[30] Dương Chí Cửu (chủ biên), *Trung Quốc Cổ Đại Quan Chế Giảng Toạ* (中國古代官 制講座) (Đài Bắc: Vạn Quyển Lâu, 1997) tr. 497

[31] tổng đốc thường được dịch là Viceroy hay Governor-General và được gọi dưới những tên chế quân (制軍), chế đài (制台), chế hiến (制憲). Nhiều sách vở dịch là phó vương.

[32] Tuần phủ cũng được gọi dưới những tên *phủ viện* (撫院), *phủ đài* (撫台)

[33] *Thanh Đại toàn sử*, quyển 2, tr. 303. Thành thử khi viết thư trên nguyên tắc người ta phải viết rõ các chức hàm lẫn nhiệm vụ thực chẳng hạn như: "*Binh bộ thượng thư kiêm đô sát viện tả đô ngự sử* (hàm) *tổng đốc mỗ mỗ đẳng xứ địa phương đề đốc quân vụ lương hướng kiêm tuần phủ sự* (thực) ..."

[34] Dương Chí Cửu, sđd tr. 496-508

[35] (分而治之，眾建而分其勢) phân nhi trị chi, chúng kiến nhi phân kỳ thế

[36] (撫綏) phủ tuy

[37] *Trung Quốc Biên Cương Kinh Lược Sử*, tr. 262. Vua Quang Trung về sau cầu hôn công chúa không biết là muốn phá vỡ truyền thống, đòi được đối xử ngang hàng với các phiên vương Mông Cổ hay được Thanh triều mớm lời để tình "hữu nghị" thêm bền chặt theo đúng chính sách củng cố phên giậu của họ.

[38] (Dương Chí Cửu, 1997) tr. 495.

[39] *Thanh Đại Toàn Sử*, q. 4 tr. 88

[40] *Even if it was the middle of the night, [the emperor] would read [the military report] himself and then summon the grand councillors to express his views. . . . At that time I would write out the draft, and then from the hastily written draft I would write it out again in neat characters to be handed in to the emperor. The whole process might take as much as one or two hours. The emperor would just wait for me in his heavy coat.* (Bartlett, Beatrice S. *Monarchs and Ministers: The Grand Council in Mid-Ch'ing China, 1723-1820.* Berkeley: University of California Press, 1991) tr. 218

[41] Tài liệu lịch sử (historical documents) của nhà Thanh được Cố Cung Bác Vật Viện Đài Loan sắp xếp (về độ mật và tính chất chính xác) theo thứ tự sau đây: 1/ *Quân Cơ Xứ Đáng* hay The Archives of the Grand Council (軍機處檔) 2/ *Cung Trung Đáng* hay The Palace Records (宮中檔) 3/ *Thanh Sử Quán Đáng* hay The Records of the Board on the History of the Ch'ing Dynasty (清史館檔) 4/ *Thực Lục* hay Veritable Records (實錄) 5/ *Bản Kỷ* hay the Annals (本 紀) 6/ *Khởi Cư Chú* hay Diaries of Activity and Repose (起居注) 7/ *Chiếu Thư* hay The Imperial Mandates (詔書) 8/ *Quốc Thư* hay The National Credentials (國書). Na Chí Lương (那志良): "Historical Documents" The National Palace Museum. *Chinese Cultural Art Treasures* 3rd Ed. (Taipei: The National Palace Museum, 1967) tr. 99

[42] là chữ gọi tắt của tổng đốc (đốc), tuần phủ (phủ), đề đốc (đề), và tổng binh (trấn).

[43] Vương Chung Hàn: "Thanh Đại Quan Chế", *Trung Quốc Cổ Đại Quan Chế Giảng Toạ* (中國古代官制講座) (Đài Bắc: Vạn Quyển Lâu, 1997) tr. 494

[44] Sái Lỗi (蔡磊) (chủ biên), *Trung Quốc Thông Sử* (中國通史) (Bắc Kinh: Thời Đại Văn Nghệ xb xã, 2002) quyển 8, tr. 3002

[45] Vì tính chất thế tập nên số lượng quan chức càng lúc càng gia tăng theo đà phong thưởng của triều đình, một số lớn võ quan cao cấp chỉ mang tính chất trang trí và nghi lễ, quyền lợi nhiều nhưng thực sự binh quyền không bao nhiêu.

[46] Theo Ian Heath trong *Armies of the Nineteenth Century: Asia V. 2: China* (Great Britain: Foundry Books 1998) trang 18-9 thì những cấp bậc đó tương đương với hiện thời như sau: *Đề Đốc* (đại tướng), *Tổng Binh* (trung tướng), *Phó Tướng* (thiếu tướng), *Tham Tướng* (đại tá), *Du Kích* (thượng tá), *Đô ty* (trung tá), *Thủ Bị* (thiếu tá), *Thiên Tổng* (đại uý), *Bả Tổng* (trung uý) ... Tuy nhiên nếu là ngoại vi thiên tổng thì chỉ tương đương trung sĩ còn ngoại vi bả tổng chỉ tương đương hạ sĩ. Những phiên dịch này không hoàn toàn chính xác nhưng cũng cho ta một số khái niệm về tổ chức quân sự của nhà Thanh thời đó.

[47] Vương Nhung Sinh (王戎笙), *Thanh Đại Toàn Sử* (清代全史) quyển 4 (Thẩm Dương: Liêu Ninh xuất bản xã 1995) tr. 164-5

[48] Stephen Selby, *Chinese Archery* (Hongkong: Hongkong University Press, 2000) tr. 349 và Thanh Sử Cảo quyển 108 (Chí 83, tuyển cử tam). Dưới triều Nguyễn thì ai đỗ kỳ thi hội gọi là phó bảng, đỗ thi đình mới được gọi là tiến sĩ nhưng không lấy Trạng Nguyên, cao nhất là Bảng Nhãn rồi tới Thám Hoa (nhất giáp tiến sĩ). Phân số không đủ thì đỗ Hoàng Giáp (nhị giáp tiến sĩ). Những người dưới nữa đều là tiến sĩ (tam giáp tiến sĩ).

[49] Ba lần sát hạch này gồm kéo một cây cung cứng (dẫn ngạnh cung - 引硬弓), múa một thanh đao nặng (huy hoa đao - 揮花刀) và cử một tảng đá (xuyết thạch - 掇石).

[50] Theo Thanh Sử Cảo thì gồm hai câu hỏi và một bài luận (三場策二問，論一篇)

[51] nội trường gọi là sách thí (策試), ngoại trường gọi là duyệt thí (閱試)

[52] Stephen Selby, sđd. tr. 350

[53] *... Although local magistrates and prefects were civil officials, they were also responsible for supervising and grading local licensing and qualifying examinations for the military bureaucracy (wu-chu 武舉). This required literati oversight of military guard selection in local communities.* Benjamin A. Elman, *A Cultural History of Civil Examinations in Late Imperial China* (Calif: University of California Press, 2000) tr. 222

[54] Các khoa thi võ ở nước ta đời Nguyễn cũng tương tự như thi cử đời Thanh nhưng dường như ít chú trọng đến binh pháp mà đặt nặng vấn đề chiến đấu cá nhân (võ nghệ) trong khi nhà Thanh chú trọng đến cưỡi ngựa, bắn cung. Nước ta ít ngựa

nên không thi cưỡi ngựa chỉ có xách tạ và múa côn sang (thương). Ngoài ra còn thi bắn súng hiệp. Xem ra, nếu có tập võ thì côn, thương là chính. Đời Minh Mạng có thi đánh quyền, đấu gươm bằng gỗ, lăn khiên. Sang đời Tự Đức, thi bốn kỳ, đệ nhất xách tạ, đệ nhị múa côn ba bài, lăn khiên, gươm, siêu, độc kiếm và thi đâm bù nhìn bằng giáo, đệ tam bắng súng máy đá, đệ tứ đấu roi, bắn bia. Trước khi xướng danh phải thi xách tạ để phòng kẻ gian. Qua kỳ thi Hội thì khó hơn nhiều, bao gồm thập bát ban võ nghệ, đấu quyền, đấu roi, đấu côn và thi bắn. Ngoài ra còn thi sát hạch binh thư. (Xem thêm Toan Ánh, *Nếp Cũ* Calif: Xuân Thu, không đề năm) tr. 142-152

[55] *Thanh Đại Toàn Sử*, q. 4 tr. 165

[56] Có chỗ viết là Nurhaci

[57] Hán quân được thành lập ngay từ đầu gồm những người Hán sống trong vùng kiểm soát của người Mãn Châu, sau đó được bổ sung bằng những cánh quân do hàng tướng nhà Minh đem theo và tuyển mộ ở những vùng mới chiếm được. Do đó việc phân biệt Hán Mãn không đến nỗi gay gắt và chính Hán quân đảm trách nhiều chiến dịch quan trọng trong việc đánh bại quân Minh. Đoàn quân này còn được ban cái mỹ danh Thiên Trợ Binh.

[58] Con trai thứ 8 của Nurhachi kế nghiệp cha.

[59] Là những kỳ do đích thân Thanh Thái Tổ Nỗ Nhĩ Cáp Xích chỉ huy trước khi nhập quan, thiện chiến và thân tín nhất của nhà Thanh.

[60] Chế độ đó khiến các kỳ binh không thể đứng lên chống lại triều đình và từ đầu thế kỷ 18 trở về sau những người chỉ huy kỳ binh không còn thế tập mà do bổ nhiệm. David A. Graff & Robin Higham, *A Military History of China* (Colorado: Westview Press, 2002) tr. 116

[61] Đến năm 1631, người Mãn Châu tổ chức thêm những đơn vị pháo thủ là loại võ khí mà họ không có. Phần lớn những trận đánh mà họ bị tổn thất nặng nề chính là do những đơn vị Thần Cơ Doanh của nhà Minh. Chính Nurhachi bị thương vì đạn của quân Minh mà từ trần.

[62] Pamela Kyle Crossley, *Orphan Warriors: Three Manchu Generations and the End of the Qing World* (New Jersey: Princeton University Press, 1990) tr. 48-9

[63] Pamela K. Crossley, sđd. tr. 50

[64] Trần Chí Bình, *Trung Hoa Thông Sử*, q. 12 (Đài Bắc: Lê Minh văn hoá, 1979) tr. 64.

[65] Alexander Woodside, "The Ch'ien-Lung Reign" (*The Cambridge History of China, Vol. 9 – Part 1: The Ch'ing Dynasty to 1800* ed. By Willard J. Peterson) (Cambridge University Press, 2002) tr. 268-9. Cho tới nay, người ta vẫn chưa biết chính xác bao nhiêu binh mã vua Càn Long đã điều động trong các cuộc viễn chinh, phần vì thời gian trị vì của ông rất dài, và mỗi tác giả chép một khác. Con số của Ngụy Nguyên đưa ra trong Thánh Vũ Ký cũng rất chủ quan, không ăn khớp với những sử liệu chính thức. Vả lại nhà Thanh ngoài số binh sĩ chính qui thuộc Bát Kỳ Binh và Lục Doanh còn một số lớn quân địa phương và dân phu được luân phiên điều động, vừa hậu cần vừa chiến đấu nên càng khó ước tính. Thành thử, các sử gia phải căn cứ vào chi phí lương bổng để ước tính số lượng binh sĩ chính qui điều động trong các chiến dịch thời kỳ này.

[66] Alexander Woodside, sđd. tr. 269

[67] Alexander Woodside, sđd. tr. 269

[68] Chẳng hạn như trong chiến dịch đánh Đài Loan tháng 11 năm 1787, " ... *vua Càn Long sai Hiệp Biện Đại Học Sĩ Phúc Khang An, cùng Tham Tán đại thần Hải Lan Sát, Lãnh Đội đại thần Phổ Nhĩ Phổ, Thư Lượng, Thành Đô tướng quân Ngạc Huy, và hơn 300 Ba Đồ Lỗ (baturu) thị vệ chương kinh dẫn hơn một vạn binh Mãn Hán từ Hồ Quảng, Tứ Xuyên, Quảng Tây, Quí Châu hiệu xưng* <u>*Thập Vạn Đại Quân*</u>*, vượt biển tiến sang Đài Loan* ..." Tần Bảo Kỳ. *Hồng Môn Chân Sử*. (Phúc Kiến nhân dân xuất bản xã, 1995) tr. 58

[69] Trần Chí Bình: sđd tr. 76

[70] *Trung Quốc Biên Cương Kinh Lược Sử*, tr. 257

[71] Ian Heath, *Armies of the Nineteenth Century: Asia* (v 2: China) (Guernsey: Foundry Books, 1998) tr. 34

[72] Việc quân Thanh đóng quân ở Thăng Long chúng tôi sẽ đi vào chi tiết trong bài "Trận Kỷ Dậu".

[73] Theo biểu đồ số 2 của Lai Phúc Thuận (sđd. tr 174) thì các quan chức lớn như công, hầu, bá, lãnh thị vệ nội đại thần, đô thống có số phục dịch là 20 con ngựa, 1 chiếc thuyền, 3 thân đinh, 7 tòng dịch, 14 khiên phu.

[74] Lai Phúc Thuận, sđd. biểu đồ 3 tr. 178

[75] tình trạng con số thì nhiều, thực tế thì ít rất phổ biến, tương tự như những thành phần mà ta gọi là *lính ma, lính kiểng*.

[76] tiến binh chi yếu, thủ tại mã thất (进兵之要，首在馬匹)

[77] Lai Phúc Thuận, sđd. tr. 334

[78] Lai Phúc Thuận, sđd. tr. 200

[79] theo *Trung Quốc Lịch Sử Từ Điển* (Bắc Kinh: Văn Hoá Nghệ Thuật xb xã, 1989) tr. 1736 thì 10 chước là 1 cáp, 10 cáp là 1 thăng. Thăng đời Thanh vào khoảng 1.0355 kg, tính ra 8 cáp 3 chước vào khoảng 860 gram gạo. Tuy nhiên sách vở chép mỗi nơi một khác, con số này có thể không chính xác.

[80] Số lượng này thay đổi theo thời gian và từng chiến dịch nhưng đến giữa đời Càn Long thì coi như cố định.

[81] Lai Phúc Thuận, sđd. tr. 202

[82] Lai Phúc Thuận (賴福順), *Càn Long Trọng Yếu Chiến Tranh Chi Quân Nhu Nghiên Cứu* (乾隆重要戰爭之軍需研究) (Đài Bắc: Quốc Lập Cố Cung Bác Vật Viện, 1984) tr. 54-5

[83] Lai Phúc Thuận, sđd. tr. 303

[84] Lai Phúc Thuận, sđd. tr. 294

[85] Những súng ống đó người Nhật học cách chế tạo của người Bồ Đào Nha và chỉ trong một thời gian ngắn người Nhật đã đúc được súng thần công (cannons) và súng tay (arquebuses) tinh xảo không kém gì của người Âu Châu. Trong cuộc nội chiến vào thế kỷ 16, người Nhật còn quen thuộc với súng ống hơn cả người Âu Tây. Cuối thế kỷ thứ 16, khi đem quân tấn công Triều tyên, quân Nhật đã sử dụng súng là vũ khí chính yếu. Thế nhưng, chỉ vài chục năm sau trên đất Nhật không còn một khẩu súng nào chỉ vì giới võ sĩ không chấp nhận mang một loại vũ khí khiến họ mất đi vẻ oai hùng, và cũng không muốn trang bị cho quân nhân vì không muốn bị sát hại bởi một người ở giai cấp thấp kém hơn họ

[86] B.L. Putnam Weale, *The Re-Shaping of the Far East,* Vol. II (New York: The MacMillan Co., 1905) tr. 335

[87] Theo Thiên Công Khai Vật, súng đúc bằng đồng gọi là Tây Dương Pháo, đúc bằng sắt gọi là Hồng Di Pháo, Đại Tướng Quân, Nhị Tướng Quân, Phật Lãng Cơ, Tam Nhãn Thương, Bách Tử Liên Châu Pháo tổng cộng bảy loại. Theo Trang Cát Phát,vì đường sang nước ta nhiều núi non khó đi nên Tôn Sĩ Nghị phải điều động một số phách sơn pháo từ Quảng Đông, mỗi khẩu súng do bốn con ngựa thồ (đà mã - 馱馬) kéo, các loại súng nhỏ hơn như ngũ tử pháo (五子砲) do hai con ngựa thồ kéo, cửu tiết đẳng pháo (九節等砲) do phu vận chuyển tổng cộng ít ra phải vài nghìn khẩu. Những súng ống này đều bị quân Tây Sơn tịch thu cả. ... *Ông ta đã cho đem về Phú Xuân và về tân kinh đô của ông [Quang Trung] bằng đường bộ chứ không phải bằng đường thuỷ (vì ông sợ tàu bè chất nặng quá có thể chìm xuống đáy biển hoặc gặp bão giữa đường) hai, ba nghìn cỗ đại bác và súng thần công (chiến pháo), không biết bao nhiêu là súng dài và khí giới khác cùng với vô số tiền bạc và (đại khái) tất cả những vật liệu quí giá bắt được của quân Tầu* ... (Đặng Phương Nghi: "Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tyến của Nguyễn Huệ" (Một Nhóm Học Giả, *Một Vài Sử Liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ*, Đại Nam, Cali 1992) tr. 209-210

[88] Lai Phúc Thuận, sđd tr. 340

[89] Alain Peyrefitte, sđd tr.355

[90] Một thuyết cho rằng bức tranh vua Càn Long cưỡi ngựa này được hoạ gia Giuseppe Castiglione vẽ năm 1739 khi nhà vua 28 tuổi vì khuôn mặt khá trẻ và cũng để đánh dấu lần duyệt binh đầu tiên của ông nhưng không có bằng cớ gì để chứng minh chuyện đó là đúng.

Thuyết thứ hai có vẻ xác đáng hơn vì bức tranh có liên quan đến một sự kiện ngoại giao quan trọng. Mùa thu năm 1758 Thanh triều nhận được tin bộ lạc Buruts – một bộ tộc Muslim ở vùng lưu vực Tarim đưa một phái đoàn tiến cống trong khi Thanh triều đang dẹp loại Hồi Cương (hai anh em Khozi Khan và Burhan-al-Din nổi dậy). Vì cuộc chiến còn dằng dai chưa ngã ngũ nên việc bộ lạc Buruts liên minh với nhà Thanh là một lợi thế. Để tạo một ấn tượng tốt, vua Càn Long ra lệnh sắp xếp một buổi đại tiệc ở Mộc Lan (Mulan 木蘭) và mời họ đi săn trong khu vực săn bắn Nhiệt Hà (Rehe 熱河), sau đó mới mời về Bắc Kinh (một ân sủng đặc biệt vì các sứ thần Tây Vực chỉ được tiếp tại Nhiệt Hà). Ngày mồng 3 tháng chạp, vua Thanh thết yến tại điện Thái Hoà, ngày mồng 5 duyệt binh ở Nam Uyển (South Park 南苑), khu săn bắn ngoài thành Bắc Kinh. Theo tài liệu còn để lại trong cung, vua Càn Long đã sai hoạ gia Castiglione vẽ một bức chân dung ông để treo nơi Nam Uyển khi duyệt binh mà người ta tin rằng chính là bức tranh này.

Bức tranh nhuốm vẻ Tây phương, với con ngựa nhấc một chân là kiểu người ta thường thấy nơi hình các vị hoàng đế Âu Châu. Pamela Crossley đã nhận định rằng bức tranh này miêu tả một sự pha trộn nhiều văn hoá (ngựa dáng vẻ Âu Châu, tay trái cầm cương, tay phải cầm roi theo tư thế Đại Hãn Mông Cổ, nhung phục màu vàng thêu rồng kiểu thiên tử Trung Hoa, khôi giáp có hình chữ Phạn của Mật Tông Tây Tạng ...) như muốn chứng tỏ đây là một vì thiên tử cai trị nhiều sắc dân, nhiều khu vực khác nhau. Zhang Hongxing, *The Qianlong Emperor: Treasures From The Forbidden City*, (United Kingdom: National Museums of Scotland Publishing Limited, 2002) tr. 50

[91] Valery M. Garrett, *Chinese Clothing, An Illustrated Guide* (Hongkong: Oxford University Press, 1994) tr. 120-6

[92] B.L. Putnam Weale, *The Re-Shaping of the Far East,* Vol. II, tr. 337

[93] *"thirty to sixty layers of tough bark-pulp paper"* C. A. S. Williams, *Outlines of Chinese Symbolism and Art Motives* (Peking: Customs College Press, 1931) tr. 94 (trích lại theo Valery M. Garrett:1994 tr. 124)

[94] Chris Peers, Christa Hook, *Late Imperial Chinese Armies 1520-1840* (London: Reed International Book Ltd 1997) tr. 38

[95] Garrett, sđd tr. 125

[96] Alain Peyrefitte, sđd tr. 355

[97] Trần Chí Bình, sđd. tr. 65

[98] Pamela K. Crossley, sđd. tr. 52

[99] Xem thêm "An Nam Chiến Dịch Đồ" của Nguyễn Duy Chính.

[100] Đời Càn Long có hai lần xây sinh từ đáng chú ý. Lần thứ nhất, Phó Hằng bình định Kim Xuyên được thổ ti Sa La Bôn (莎羅奔) cảm kích lập đền thờ sống, vua Cao Tông ra lệnh đổi thành miếu thờ Quan Âm. Lần thứ hai sau khi đánh Đài Loan, chính vua Cao Tông ra lệnh lập sinh từ cho 7 người ở huyện Gia Nghĩa để trấn nhiếp dân chúng (bài vị bao gồm Phúc Khang An ở chính giữa, hai bên là Hải Lan Sát, Lý Thị Nghiêu, Phổ Nhĩ Phổ, Ngạc Huy, Từ Tự Tăng, Thư Lượng. Việc nhà Thanh đòi lập đền thờ cho ba tướng bị chết (Hứa Thế Hanh, Trương Triều Long, Thượng Duy Thăng) cũng có ý muốn trấn áp dân ta nhưng không được như ý muốn. Không biết đền thờ các tướng nhà Thanh nay còn không nhưng trước kia ở Hà Nội có ngõ Sầm Công là miếu thờ Sầm Nghi Đống vốn chỉ là một thổ quan nhưng chiến đấu rất anh dũng chứng tỏ người Việt Nam tôn trọng khí phách và lòng can đảm hơn là việc lập đền thờ cho những ông tướng Tàu.

[101] Hu Sheng, *From the Opium War to the May Fourth Movement*, Vol. I (Beijing: Foreign Language Press, 1991) tr. 2

[102] Các tác giả của lục địa cho rằng vì người Mãn Châu muốn Lục Doanh trung thành với họ nên hoàn toàn cắt đứt họ ra khỏi xã hội để có thể dùng họ trấn áp quần chúng mà không thương tiếc. Quan niệm này ít nhiều bị nhãn quan chính trị chi phối. (*...The "Eight-Banner" soldiers were hereditary, and those in the "Green Battalions" were also recruited, generally speaking, for life. This was because the feudal rulers needed and relied on troops that were completely cut off from society, troops that could suppress and oppress people without showing compassion or sympathy.*) Hu Sheng: *From the Opium War to the May Fourth Movement*, 1991 tr. 13

[103] Kenneth S. Latourette, sđd tr. 257

[104] Hương Phi (hay Dung Phi) là người thuộc bộ tộc Kiramet ở mạn đông Tân Cương, nhập cung vào thời kỳ quân Thanh chinh phục Tây Vực trong khoảng từ 1757 đến 1759. Nhờ có công giúp quân Thanh đánh với những người Hồi nổi lên chống lại Thanh triều, gia đình Kiramet được triệu vào cung, phong thưởng trọng hậu. Dung Phi cũng được đặc biệt sủng ái và năm 1760 được lên hàng quí phi. Bà ta được mặc y phục Hồi, ăn uống theo truyền thống Muslim và có cả một thánh đường Hồi giáo xây tại Di Hoà Viên trong lâu đài mùa hạ, ngoài thành Bắc Kinh. Tương truyền thân thể bà ta có mùi thơm đặc biệt nên còn gọi là Hương Phi. Zhang Hongxing: *The Qianlong Emperor, Treasures from the Forbidden City*, (National Museums of Scotland Publishing Limited, 2002) tr. 85-6 (Xem thêm "Hương Phi", biên khảo của Nguyễn Duy Chính)

[105] Pamela Kyle Crossley, "The Conquest Elite of the Ch'ing Empire" (*The Cambridge History of China, Vol. 9, Part I: The Ch'ing Dynasty to 1800*, ed. By Willard J. Peterson) (Cambridge University Press, 2002) tr. 354-5

[106] Alexander Woodside, sđd tr. 269

[107] Lai Phúc Thuận, sđd tr. 296

[108] Alain Peyrefitte, sđd tr.355

[109] B.L. Putnam Weale, *The Re-Shaping of the Far East,* Vol. II, tr. 338-9

[110] Alain Peyrefitte, *The Immobile Empire* (New York: Alfred A. Knopt, 1992) tr. 356

[111] Alexander Woodside: "The Ch'ien Lung Reign" *The Cambridge History of China*, Vol. 9, Part One: The Ch'ing Dynasty to 1800, ed. Willard J. Peterson (Cambridge: Cambridge University Press, 2002) tr. 276

[112] xem thêm biên khảo "Quân Thanh tiến vào Thăng Long" của Nguyễn Duy Chính.

[113] 海外為不征之國 – hải ngoại vi bất chinh chi quốc

[114] Diêu Gia Văn (姚嘉文). *Thập Cú Thoại Ảnh Hưởng Đài Loan* (十句話影響台灣). Đài Bắc: Chính Trung Thư Cục, 2003. tr.33

[115] Người Trung Hoa đặt tên cho họ vào đời Minh gọi là *oải khấu*, đầu đời Thanh là *hải khấu*, còn đầu thế kỷ 19 là *dương đạo*.

[116] Cuối thế kỷ 18, ba nhóm dương đạo hùng cứ biển đông của Trịnh Nhất (鄭一), Ô Thạch Nhị (烏石二) và Trương Bảo (張保) đã trở thành một lực lượng thuỷ quân xung kích và cũng đồng thời là lá chắn cho Nguyễn Huệ khiến cho thương nhân ngoại quốc phải gờm không dám đóng vai đòn sóc hai đầu, vừa buôn bán với nhà Tây Sơn, vừa giao thương với lực lượng đối nghịch của họ. Tuy nhiên chính sách đó cũng có bất lợi là nhà Tây Sơn không thiết lập được những quan hệ với các nước Tây Phương để kịp thời canh tân cho quân bằng với lực lượng của Nguyễn Ánh. Chỉ trong vòng 10 năm sau khi vua Quang Trung mất, nhà Tây Sơn đã bị diệt vong mà một trong những nguyên nhân chính yếu là kỹ thuật quân sự bị kém thế.

[117] Antony, sđd tr. 40

[118] Các chiến dịch khác đời Càn Long thường là kế hoạch trung ương, do một nguyên soái được chỉ định chỉ huy một lực lượng tập hợp của nhiều binh chủng các nơi. Trận chiến Việt Thanh chỉ điều động quân đội bản bộ của các tỉnh, số lượng

chính qui rất ít (mỗi tỉnh thời đó không được có hơn 5000 quân trực tiếp chỉ huy), phần lớn lại dùng dân quân, hương dũng và các cánh quân sắc mục. Vẫn biết có thể nhà Thanh có âm mưu thôn tính nước ta nhưng chính họ cũng đánh giá trận chiến này chỉ là một trận chiến chứng tỏ oai quyền chứ không hẳn là một cuộc so tài bằng thực lực. Những miêu tả mang nhiều tính phóng đại, huênh hoang của Việt Nam dường như ít khi được sử gia thế giới quan tâm đến. Khi nhắc đến trận chiến đầu xuân năm Kỷ Dậu, các tác phẩm nghiên cứu về Trung Hoa chỉ coi như là một thất bại nhỏ trong những chiến dịch đời Càn Long, và thường lẩn khuất trong một loạt những biến cố vang dội hơn. Trong khi đó, thắng lợi ngoại giao của Nguyễn Huệ rất quan trọng thì lại bị bỏ quên, nhiều người miêu tả một cách khôi hài và đầy tiểu xảo.

[119] Nguyễn Trãi: Bình Ngô Đại Cáo.

[120] Điều chua chát là ngay khi nhà Thanh đã trở thành một miếng mồi cho liệt cường xâu xé, triều đình nhà Nguyễn vẫn lén lút cầu viện, tìm đủ mọi cách rước người Tàu sang cứu mình. Người Tàu lúc nào cũng muốn bành trướng, trong cơn đại hoạ "*ốc không mang nổi mình ốc*" nhưng vẫn cố đấm ăn xôi, nhân danh thiên triều can thiệp vào nước ta, để sau cuộc chiến Pháp Hoa ở Lạng Sơn đòi Pháp phải nhường cho họ một số đất và biển, kể cả một số dân Việt Nam ở vùng biên giới Đông Bắc.